

B

Ba

Ba. 1. Tiếng đè chỉ số-mục, đứng sau số hai : *Ba ba là chín*. — 2. Chỉ thứ-tự : *Anh ba, canh ba, bà Chúa Ba*. — 3. Nói chung về số ít và số nhiều : *Lên ba tuổi ranh* (nói số ít). *Ba díng, ba loài* (nói số nhiều).

Ba bay. Tiếng đánh xóc đĩa, dèn ba cái nhảy một cái. || **Ba bảy.** Số nhân : *Ba bảy hăm mốt*. || **Ba bảy đương vừa.** Đo câu : *Quả mai ba bảy đương vừa* (K), nói quả mai gần cuối mùa. Nghĩa bóng nói con gái gần quá thi. || **Ba bị.** Giống quái lạ người ta bịa rơ để dọa trẻ con : *Ba bị chín quai, mười hai con mắt*. Nghĩa bóng là lồi-tàn xấu-xi : *Đồ ba bị*. || **Ba bó một rạ.** Ba bó lúa được một rạ thóc. Nghĩa bóng nói việc làm chắc chắn : *Việc ấy thật là ba bó một rạ*. || **Ba cạ** (tiếng đánh chǎn). Vạn, sách, văn, hai phu bì gọi là cạ : *Năm chǎn ba cạ*. || **Ba cây.** Tiếng xướng đánh tam-cue, tức là bộ ba tướng, sỹ, tượng ; xe, pháo, mǎ. Nghĩa nứa là cỗ vò nọc, bởi chữ « tam-mộc » : *Ba cây chắp lại một cành mấu-don* (K). || **Ba chân.** Đì hai chân và chống thêm một cái gậy : *Khắp-khẽnh ba chân dở tinh say* (Yên-Đồ). Nghĩa nứa là nói đi nhanh : *Chạy ba chân bốn cẳng, cho chóng đến nơi*. || **Ba chỉ.** Tên một thứ the, Nghĩa nứa là chỗ thịt lợn có ba thớ nạc lắn với mỡ, cũng như « ba rọi ». || **Ba chìm bảy nồi.** Ba lán chìm bảy lần nồi. Nghĩa bóng là nói thời-vận bất-thường : *Thần em thi tráng phản em tròn, Bảy nồi ba chìm với nước non* (Thơ Xuân-Hương vịnh bánh trôi). Cách nấu bánh trôi cứ ba phần chìm bảy phần nồi là vừa chín, câu thơ này là mượn bánh trôi mà tả cả thân-thể nứa. Như câu « *Ba chìm bảy nồi chín lènh-dèn* » cũng là ý ấy. || **Ba chòm.** Chỉ hình dáng ba bộ râu : *Râu ba chòm*. || **Ba chớp bảy nhoáng.** Nói làm việc cầu-thả, không được kỹ-lưỡng. || **Ba cọc ba đồng.** Nghĩa chính là ba cọc chỉ có ba đồng. Nghĩa bóng

là việc gì chỉ có số thu nhất định, không có bồng ngoại. || **Ba dây bảy ngang.** Nói về đồ-đạc bày đặt ra la-liệt rất nhiều. || **Ba dây bảy khê.** Cũng như « ba dây bảy ngang ». || **Ba dây bảy tòa.** Nhà cửa la-liệt. || **Ba đầu** (tiếng đánh chǎn). Vạn, sách, văn cùng một số : *Chắn chờ ba đầu rộng hơn chờ bạch-thủ*. || **Ba đông.** Ba mùa đông (tức là ba năm) : *Tu được ba tháng ba đông, Còn mười ngày nữa mà không hoàn-thành* (C-d). || **Ba đời.** Kề đời mình là một, đời cha, đời ông là ba, hay kề xuống đời con là hai, đời cháu là ba : *Ai giàu ba họ, ai khó ba đời* (T-ng). || **Ba đời bảy họ.** Nói về dòng-dõi nào theo về dòng-dõi ấy, ý nói bao giờ cũng thế : *Ba đời bảy họ nhà khoai, Dù ngọt dù bùi cũng thế lắn-tăn* (C-d). || **Ba đứng, ba loài.** Nói về nhiều hạng : *Người ba dâng, cửa ba loài* (T-ng). || **Ba góc.** Chữ Hán là tam-giác. Một thứ hình về kỹ-hà học. || **Ba hoa.** Tiếng đánh kiệu, mỗi thứ ba quan. Nghĩa bóng là nói bằng-quơ, có ý khoe-khoang. || **Ba hồi.** Tiếng trống tiếng chiêng, đánh ba hồi để ra hiệu (xem chữ hồi) : *Ba hồi trống giục dù cha kiếp* (C.B. Quát). || **Ba lá.** Một cuộc đánh tiền, lấy ba quân bài tây đảo đi đảo lại, ai đặt tiền trúng vào quân ông lão thì được. Nghĩa bóng chỉ những đứa hèn hạ. || **Ba mươi.** 1. Chỉ số ba chục : *Ba mươi năm*. — 2. Chỉ ngày cuối cùng trong một tháng : *Hăm chín bắt làm ba mươi*. — *Ba mươi mồng một đi đầu mắt, Hay đã chung tình với nước non* (X-H. vịnh trăng). || **Ba mươi.** Tên con cọp. Lệ ngày xưa ai bắt được cọp thì thưởng ba mươi quan tiền, và phạt làm lệ ba mươi roi. Lại có người nói hôm ba mươi tối trời, cọp hay ra quấy nhiễu, cho nên thành tên ấy. || **Ba mươi.** Tên một thứ nồi đồng to, thỏi được ba mươi bát gạo. || **Ba ngắn.** Cỗ có ba ngắn, nói về dáng cỗ đẹp của đàn bà : *Cỗ cao ba ngắn, miệng cười trăm hoa* (Chúa Ba). || **Ba ngôi.** Ba vị chí tôn bên giáo thiên-chúa. || **Ba phải.** Không có ý kiến nhất định, thế nào cũng cho là phải. || **Ba quân.** Ba đạo quân,

tiền quân, trung quân, hậu quân : *Ba quân chỉ ngọn cờ đào* (K). || **Ba que.** Một cuộc đánh tiền bằng ba cái que của bọn keo hèn bày ra đánh ở đường ở chợ. Nghĩa bóng chỉ những người dối-dá điên-dảo : *Đồ ba que*. || **Ba rọi.** Cũng như thịt ba chỉ, chỗ thịt lợn lăn mờ lẩn nặc. Nghĩa bóng là xúi một cách nữa bốn nữa thật : *Anh này ăn nói ba rọi* || **Ba sao.** Bởi chữ « tam tinh ». Nói cái cảnh vắng vẻ của bọn người đàn bà lẽ mọn về lúc gần sáng : *Nửa vành trăng khuyết ba sao giữa trời* (K). || **Ba sinh.** Ba kiếp; bởi chữ « tam sinh ». Nghĩa chung là nói mấy kiếp có duyên với nhau : *Yi cháng duyên nợ ba sinh*. (K) || **Ba thu.** Trái ba mùa thu (tức là ba năm); *Ba thu dọn lại một ngày dài ghê* (K). || **Ba trăng.** 1. Ba tháng : *Thoi đưa nǎn-ná ba trăng*. (Nh-đ-m). — 2. Tên một thứ lúa cấy có ba tháng thì chín : *Em về già gạo ba trăng, Bè-anh gánh nước Cao-bằng về ngâm* (C-d) || **Ba tuần.** Ba lần : *Ba tuần mòi chuốc vira rồi* (Ng-h). || **Ba tuần.** Trong một tháng có ba tuần ; thuong-tuần từ mồng một đến mồng mười ; trung-tuần từ mồng mười đến hai mươi ; hạ-tuần từ hai mươi đến ba mươi : *Đường đi ròng rã ba tuần*. || **Ba tuần trăng.** Ba lần trăng khuyết rồi lại tròn (tức là ba tháng) : *Chào mày sớm hỏi nhạn trưa, Ba tuần trăng đã thời vira tới nơi* (Ph-Tr) || **Ba vạn tám nghìn tư.** Có khi chỉ nói tắt là tám nghìn. Tục xưng cái vẻ xinh đẹp hay giỏi đủ mọi chiều, mà có ý nói bốn hay nói mả : *Cô đẹp tám vạn nghìn tư. — Dù tài ba vạn tám nghìn tư cũng chẳng làm gì*. — *Hay tám vạn nghìn tư mặc kệ, chẳng quản thằn phụ tử đếch ra người* (câu đối cõ). || **Ba vành.** Clú hình dáng con mắt toét : *Mắt toét ba vành son son* (C-d). || **Ba xuân.** Ba mùa xuân (bởi chữ tam xuân). Nghĩa bóng nói công đức cha mẹ nuôi con : *Rắp dem tắc có quyết đền ba xuân* (K).

VĂN-LIỆU. — *Ba hồn bảy via* (T-ng). — *Fa làng bảy chợ* (T-ng). — *Ba lo bảy liệu* (T-ng). — *Ba lo bảy lường* (T-ng). — *Ba lửa bảy lọc* (T-ng). — *Ba mặt mót lời* (T-ng). — *Ba mươi sáu chước* (T-ng). — *Ba quân thiền hạ* (T-ng). — *Ba vành bảy vè* (T-ng). — *Ba vua bảy chúa* (T-ng). — *Ba vuông bảy tròn* (T-ng). — *Ba sương mót nắng* (T-ng). — *Ngày ba tháng tám* (T-ng). — *Ba năm hăm bảy tháng* (T-ng). — *Ba răm bảy mừng một* (T-ng). — *Ba vạn sáu nghìn ngày* (T-ng). — *Ba vợ bảy nàng hầu* (T-ng). — *Ba xôi ngồi mót chõ* (T-ng). — *Bắt quá tam ba bận* (T-ng). — *Ba mươi sáu cái nõn nướng* (T-ng). — *Một đời cha, ba đời con* (T-ng). — *Một đời kiện, ba đời thù* (T-ng). — *Làm ruộng ba năm chăn tằm ba lửa* (T-ng). — *Chõ ba quay mót năm, người ba lăm mót nõi* (T-ng). — *Cơm ba bát, áo ba manh, đói chẳng xanh, rét chẳng chêt* (T-ng). — *Ba bà đì bán lợn con, Bán thì chẳng đắt lon-xon chạy về* (C-d). — *Ba bà đì bán lợn sè, Bán thì chẳng đắt chạy về lon-xon* (C-d). — *Ba cõ mà díng thong dong, Tôi láy cõ giũa, măt lóng cõ bên* (C-d). — *Ba đồng mót mờ trầu cay, Sao anh chẳng hỏi những ngày còn không* (C-d). — *Ba nam chia mõ khoa lhi* (C-d). — *Giàu ba mươi tuổi chờ mirtng, Khó ba mươi tuổi em díng với lo* (C-d). — *Một cát làm chẳng*

nên riêng, Ba cây giüm lại nên tiếng núi cao (C-d). — *Một hòn đắp chẳng nên non, Ba hòn đắp lại nên cồn Thái-sơn* (C-d). — *Mồng ba cá đi ăn thề, Mồng bốn cá về cá vĩt* Vũ-nhon (C-d). — *Mồng năm, mười bốn, hăm ba, Là ngày nguyệt-ky chờ ra xuất-hành* (C-d). — *Muốn ăn oản bụt cho thơm, Ba tiền gạo nếp thì dorm cả ngày* (C-d). — Ông tha nhưng bà chẳng tha, Lại còn mồng bảy, mười ba tháng mười (C-d). — *Trai ba mươi tuổi đang xuân, Gái ba mươi tuổi đã loạn về già* (C-d). — *Trong ba mươi sáu đường tu, Đường nào phú-quí phỏng-lưu thì làm* (C-d). — *Vua Ngô ba mươi sáu tàn vàng, Thác xuống ám-phủ chẳng mang được gì* (C-d). — Giọt đồng canh đã diềm ba (Trinh-thử). — *Thanh minh trong tiết tháng ba* (K). — *Chữ trình kia cũng có ba bảy đường* (K). — *Cực trăm nghìn nỗi giận ba bốn lần* (K). *Ngìn thay con én ba nghìn, Một cây cù-mộc biết chen cành nào* (C-o). — *Một quyền sách nát, ba thẳng trẻ ranh* (Phú-cô). — *Cũng là m'ing râu tóc ngoại ba tuần, vì quốc-bộ những ba chìm bảy nồi* (Vân-té cô).

Ba. Tiếng đường trong đọc kiêng chữ « hoa » : *Phàn Lè-Ba — Ba nở*.

Ba-ba. Loài ở nước, giống con rùa. Tục truyền ăn thịt ba-ba với rau dền thi độc : *Thịt gà cá chép ba-ba* (người có bệnh thi kiêng).

Ba-ba ấp bóng. Xem chữ « ấp ».

Ba-ba. Thủ áo cánh may dài đến đầu gối.

Ba-ba. Một cuộc đánh tiền. Cũng gọi là thắc-lắt (P. Của).

Ba-ba. Tiếng kêu, lấy tay vỗ vào miệng trẻ con đang khi nó reo nó kêu, thi thành ra tiếng ba-ba.

Ba-ba. (Tiếng Nam-kỳ, cũng nói là « bà-ba »). Đàm bà lai, bố Khách mẹ Mã-la-i (Malai).

Ba-la. Chỉ người ăn nói bỗm-bãm : *Người ấy ăn nói bỗ-lò ba-la, chẳng ra kiểu cách gì cả*.

Ba-la-mật 巴羅密. Hay là ba-la mật-đa, dịch chữ « Paramita », chỉ một thứ phép mầu trong đạo Phật.

Ba-láp. Hay là bá-láp (xem chữ bá).

Ba-lăng-hhăng. Lồng-bông, không vào hàng nào. Ý nói tư-cách người cực tầm-thường.

Ba-lém. Phường lém-luốc, lém lỉnh.

Ba-lông. Dịch chữ Pháp « ballon ». Một thứ khinh khí cầu thả lên cao được.

Ba-lon. Xem « bônglon ».

Ba-nài. Người lão xược (tiếng Trung-kỳ).

Ba-tôi. Hay là ba-tui, tức là chúng tôi (tiếng Trung-kỳ).

Ba-trón. Người dốt nát (Génibrel).

Ba 波. Sóng. Không dùng một mình.

Ba-dào ○ 潭. Sóng to. Nói vĩ sự nguy-hiểm bất trắc : *Đương cơn bình-diện ba-dào* (K). || Ba-lan ○ 潣. Sóng gọn. Nghĩa bóng nói lời văn đối-dao : *Người có tài làm văn chẳng viết cùng ba-lan, không chỗ nào lủng*. || Ba-cập ○ 及. Lan vào, lấn vào : *Văn-minh Thái-tây đã ba-cập đến nước ta*.

Ba-dầu 巴荳. Một thứ hột cỏ dầu, dùng làm thuốc hạ. Chữ Pháp là « graine de Tilly » (Génibrel).

Ba-kích 巴欁. Loài rễ cây. Vị thuốc bò tót.

Ba-tiêu 芭蕉. Loài chuối tiêu : *Giọt ba-tiêu thánh-thót cầm canh* (C-o).

Ba-bè. Tên một cái hồ lớn, phong-cảnh rất đẹp. Gần chợ Rã, thuộc tỉnh Bắc-kạn ở Bắc-kỳ.

Ba-dội. Tên một cái đèo ở giáp giới tỉnh Thanh-hoa và tỉnh Ninh-bình. Cũng gọi là « Tam-diệp ».

Ba-dình. Tên đất, thuộc tỉnh Thanh-hoa

Ba-dình. Tên một cái chợ lớn, thuộc tỉnh Quảng-bình. Trước ta có trận đánh nhau với quân Pháp ở đây.

Ba-lan 波蘭. Tên một nước ở trung-bộ Âu-châu. Có khi gọi là « Phố lán-nhâ », dịch chữ Pháp « Pologne ».

Ba-lạt. Cửa sông Hồng-hà ra bờ thuộc tỉnh Nan-dinh.

Ba-lê 巴黎. Tên kinh đô nước Pháp. Dịch chữ « Paris ».

Ba-ngồi. Tên một vùng bờ ở ven bờ Trung-kỳ.

Ba-thá. Tên ngã ba sông Bùi chảy vào sông Đáy thuộc phủ Mỹ-đức tỉnh Hà-đông.

Ba-tur 波斯. Tên một nước ở phía tây châu Á. Dịch chữ « Perse ».

Ba-Vành. Tên một tướng giặc có tiếng ở đời Minh-mệnh (chính tên là Phan Bá-Vinh) : *Tren trời có ông sao tua, Ở dưới hạ-giời có vua Ba-Vành* (C-d).

Ba-vì. Tên một ngọn núi lớn thuộc tỉnh Sơn-tây (Bắc-kỳ), tức là núi Tân-viên : *Rủ nhau lên núi Ba-vì, Lấy bốn hòn đá về kê chân giường* (C-d). — Có khi nói bốn dùng để gọi chàng rể, như trong câu : *Bố vợ như vở cọc chèo, mẹ vợ như bèo trôi sông, chàng rể là ông Ba-vì* (T-ng).

Bá

Bá. Ôm đầu hay cõi : *Bá đầu, bá cõi*.

Bá-láp. Không ăn thua vào đâu : *Cái chuyện nói bá-láp*. — *Đồ bá-láp*.

Bá-ngo. Tiếng chửi của nhà sư : *Bá ngo con ống bé tái làm* (Thơ Xuân-Hương).

Bá-vơ. (Có khi nói là « bá-vơ bá-vân »). Không có bằng cứ gì : *Nỗi bá-vơ ai tin*.

Bá 伯. 1. Tức là bác, ngành trên bên nội trong một họ : *Bá-phụ, bá-mẫu* (bác trai, bác gái). Thúc bá huynh đệ (anh em con chú con bác). Có khi lạm-dụng đề gọi riêng chí ruột mẹ đẻ. — 2. Gọi các bà chạc tuổi bằng mẹ mình : *Các bà các lão*. — 3. Gọi người đàn bà giữ đèn. Td : *Bá đồng*. — 4. Chữ đệm đặt tên người con trưởng : Con trưởng đặt đệm chữ « bá », con thứ đặt đệm chữ « trọng », hay chữ « thúc » v.v. — 5. Đàn anh trong một nghề gi : *Thi-bá, tiều-bá*.

Bá 伯. Tên một tước thú ba trong năm trước : *Công, hầu, bá, tử, nam*. Có nghĩa là nói người đứng đầu một khu một cõi : *Tây-bá*. — *Hà-bá*.

Bá 霸. Hỗn người, viết là chữ 伯 cũng được. Có nghĩa nữa nói những người hay dụng quyền mưu tri thuật : *Bá-đạo, bá-quyền*.

Bá-chiếm ○ 占. Ăn hiếp, chiếm nhận làm của mình. || *Bá-đạo ○ 道.* Cách làm không theo phép chính : *Thay thuốc dùng bá-đạo*. — *Người này dùng bá-đạo mà làm giàu*. ||

Bá-nghiệp ○ 業. Cái cõi-nghiệp mạnh thịnh của một đời vua hay của một nước nào : *Bá-nghiệp nước Tề*, — *Bá-nghiệp của vua Nô-phá-luân*. || **Bá vương ○ 王.** Bá là năm đời bá (bởi chữ ngũ bá) : Tề Hoàn, Tân Văn, Sở Trang, Tống Tường, Tân Mục, hùng-trưởng hơn các nước đời xuân-hu. Vương là ba đời vương (bởi chữ tam-vương) : Hạ Vũ, Thương Thắng, Chu Văn, Vũ ở sau đời ngũ đế bèn Tàu. Nghĩa chung là nói cái sự-nghiệp hùng-trưởng, như gọi Hạng-Vũ là Tây-Sở Bá-vương : *Nghênh-ngang một cõi biển-thủy, Thiếu gì cõi quả, thiếu gì bá vương* (K). — *Bá thu gánh vác son hà*, Một là báo phục hai là bá vương (Nam-sử diễn-ca).

Bá 百. Tức chữ « bách » là trăm : *Bá-tinh, bá-quan* v.v.

Bá-hộ ○ 戶. Tức là bách-hộ. Một thứ phầm-hàm ban cho bến hào, ngang với bức cừu phầm bến văn giài.

Bá 柏. Chữ bách là cây trắc, đọc tránh : *Đời loạn mới biết lỗi trại*, *Tuổi hàn mới biết bá tùng kiên-lâm* (Hát vi).

Bá 播. Chính nghĩa là reo lúa. Nghĩa bóng lá rải-rắc ra cho rộng, ít dùng một mình : *Hạt vân-minh truyền-bá mọi nơi*.

Bá-viết. Chạy đi lánh nạn : *Cùng thayền bá-viết, dùi dài đưa là ngọc cảnh vàng*. (Vào tế Bá-Đa-Lộc).

Bà 布. Tức là chữ « bồ ». Truyền rộng ra. Không dùng một mình.

Bá-cáo ○ 告. Cũng nói là « bô-cáo ». Truyền rộng ra : *Có việc gì lừa, chuyện gì mới, đem bà-cáo cho quốc-dân cùng biết* || **Bá-chính ○ 政.** Chính nghĩa là đem đức-chinh của vua truyền-bá cho dân biết mà tuân theo. Dùng nghĩa ấy đặt tên một chức quan để coi về việc hộ, binh, công, trong một tỉnh. || **Bá-thí ○ 施** (cũng nói là « bô-thí »). Ban phát cho những kẻ khổ nghèo : *Người này sẵn lòng từ-thiện xuất của nhà ra bá-thí cho những người cùng quan*.

Bá chín. (Bach-hoai). Tiếng gọi người thông-ngôn các nhà buôn ngoại-quốc ở nước Tàu. Ở xứ ta bao nhiêu các nhà hàng tây đều có người khách làm việc ấy, cũng gọi là chủ bá, tức tiếng tây là « compradore ».

Bá-Di Thúc-Tề 伯夷叔齊. Tên hai anh em người ăn-sĩ về đời Chu, hái rau vi ở núi Thủ-dương, không ăn lộc của Vũ-vương.

Bá-Đa-Lộc 伯多祿. (Evêque d'Adran). Tên một vị giám-mục có công giúp vua Gia-long

Bá-lâm 柏林. Tên kinh - đô nước Đức. Tàu dịch chữ « Berlin ».

Bá-Nha 伯牙. Tên một người hay đàn dòi xira, chỉ có Chung Tứ-Ký là tri-âm. Ta dùng tích Bá-Nha Tứ-Ký để ví người bạn tri-kỷ : *Bá-Nha đã gặp Tứ-Ký, Cao-son chỉ dì di về tay không* (Trinh-thủ).

VĂN-LIỆU. — *Say tình say nghĩa say nhàn, Say thơ Lý Bạch say đàn Bá-Nha* (hát bỗ bộ).

Bà

Bà. I. Tiếng gọi mẹ của cha mẹ mình : *Bà nội* (mẹ bô-mình), *bà ngoại* (mẹ mẹ mình).

VĂN-LIỆU. — *Cháu bà nội, tôi bà ngoại* (T-ng). — *Bà cho ăn bánh, bà đánh đau tay, chắp tay lạy bà, cháu đã thia-la* (C-d).

II. Tiếng gọi những người đàn bà thần thánh anh linh : *Hai Bà* (Bà Trưng-Trắc, bà Trưng-Nhi), *Phật-Bà* (Phật Quan-âm), *Đức-Bà* (Thánh Maria), *Bà-nàng*, *bà-chúa*, *bà-ri* v.v.

III. Tiếng gọi đàn bà có phẩm vị : *Bà phi*, *bà hoàng*, *bà quan*, *bà lớn* v.v.

IV. Tiếng gọi chung những người đàn bà : *Ông nọ bà kia*.

Bà-giǎn. Chỉ người đàn bà bần thiểu, luộm thuộm : *Bà già*, *bà giàn*. — *Trám thít bà giàn*.

VĂN-LIỆU. — *Ông nói gà bà nói vịt* (T-ng). — *Ông mất cái đở, bà thò chai rượu* (T-ng). — *Râu ông nọ cầm cầm bà kia* (T-ng).

V. Tiếng gọi chung người đàn bà có tuổi và ngang hàng với bà mình : *Bà này, bà kia, bà cô v.v.*

Bà cô. Chị em gái ông mình. Nghĩa nữa là đề gọi người đàn bà ché trẻ mà không có con : *Bà cô ông mảnh, bà cô vớ được con cháu* (T-ng). || **Bà trè.** Tiếng gọi vợ lẽ ông.

VI. Tiếng gọi các người đàn bà đồng bóng ở chùa ở đèn : *Bà đồng, bà cốt, bà vãi*.

Bà-con. Tiếng gọi người họ hàng thân-thich.

Bà-Banh. Tên một cái chùa ở gần Hà-nội (tương truyền ở phố hàng Kèn).

Bà-Đá. Tên một cái chùa ở gần đền vua Lê, trước cửa nhà thờ Hà-nội.

Bà-Đanh. Tên một cái chùa cũ ở gần Tây-hồ, thờ một vị « pháp » ở trong tú pháp (xem chữ pháp) : *Vắng ngát như chùa Bà-Đanh*.

VĂN-LIỆU. — *Cánh Bà-Đanh hoa khép cửa chùa* (Tây-hồ tụng).

Bà-Đen. Tên một quả núi ở hạt Tây-ninh (Nam-kỳ).

Bà-Kiệu. Tên một cái đèn ở cạnh hồ Hoàn-kiếm Hà-nội.

Bà-tâm 婆心. Lòng từ-bi, hay bổ thí cho kẻ cùng khổ. Thường nói « nhất phiến bà-tâm ».

Bà

Bà. Thuốc độc chộn lẩn với đồ ăn, để dù cho ăn phải mà chết : *Bà chó, bà chuột, bỏ bà v.v.* Nghĩa bóng nói cái gì có thể lừa được người ta mặc phải : *Bà vinh-hoa lừa gã công-khanh* (C-o). — *Bỏ bà nhau bằng quán bài* (Phú cờ bạc).

Bà-dột. Bà làm cho dại dột : *Bùa mê bà dột* (T-ng).

Bà. Sợi, tơ, vải để buộc điều, đan lười : *Bà đai* (sợi to). *Bà trung* (sợi nhỏ). *Bà kim* (sợi nhỏ xô kim được). *Đằng bà* (cuộn giây). *Đánh bà* (đánh sợi). (Tiếng Đường Trong).

Bà. Lấy sơn mà đắp phụ vào đồ vật gì : *Bà sơn vào cát thủng, Bà sơn vào chỗ mầm thủng*.

Bà-lá. Chỉ cái bộ sô-sàng lả-loi.

Bà-vai. Thịt bắp ở hai vai.

Bà 把. Một bó, một nắm : *Một bà to, Một bà túa, Nhứt cao nhứt bả*, (mỗi sào ruộng cho tuần một bó lúa). Nghĩa nữa là cầm giữ, không dùng một mình.

Bà-thủ ○ 守. Cảnh giữ (nói về việc cầm-phòng) : *Tông lý bà-thủ bắt cần*. || **Bà-trì ○ 持.** Cầm giữ.

BÃ

BÃ. Vật gì đã mất hết cả nhụy cả cốt, chỉ còn xác: *BÃ trầu, bÃ mia, bÃ chÃ*. Nghĩa rộng dùng để chỉ cái cách khô-khan, nhạt-nhẽo, rời-rạc: *Giò bÃ* (thứ giò làm bằng thịt chín quá không mị, ăn không ngon). Người bÃ (trong mình nhọc mệt rời-rã). Miệng bÃ (miệng khô khan).

BÃ bot mép. Nói lâu khô cả nước bot mà cũng không được việc gì. || **BÃ-chÃ.** Rời và nát: *Cơm bÃ-chÃ là cơm thời nhiều nước mà lại để ôi*. Nghĩa bóng là câu nói chèn-choảng khô nghe, cái gì lộn-xộn không có thứ-tự (tiếng Nam-kỳ). || **BÃ-chÃ bot-chợt.** Chỉ cái cách lảng-lơ. || **BÃ giả.** Điều gì người ta đã biết, đã dùng thừa chán rồi, ý nói không được mới-mẻ: *Văn-chương bÃ-giả*. || **BÃ hơi.** Mệt hết hơi. || **BÃ xÃa.** Tả-lợi rỗi-rít: *Đầu tóc bÃ-xÃa*.

BÃ

BÃ. 1. Nộm-tẩm không lựa chọn: *BÃ miêng, bÃ ăn bÃ nói*. Ở bÃ nhà bà con. *BÃ sao hay vây*. — 2. Ghép vào bằng một cách cầu-thả nộm-tẩm: *Đồ du-thủ du thực bÃ vào với nhau*. — 3. Phụ thêm vào bên cạnh: *BÃ bờ, bÃ tường*. *Giữ nước thì phải bÃ bờ, Chẳng thì nước cạn ruộng trơ còn gì*.

BÃ men. Lân-la đến gần đinh để làm bậy: *Không nên cho những đồ vò-lại bÃ-men đến nhà*.

BÃ 簿. Nói tắt chữ « thủ-bÃ » (người giữ sổ sách): *BÃ-bo như ông bÃ giữ án* (T-ng).

BÃ 簿 (cũng đọc là bô). Sổ sách để biên chép: *Định-diễn làng nào có bÃ làng ấy*.

BÃ-ký ○ 記. Phép biên giữ sổ-sách nhà buôn. || **BÃ-thư ○ 書.** Sổ sách giấy-má việc quan. || **BÃ-tịch. ○ 籍.** Sổ sách: *Phàm việc công-dân phải có bút tích trong bÃ-tịch*.

BÃC

BÃc. I. Cũng như tiếng « bÃ » nghĩa thứ nhất: *BÃc ruột* (anh ruột cha mình). *BÃc họ* (anh họ cha mình). *BÃc trai* (bác mình). *BÃc gái* (vợ bác mình).

VĂN-LIỆU. — *Con chú con bÃc chẳng khác gì nhau* (T-ng). — *Xanh đầu con nhà bÃc, bÃc đầu con nhà chú* (T-ng). — *Bé con nhà bÃc, lớn xác con nhà chú* (T-ng). — *Con cô con cậu thì xa, Con chú con bÃc thật là anh em* (C-d). — *Trâu đen nhà bÃc, trâu bạc nhà ông, ra đồng húc chắc* (đồng dao Nghệ-an). — *Cờ bạc là bÃc thằng bÃn* (lời răn đánh bạc).

II. Tiếng dùng để gọi cha: *Đèn-on bÃc mẹ*.

VĂN-LIỆU. — *Ai lên xứ Lạng cùng anh, Tiếc công báu mẹ sinh-thành ra em* (C-d). — *Con người ta đứng trong thiên-dịa, Ai là không báu mẹ sinh - thành* (Khuyến-hiếu ca). — *Báu mẹ nuôi con vừa được chÃ vuông tròn, Đến ngày con lớn đã da mòn ràng long* (Hát xẩm).

III. Tiếng gọi người ngang vai hay là bạn thân với cha mình.

IV. Tiếng tự-xưng đối với con anh em bạn thân mình mà người bạn vẫn coi mình là đàn-anh: *Thế mà báu vẫn thò-or* (Nh-d-m).

V. Tiếng anh em bạn gọi nhau: *Ai hay con gái báu Trần Đông-Sơ* (Nh-d-m).

VĂN-LIỆU. — *Chén chú chén anh, chén tôi chén báu* (Yên-dồ). — *Báu Dương thôi đã thôi rồi* (Yên-dồ). — *Báu chảng ở đâu van chảng ở* (Yên-dồ).

VI. Tiếng gọi người dũng, không khinh mà có ý không trọng: *Báu xã, báu phó, báu cai, báu khán v.v.*

BÃc. Đun khan cho chóng chín: *Báu tráng, báu rươi*.

BÃc 駄. Không ưng, không y, bỏ đi, bẽ bặt: *Bó* Hình báu cái ám của linh dã xít.

BÃc tạp 駄雜. Lẩn lộn tạp nhạp, nói riêng về học-vấn: *Vua Dực-tôn chè sự học. Ông Trương Hán-Siêu báu-tạp, không thuận-tùy bằng ông Chu Văn-An*.

BÃc 傷. Đeo gót, làm cho hao mòn, không dùng một mình.

BÃc đoạt ○ 奪. Dùng uy-lực để cướp lấy của người. || **BÃc tước ○ 削.** Nghĩa đen là đeo gót, làm cho hao mòn: *Báu-tước kẽ cung dán hq-hộ*.

BÃc 博. Rộng, không dùng một mình.

BÃc-ái ○ 愛. Lòng nhân-tử yêu khắp cả các loài: *Đạo Phật là đạo từ-bí báu-ái*. || **BÃc-cỗ ○ 古.** Khảo-cứu các sách vở, các sự-tích đời xưa: *Trường Báu-cỗ ở Hà-nội*. || **BÃc-học ○ 學.** Chỉ người học rộng biết nhiều: *Ông Mỗ là một tay báu-học*. || **BÃc-lãm ○ 覧.** Xem rộng nhiều sách: *Báu-lãm cỗ kim*. || **BÃc-lãm-hội ○ 覧會.** Hội tràn-liệt các sán-vật cho công-chứng đến xem: *Cuộc đấu-xảo ở Hà-nội năm 1902 chính là một báu-lãm-hội*. || **BÃc-sĩ ○ 士.** Người thông-thái học rộng, cũng như tiến-sĩ của ta: *Báu-sĩ y-khoa, báu-sĩ luật-khoa*. || **BÃc-vật ○ 物.** Người thông-hiểu các vật-lý, chuyên khảo-cứu về vật-lý-học. Trong-Nam-kỳ thường dùng tiếng này để chỉ chức kỵ-sư chuyên-môn: *Quan báu-vật sở cầu đường, quan báu-vật sở mỏ*. || **BÃc-vật-học ○ 物學.** Khoa học về các động-vật, thực-vật và khoáng-vật. Một tên nữa là « Tự-nhiên-học ».

BÃc 碩. Súng lớn: *Lê-nghi dàn trước, báu đồng phục sau* (K).

Bạc

Bạc. Một loài kim quý, sắc trắng, lấy ở mỏ, người ta dùng để làm tiền tiêu và các đồ trang-sức.

Bạc đồng. Bạc đúc ra thành từng đồng. || **Bạc giấy.** Một thứ giấy riêng của nhà ngân-hàng làm ra để thay bạc đồng: *Bạc giấy một đồng, bạc giấy năm đồng*. Gọi là « giấy bạc » cũng cùng một nghĩa. || **Bạc lạng.** Bạc đúc thành thoi từng lạng một. Cũng gọi là « bạc đĩnh ». || **Bạc nén.** Bạc đúc mỗi thoi mười lạng: *Một nén bạc ngày xưa giá mười lăm hay mươi sáu đồng bạc*.

VĂN-LIỆU. — *Tiền đồng bạc chảy* (T-ng). — *Tiền nghìn bạc vạn* (T-ng). — *Vàng mười bạc bảy than ba* (T-ng). — *Nén bạc đâm toạc tờ giấy* (T-ng). — *Lắm tiền nhiều bạc là tiền trên đời* (T-ng).

Bạc. Sắc trắng, bồi chữ bạch.

Bạc đầu. 1. Tóc bạc trắng cả: *Trắng rắng đến thuở bạc đầu* (C-o). — 2. Tên một thứ cỏ bông trắng mà có sợi nhỏ như tóc bạc. — 3. Tên một thứ nhọt độc. — 4. Tiếng gọi lớp sóng to, ngọn nước trắng xóa: *Ghé thay cái sóng bạc đầu, Nó làm đám giá đám tàu biết bao* (C-d). || **Bạc lạc.** Lúa lèp và vỏ hạt thóc trắng cả: *Lúa phơi mầu gấp phai gió may, khiến cho lúa bạc-lạc*. || **Bạc-má.** Một thứ chim con, trắng hai má. || **Bạc-mày.** 1. Tên, thứ tre đầu-mặt trắng. — 2. Tên loài khỉ lông màu trắng. || **Bạc phau.** Trắng toát, trắng một màu: *Bạc phau cầu già, đèn râm ngàn mây* (K). || **Bạc phêch.** Phai lạt, trắng lòn-lột, nói riêng về màu nhuộm và màu sơn: *Áo the bạc phêch, màu sơn bạc phêch*. || **Bạc phơ.** Trắng bạc mà có vể thưa, nói riêng về râu tóc: *Râu tóc bạc phơ*. — *Đỗ hoe màu áo bạc phơ mái đầu* (Khuyến-hiếu ca). || **Bạc-thau.** Một loài dây leo, lá mặt dưới trắng như bạc.

VĂN-LIỆU. — *Xin chàng chó có bạc đầu, Thiếp tôi giữ mãi một màu trê-trung* (Ch-ph). — *Thấu chàng trên chín dưới mươi, Một lưng cơm bạc tết nơi mò-phần*.

Bạc đen. Trắng với đen. Chỉ nghĩa dáo-dở thay đổi: *Nào hay Hầu-thị là người bạc đen* (L-V-T). — Có khi mượn tiếng bạc là mỏng mà dùng để chỉ nghĩa tệ bạc: *Trách người ở bạc cho mình chịu đen* (K). — Nghĩa nữa là chỉ ý chịu liều, muốn ra thế nào mặc lòng: *Bạc đen thời có tiếc mình làm chi* (K).

Bạc nhạc. Chỗ thịt béo-nhỏ bầy-nhầy.

Bạc薄. Mỏng, ít, tệ, trái với nghĩa chữ hậu: *Mệnh bạc*. — *Lễ bạc tam thành*. — *Bạc thi dân, bất-nhân thi linh* (T-ng).

Bạc ác ○ 惡. Ăn ở không có phản-hậu: *Những người bạc ác tinh ma* (K). || **Bạc béo.** Ăn ở tệ: *Thiếp toan bỗng*

bé con sang, Thấy chàng bạc-béo thiếp mang con về (C-d). || **Bạc bội.** Quên ơn, phụ ơn. || **Bạc dài** ○ 待. Xử với người không được hậu, có ý rẽ rúng: *Người ta đến khi phú-quí thường hay bạc-dài bạn hàn-vi*. || **Bạc, diền** ○ 田. Ruộng ít màu, đất xấu. || **Bạc đức** ○ 德. Ăn ở không hậu. || **Bạc lộc** ○ 祿. Lương ít. || **Bạc lực** ○ 力. Sức yếu kém. 1. Nói về khí-lực: *Người ốm lâu hẵng còn bạc-lực, Vị thuốc bạc-lực không chuyên được trọng bệnh*. — 2. Nói về tài-lực: *Công việc này khó-khăn to-tát lắm, người bạc-lực không gánh vác nổi*. — 3. Nói về vật-lực: *Việc này phải tiêu nhiều tiền mà tôi bạc-lực, không làm được*. || **Bạc mệnh** ○ 命. Số phận mỏng-mảnh. Chỉ riêng về đàn bà phận hẩm duyên ôi: *Rằng hồng-nhan tự thừa xưa, Cái điều bạc-mệnh có chừa ai đâu* (K). || **Bạc nghĩa** ○ 義. Đem lòng phụ-bạc, không nhớ gì đến tình-nghĩa: *Đàn bà cạn lòng như đĩa, đàn ông bạc nghĩa như vôi*. — *Chẳng dà bạc-nghĩa thì thôi, Dù chàng lên ngực xuống xuôi mặc lòng* (C-d). || **Bạc nhược** ○ 弱. Yếu ớt, không có sức mạnh. || **Bạc tình** ○ 情. Phụ bạc với tình, nói riêng về cách đàn ông đàn bà cư-xử với nhau: *Trách người quân-tử bạc-tình, Choi hoa rồi lại bẻ cành bán rao* (C-d). — *Muốn nửu, trời chẳng cho mù hán, Giường mắt trông chỉ buồm bạc tình* (Thơ Tú-Xương).

Bạc-hà 薄荷. Tên một thứ cây nhỏ, lá có mùi thơm, làm thuốc phát-tan: *Lá bạc-hà, dầu bạc-hà*.

Bạc泊. Chỗ thuyền đỗ, không dừng một mình.

Bạc舶. Thuyền to, tàu đi bờ.

Bách

Bách. Tiếng kêu: *Bách-bách, banh-bách, lách-bách*.

Bách 百. Một trăm hay là mươi chục (có khi đọc là « bá », có khi dùng để chỉ số nhiều).

Bách ban giao tập ○ 一般交集. Trăm việc xúm vào mình, bối-rối, bận-bụi quá. || **Bách bệnh** ○ 痘. Trăm thứ bệnh: *Bách-bệnh tiêu-lán, vạn-bệnh tiêu-trù* (các thứ bệnh khỏi hết). || **Bách bộ** ○ 步. Đi đi lại lại. Nghĩa nữa là tên một vị thuốc. || **Bách công** ○ 工. Các nghề thợ, hết thảy các nghề làm bằng tay: *Trường bách-công*. || **Bách chiến** ○ 戰. Nhiều trận, đã kinh-lịch nhiều lần chinh-chiến: *Đêm thán bách-chiến làm tôi triều-dịnh* (K). || **Bách chu niên** ○ 週年. Tức là nhất bách chu niên, kỷ-niệm năm thứ một trăm về một việc gì. || **Bách đăng** ○ 燈. Đèn nhiều ngọn: *Nhà chùa làm chay thường có dùng đèn bách-đăng*. || **Bách gia chi sản** ○ 家之產. Của mọi nhà góp lại. || **Bách giải** ○ 解. Thuốc trị được cả các thứ bệnh. || **Bách hoa** ○ 花. Các thứ hoa: *Nhân-tài như thề bách-hoa, Hoa sen thơm mát, hoa trà đẹp tươi* (C-d). || **Bách-hoa-cao**

○ 花 膏. Tức là mật ong, bởi con ong hút những chất ngọt ở trong các hoa rồi làm thành mật. || Bách - hộ
 ○ 石. Xem chữ « bá-hộ ». || Bách kẽ ○ 計. Trăm chước, xoay cách này bày cách khác: *Thiên-phương bách-kế*. || Bách-khoa tự-diễn ○ 科字典. Sách tự-diễn gồm cả các khoa. || Bách-linh ○ 靈. Các hồn thiêng, chúng-sinh. || Bách mẫu tự-diễn ○ 畵私田. Nhà giàu có một trăm mẫu ruộng. || Bách nam chi nô. Nói một người làm nhiều việc, lật - đặt quá: *Tôi thực là bách-nam chi-nô ! việc gì cũng đến tay*. || Bách noãn ○ 邪. Trăm trùng, tục-truyền tố nước ta dè một bọc trăm trùng. || Bách-nghệ ○ 藝. Cũng như « bách-công ». || Bách nhân bách khẩu ○ 入百口. Chỗ đông người, mỗi người một câu. || Bách nhật ○ 日.
 1. Trăm ngày, tức là tuần tốt-khổc. Theo tang-lễ, người mất được ba tháng mười ngày thì làm lễ bách-nhật.
 2. Tên một thứ cây. || Bách nhì thiên ○ 而子. Số trăm gấp mười lần số nghìn (kinh Tam-tự). || Bách nhì 二. Nói về địa phương hiểm-yếu, hai người có thề chống nỗi được trăm người. || Bách phân chi nhất ○ 分之一. Một phần trong trăm phần (1/100) thường nói về đồng xu là bách phân chi nhất của đồng bạc. || Bách quan ○ 官. Tất cả các quan. || Bách tính ○ 姓. Tiếng chung của các nhà thường-dân đối với hoàng-tộc qui-phái: *Con nhà bách-linh, Sum vầy bách-linh áu-ca* (câu hát). || Bách tuế ○ 歲. Trăm tuổi: *Nhân-sinh bách tuế vi kỳ*. (Người ta sống ở đời trăm năm là đúng hạn). || Bách-thanh ○ 聲. Tên con chim khướu, cũng gọi là « bách-thiệt », nghĩa là nói được nhiều giọng. Thường dùng để chỉ những người hay nói luôn miệng, nói giọng nào cũng được. || Bách-thảo-sương. ○ 草霜. Tức là cây « nhọ nồi ». || Bách thần ○ 神. Các vị thần. || Bách trách ○ 責. Nhiều sự trách-nhiệm việc gì cũng trách cứ đến mình. || Bách chiết ○ 折. Nhiều lần bị những sự gian-nan: *Đời những kẻ thiên-ma bách chiết* (C-o). || Bách chiết bất hồi ○ 折不回. Nhiều lần bị những sự nguy-kịch mà không ngã lòng. || Bách Việt ○ 豊. Các dân-tộc ở miền đất Việt.

Bách nhật 百日. Tên một thứ cây có hoa.

Bách-tính. Tên một làng ở tỉnh Nam-định, có trồng thuốc-lào ngon: *Thuốc Bách-tính đóm diêm diểu ống* (phù-cô).

Bách 柏. Tên một thứ cây. Gỗ bách là một thứ cây cứng rắn, thuộc về loài thông, đầu mùa đông tháng rét cũng không hề vàng lá rụng cành, nên dùng để nói về với những người trung-tiết: *Đến khi han-tuế biết cây bách tung* (T.V.).

Bách 迫. Ngắt, cùn - kíp, bắt ép: *Việc bách lâm không hoàn được. Tôi không muốn thế mà anh bách tôi phải thế*.

Bách-xúc ○ 促. Giục - giã phải làm mau.

Bach

Bach. Tiếng vỗ tay, tiếng ngã mạnh: *Banh-bach, bì-bach, ngã đánh bạch một cái*. — *Da trắng vỗ bì bạch* (câu đối cõ).

Bach. Một thứ gỗ thơm bào mỏng ra mà đốt như trầm.

Bach 白. 1. Sắc trắng: *Con cò trắng bạch như voi*.
 2. Sách sê: *Tắc lòng trinh-bach từ nay xin chừa* (K). —
 3. Rõ-ràng sáng-sủa: *Minh-bach, thanh-thiên bạch-nhật*. —
 4. Không có tư-cơ gì: *Bach-thủ, Bach-ốc phát công-khanh*. —
 5. Không có chức-tước gì: *Bach-đinh*.

Bach câu ○ 駒. Con ngựa trắng, thường dùng để gọi bóng mặt trời đi nhanh, bởi chữ Bạch câu quá khích: *ngựa câu trắng qua khe cửa*: *Bóng bạch-câu eo, nứa phúl như không* (lẽ tướng-sĩ văn). || Bạch diện ○ 面. Nói về học-trò, người văn-học: *Bach-dien hòng-nhan cùng số-kiếp* (câu hát). || Bạch diện thư-sinh ○ 面書生. Cũng như nghĩa trên, có khi nói về người học-trò chưa từng trai. || Bạch - đán ○ 檀. Thứ gỗ trắng và thơm. || Bạch đầu ○ 頭. Đầu tóc bạc. || Bạch dia ○ 地. Chỗ đất không có người ở hay là không có cây cối gì. Nghĩa nữa là nhà nào mới phát - đạt mà đời trước chưa có tư-cơ gì: *Bach dia sơ cơ*. || Bạch-định ○ 丁. Người thường dân, không có khoa-mục, không có chức-tước. || Bạch định. Men toàn trắng, không có chấm thuốc: *Chén bạch-định, ấm bạch-định v.v..* Bài tờ-lôm ù toàn những quân trắng, cũng gọi là « bạch-định ». || Bạch-diễn ○ 駭. Một thứ bệnh ở ngoài da, ăn lang ra từng đám trắng trắng. || Bạch đoạt ○ 奪. Giữa ban ngày rõ-ràng mà cướp lấy của người. || Bạch-dái ○ 帶. Một thứ bệnh của đàn bà thường ra huyết trắng. || Bạch-kim ○ 金. Loài kim, sắc trắng quý giá hơn vàng bạc. || Bạch lạng ○ 雙. Tức là chữ « bạch lạng » đọc sai, chính nghĩa là sóng trắng, thường thường dùng để chỉ nước ngập trắng: *Đồng lạng tôi nước ngập bạch-lạng mất cả*. || Bạch - lạp ○ 駔. Nến trắng. || Bạch-lâm ○ 淋. Bệnh đi nước tiêu đục mà khó đi. || Bạch-nghi ○ 蟻. Cánh kiến trắng. || Bạch-nhật ○ 日. Sáng rõ: *Thức rõ đèn sáng bạch-nhật*. || Bạch nhật thanh thiên ○ 日青天. Giữa lúc ban ngày ai ai cũng trông thấy: *Thanh-thiên bạch-nhật rõ-ràng cho coi*. || Bạch phát ○ 髮. Tóc trắng, tóc bạc: *Mà bạch-phát hồng-nhan chưng ái-ngại* (Hát nói). || Bạch-tặng ○ 駋. Một thứ bệnh da trắng bệch. || Bạch-tuộc. Giống vật ở bờ biển làm đồ ăn được. Lại nói bóng là những người ăn mặc lôi-thôi: *Con mẹ bạch-tuộc*. || Bạch-thần ○ 身. Chân trắng (vì tiện xuất thân): *Ông ấy là người bạch-thần mà làm quan to đến thế*. || Bạch-thỏ ○ 兔. Con thỏ trắng. Thường dùng để chỉ mặt trắng. (Sự tích sách Tàu): *Bóng bạch thỏ*. || Bạch-thôn-trùng ○ 虫. Tức là con sán « xơ mít ». || Bạch thủ. Tay trắng. Tiếng riêng trong khi đánh bài. Chờ trắng tay hay là chờ

bạch-thủ, nghĩa là có một đôi ròn chỉ chờ phỏng mới đủ, hễ lên phỏng là ù. || **Bạch thủ** ○ 手. Tay trắng, tay không, không có tư-cơ gì: *Bạch thủ thành gia*. || **Bạch thủ thành gia** ○ 手成家. Tay không mà làm nên tư-cơ. || **Bạch thủ trí phú** ○ 手致富. Tay không mà làm nên giàu có. || **Bạch trọc** ○ 潤. Bệnh tiêu-tiện ra một thứ nước đục. || **Bạch y** ○ 衣. Áo trắng, dùng để chỉ người ăn-sĩ. || **Bạch-yến** ○ 燕. Tên một thứ chim yến lông trắng. || **Bạch ốc** ○ 屋. Nhà thường dân: *Bạch-ốc phát công khanh* (nhà thường dân mà làm đến công khanh).

Bạch-dâng-giang 白藤江. Tên khúc sông ở gần tỉnh Quảng-yên, chảy ra cửa Nam-triệu, là chỗ Trần Hưng-Đạo đánh được giặc Mông-cổ.

Bạch-dồng-nam ○ 童男. Tên vị thuốc.

Bạch-hạc ○ 鶴. Tên bến, đối với Việt-tri.

Bạch-mã ○ 馬. Tên một cái đèn ở Hà-nội.

Bạch-mi ○ 眉. Một vị thần mày trắng, cũng gọi là «bạch-mi-lang», các nhà thanh-lâu vẫn thờ.

Bạch-ngọc-lan ○ 玉蘭. Tên một thứ lan hoa trắng nuốt.

Bạch-tật-lê ○ 蕤。 Vị thuốc bắc.

Bạch-thược ○ 菖。 Vị thuốc bắc.

Bạch-truật ○ 朮。 Vị thuốc bắc.

Bạch 白. Thưa, bày tỏ, nói với người bậc trên, *ăn chua sạch, bạch chua thông* (T-ng). — Phản nhiều dùng thay tiếng thưa để nói với nhà sư: *Trinh tên tuổi, bạch duyên-do* (Ph-tr).

Bai

Bai. Trẽ ra, thời ra, dẩn ra: *Mép vải bai*. Có khi dùng là «bái».

Bai miệng. Nói hay thưởi mồi, dài mồi.

Bai-bái. Nói dai, từ chối: *Nói bai-bái, chối bai-bái*.

Bái

Bái-bái. Tên một thứ cây: *Thịt bò ăn với lá cây bái-bái*. Ăn thịt bò tái, có lộc cây bái-bái mới ngon. Lộc cây mà-cà dẽ ăn khó hái; lộc cây bái-bái dẽ hái khó ăn. (T-ng Nghệ-an).

Bái-nhái. Bày nhảy.

Bái 拜. I. Lễ, lạy, cách cung-kính đối với người trên.

Bái bầm ○ 痿. Lạy mà bầm, chữ thường viết đầu và cuối từ bầm của quan dưới đưa lên quan trên. || **Bái biệt** ○ 別. Lạy mà từ-bié特, từ-bié特 một cách rất cung-kính. || **Bái chúc** ○ 祝. Lạy mà chúc mừng, chúc mừng một cách rất cung-kính. || **Bái giáo** ○ 教. Lạy mà vâng lời người trên đã dạy bảo cho. || **Bái đáp** ○ 答. Đáp trả lại một cách rất cung-kính. || **Bái đường** ○ 堂. Một cái nhà ở liền trước cửa nhà thờ để tiện khi lễ-bái. || **Bái hạ** ○ 賀. Lạy mừng, chữ đê lạc-khoản câu đối mừng người trên. || **Bái kiến** ○ 見. Đến lạy chào mà hầu chuyện. || **Bái khớp** ○ 竝. Lạy mà khớp, chữ đê lạc-khoản câu đối viếng thân-thích về bè trên. || **Bái linh** ○ 領. Lạy mà lĩnh nhận lấy của người trên cho. || **Bái mạng** ○ 命. Lạy vua và vâng mệnh sai đi. || **Bái môn** ○ 門. Lạy ta ơn thầy học, khi học-trò đã thi đỗ. || **Bái niên** ○ 年. Làm lễ chúc mừng tuổi. || **Bái tạ** ○ 謝. Lạy tạ ơn người, tạ ơn một cách rất cung-kính. || **Bái tổ** ○ 祖. Làm lễ tế tổ-tiên khi thi đỗ hay là được phẩm trước về nhà tế tổ gọi là bái-tô: *Rước vinh-quí về nhà bái tổ, mồ trâu bò làm cổ tể vua* (C-d). || **Bái tiến** ○ 進. Lạy dâng. || **Bái tứ** ○ 賜. Lạy mà chịu lấy của vua ban cho. || **Bái thiếp** ○ 帖. Chữ viết cuối từ thiếp để lô-lòng cung-kính. || **Bái thủ** ○ 首. Cứ đầu lạy: *Bái thủ khê thủ*. || **Bái trình** ○ 呈. Lạy mà trình, chữ viết đầu hay cuối từ trình quan đê tỏ lòng cung kính. || **Bái vân** ○ 挽. Lạy mà viếng, chữ đê lạc-khoản câu đối viếng người bè trên. || **Bái vọng** ○ 望. Trông xa mà lạy. Khi thành-giai đi qua, nhiều nơi bày hương-án long-dinh ở bên đường lê bái-vọng. || **Bái yết** ○ 謁. Lạy mà trình diện: *Bái-yết vua, bái-yết thần, bái-yết lô-tiễn*.

II. Cho, phong cho, dùng làm quan. Không dùng một mình.

Bái trước ○ 節. Phong trước cho người có công. || **Bái tướng** ○ 將. Dùng làm tướng: *Đảng dàn bái-tướng*, Bái tướng không nề anh sách dỗ, phong hầu còn nhớ chí khua môi (Thor vịnh Hán Cao-tô).

Bái-công 沛公. Bái là tên đất, công là tôn xưng. Thường dùng để gọi Hán Cao-tô khi chưa làm vua. Bái-công đánh trận nhiều khi phải chạy trốn, nên ta thường nói «chạy mè Bái-công».

Bái-thượng. Tên làng thuộc tỉnh Thanh-hóa.

Bài

Bài. Một thiền, một khue, nói về văn-chương, âm-nhạc: *Bài thơ, bài luận, bài dàn, bài hát*.

Bài bàn. Những bài của tiên-nho ở trong sách để bàn cho rạng nghĩa, hay nghị-luận điều phải chăng. || **Bài cá**. Những bài nguyên-văn ở trong sách túc là chữ chính-văn. ||

Bài con. Cũng như « bài bàn » chép ở sau bài cái. || **Bài thi.** Bài ra trong khi thi khảo học-trò. || **Bài thuốc.** Tức là một đơn thuốc kê ra các vị để chữa bệnh. || **Bài vở.** Nói chung cả bài ra bài làm và các sách của học-trò.

VĂN-LIỆU. — Văn có bài, võ có trận (T-ng). — **Bài ra thế ấy, vịnh vào thế kia** (K). — Sách hỏi Hán-Cao, làm Sử-thượng, Bài ra Mạnh-lử, nich Trung-duy (Thơ cõ).

Bài bảy. Xử cách cũ nhảy, cách lẩn-khân : *Lão kia có dở bài bảy* (K).

Bài chài. Hỗn-độn (tiếng Đường Trong).

Bài xài. Ăn vận xười-xinh (tiếng Đường Trong).

Bài 排. I. Bày. Không dùng một mình.

Bài ban ○ 班. Bày ra từng hàng có thứ-tự, hoặc bày hàng chầu hoặc bày hàng tể : *Bài ban bán lề* (tiếng xướng tể). || **Bài hàng** ○ 行. Bày hay đứng thành hàng. || **Bài biện.** Bày biện. || **Bài bông**. Một lối ca-vũ của các nhà quan dùng trong khi đại-yến. Con hát mặc áo đẹp đứng hàng sáu hoặc hàng tư vừa múa vừa hát : *Bắt bài bông bỗ bộ*. || **Bài liệt** ○ 列. Bày ra từng hàng. || **Bài trận** ○ 阵. Dàn quân ra thành thế mà đánh. || **Bài trí** ○ 置. Bày đặt có thứ-tự : *Đồ cung cấp hậu, vể bài-trí thanh* (Nh-đ-m).

II. Cách làm, phương-kế : *Cho dành rồi sẽ liệu bài mỗi manh* (K).

VĂN-LIỆU. — *Theo nào cũng quyết một bài cho xong* (K). — *Hai thân thì cũng quyết theo một bài* (K). — *Chiến hòa sắp sẵn hai bài* (K). — *Còn nhờ lựng bẽ theo bài nào chẳng* (K).

III. Bé bắt, chè bài, đưa đầy. Không dùng một mình.

Bài bác ○ 畏. Chè bài. || **Bài giải** ○ 解. Gỡ những việc khó khăn gấp khúc. || **Bài ngoại** ○ 外. Chống-cự người ngoài : *Theo về chủ nghĩa bài-ngoại*. || **Bài-tiết** ○ 泄. Làm cho tiêu-tiết đi : *Lỗ chân lồng bài-tiết* những chất độc ra ngoài. || **Bài trừ** ○ 除. Làm cho mất đi : *Bài trừ tận xấu nết hư*. || **Bài xích** ○ 斥. Chè bài, bài bác.

Bài 牌. Làm bằng ngà hoặc bằng giấy, hoặc bằng gỗ, dùng để viết chữ vào đó : *Bài ngà của những người có chức-vị, có phầm-hàm*. **Bài bắt, bài phu, bài lô-tóm, bài cào** đều gọi là các thứ « bài lá », nghĩa là những quân bài bồi bằng giấy để cầm cho nhẹ. Tô-tóm điểm thì những quân bài làm bằng gỗ. Thẻ bài ở các nhà-mòn dùng để sai đòi.

Bài-chỉ. Cái giấy kẻ tiền thuế của các làng. || **Bài-vi.** Làm bằng gỗ hay là dùng mảnh giấy dính vào cái thẻ, giữa có biên tên hèm tên hiệu của người chết để thờ : *Trong lén bài vị chữ đẽ* (K).

VĂN-LIỆU. — Linh-sàng bài vị thờ nàng ở trên (K).

Bài

Bài. Trẽ ra, bài ra.

Bài hoài. Lư-dữ mệt nhọc.

Bài

Bài 1. Chỗ đất ăn ra ven sông, ven bờ, hoặc nổi lên ở giữa mặt-nước : *Bãi sông bãi bờ*. — 2. Một đám nhơ bần hè-bẹt tung-tác : *Bãi phản trâu*.

Bài bài (đọc là bài-bài). Dải ra, choai ra : *Mái nhà ngồi phải làm bài bài ra một il, không nên làm chòm quá như mái tranh*.

Bài hãi. Tiếng kêu có ý sợ hãi.

Bài sậy. Tên bãi lớn thuộc tỉnh Hưng-yên ở phủ Khoái-châu : *Giặc Bài sậy*.

Bài 龜. Bỏ đi, thôi không làm nữa.

Bài binh ○ 兵. Thôi việc đánh nhau. || **Bài chức** ○ 職. Triệt chức quan : *Những viên quan tham-lận phải bài-chức*. || **Bài-công** ○ 工. Bỏ việc không làm nữa. || **Bài dịch** ○ 役. Không cho làm việc nữa. || **Bài hội-đồng** ○ 會同. Bỏ tòa hội-đồng ấy đi. Cùng dùng để nói khi giải tán hội-đồng. || **Bài khóa** ○ 課. Thôi không học nữa. || **Bài lệ** ○ 例. Xóa lệ ấy đi. || **Bài luật** ○ 律. Bài luật ấy đi. || **Bài nại** ○ 奈. Thôi không kiện nữa. || **Bài tịch** ○ 席. Tức là bãi tiệc, tan tiệc, tiệc đã xong mọi người giải tán. || **Bài triều** ○ 朝. Tan buổi chầu. || **Bài trường**. Nghỉ học một hạn nhất định như nghỉ hè, nghỉ tết.

Bại

Bại 敗. I. Liệt, đau, hư-hỗng : *Bại hỏng, bài cảng*.

Bại hoại ○ 壞. Đòi bại, hư-hỗng, tồi-tàn : *Phong tục bại hoại, bại hoại chí cuồng* (thua chạy mê man). || **Bại lộ** ○ 露. Võ lồ : *Bại-lộ tung-tích*. || **Bại sản** ○ 產. Phá tan mắt cá-cơ-nghiệp. || **Bại sự** ○ 事. Làm hỏng cả công việc. || **Bại sức**. Yếu kém sức đi. || **Bại thương** ○ 傷. Nát hại : *Bại thương phong-hóa*.

II. Thua mất : *Bại trận, bài danh*.

Bại bắc ○ 北. Thua trận mà chạy. || **Bại danh** ○ 名. Mất tiếng. || **Bại tàu** ○ 走. Đánh trận phải thua chạy. || **Bại trận** ○ 阵. Thua trận.

Bám

Bám. Dính vào, đậu vào, gần vào, sán-vào, nương dựa vào : *Ghép bám đầy cõ*. *Trẻ con lúc nào cũng chỉ bám lấy mẹ*. *Con hư chỉ bám vào lưng cha mẹ mà ăn*.

VĂN-LIỆU. — Ông bám, ông ăn đưa trực đầu (Tú-xương). — *Đi bám lén, sén bám xuồng* (T-ng).

Bàm

Bàm-bàm. Tên một thứ quả: *Méo như quả bàm-bàm.*

VĂN-LIỆU. — *Nghiên răng lùng xú bắc, Tắc lưỡi động trời nam, Ấy nó là con cóc, Không phải quả bàm-bàm* (Thor con cóc).

Bàm

Bàm. Thô tục, hung-hăng quá độ: *Nói bàm, làm bàm, ăn bàm v. v.*

Bàm tợn. Tục-tặc, dữ tợn.

Bàm

Bàm. Cũng nghĩa như tiếng « bàm » có ý mạnh hơn: *Rẽ cây ăn bàm vào tận trong nhà.*

Ban

Ban. Dương-luc, dương-buồm. Không nói một mình.

Ban chiều. Buồm chiều, từ sau buồm trưa cho đến tối, lúc-mặt trời đã xế bóng: *Ban chiều di chơi mát.* || **Ban đầu.** Khi trước hết, lúc đầu tiên: *Việc gì làm lúc ban đầu cũng khó.* || **Ban đêm.** Về phần đêm, trong khoảng từ mặt trời lặn đến khi mặt trời mọc. || **Ban nãy.** Lúc vừa rỗi, lúc đã qua: *Ban nãy tôi đến chơi ông mà ông đi vắng.* || **Ban ngày.** Về phần ngày, trong khoảng từ lúc mặt trời mọc cho đến lúc mặt trời lặn. || **Ban ngày ban mặt.** Nói đang lúc rõ-ràng sáng-sủa: *Đi giùa ban ngày ban mặt còn sợ gì nữa.* || **Ban sáng.** Từ sáng sớm đến gần trưa. || **Ban tối.** Buồm tối, lúc mặt trời lặn:

VĂN-LIỆU. — *Ban hôm vừa lặn mặt trời* (H-tr). — *Mây buồm sớm, nước ban chiều* (Nh-d-m). — *Mới cùng nhau lúc ban ngày đã quên* (K). — *Thuởt-tha ban tối, khoe-khoang nửa ngày* (K).

Ban 簡. Cấp, phát (chỉ dùng để nói vua cho bầy-tối): *Ban yến, ban mũ áo v. v.*

Ban-bố ○ 布. Ban khắp ra mọi nơi. || **Ban hành ○ 行.** Truyền ra để thi-hành: *Bộ luật mới đã ban hành.* || **Ban phát ○ 發.** Cấp phát cho.

VĂN-LIỆU. — *Ban cho mũ áo chầu quan* (Nh-d-m). — *Cửa kho ban dựng miếu thờ* (Nh-d-m). — *Cũng ban mặt, chỉ truyền cho bắt về* (Nh-d-m). — *Chức ban thất-phẩm gọi là tặng-phong* (Nh-d-m).

Ban 班. I. Hạng, bậc, bày ra có từng thứ: *Ban tǎ, ban hữu, ban văn, ban võ v. v.*

II. Lốm-dốm, vắn khoang. Không dùng một mình.

Ban bạch ○ 白. Đầu tóc đốm bạc. || **Ban y ○ 衣.** Áo may sắc-sỡ đủ các sắc. Đời nhà Chu ông Lão-Lai là người rất có hiếu, thường mặc thứ áo này đứng múa-manh làm trò ở giữa sân, để cha mẹ được vui, nên thường dùng chữ ban-y để tỏ ý con biết thờ phụng cha mẹ.

Ban 班. Tên họ người con gái hay chữ đời Hán: *Nàng Ban, ả Ta cung đầu thế này* (K). — Lại là tên họ người cung-nhân nhà Hán có tiếng dệt phú: *Gấm nàng Ban đã lat mùi thu-dung* (C-o).

Bán 癥. Một thứ bệnh, mọc những mụn lầm-tầm có vết nhỏ, như nồi sốt phát ban.

Ban-miêu. Một thứ bọ-xít lửa, có chất độc, tục gọi là bọ đậu xanh, thường dùng làm thuốc chữa bệnh lậu.

Bán

Bán. Đòi vật mà lấy tiền, lấy lợi: *Bán hàng, bán quan, bán tiếng, bán nước v. v.*

Bán bớt (tiếng Nam-kỳ). Nói đàn bà đã có chồng mà lại còn ngoại-tình. || **Bán buôn.** Bán hàng mà bán nhiều, trái với nghĩa bán lẻ, nghĩa là bán cho những người mua buôn về bán lẻ: *Hàng bán buôn khôi-q mẩy lúc mà hết.* Nghĩa nữa là nói chung việc buôn-bán: *Mừng thầm được mỗi bán buôn có lời* (K). || **Bán cắt.** Cũng như « bán buôn ». || **Bán chắc.** Mua bán và đòi chắc với nhau. || **Bán chẵn bán lẻ.** Tiếng dèng trong sòng xóc-dĩa, nhà cái không ưng đặt một mặt thì bán cho con bạc đặt hộ. || **Bán chịu.** Bán không lấy tiền ngay, trái với bán mặt: *Bán chịu mất mối hàng* (T- ng). || **Bán danh.** Làm phi mất danh tiếng của mình: *Mua danh ba vạn, bán danh ba đồng* (T- ng). || **Bán đấu giá.** Bán một vật gì có nhiều người đến mua một lúc, ai trả giá cao hơn thì bán. || **Bán đợ.** Bán tạm một hạn để sau chuộc lại: *Bán đợ nhà, bán đợ ruộng v. v.* || **Bán gạt.** Đem vật gì khó bán mà gạt cho người khác để lấy hòa vốn. || **Bán mất** (tiếng Nam-kỳ). Bán đất. || **Bán mặt.** Bán tiền ngay, trái với nghĩa « bán chịu ». Nghĩa bóng nói vì cớ gì mà tránh hẳn mặt đi không dám đến nữa. || **Bán mình.** Đem thân mình bán cho người: *Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha* (K). || **Bán ngôi bán thứ.** Bầu bán các ngôi thứ trong làng để lấy tiền làm của công. || **Bán rao.** Rao lên tiếng mà bán: *Các hàng quà bán rao ngoài phố.* Nghĩa nữa là các nhà bán đấu giá có tờ cáo-bạch chiêu khách, cũng gọi là « bán rao ». Nghĩa bóng là bêu danh người ta cho thêm xấu hổ: *Chơi hoa rồi lại bê cánh bán rao* (K). || **Bán rẻ.** Bán hạ giá. Nghĩa bóng là làm mất giá-trị. || **Bán rong.** Đem hàng đi rong đường mà bán. || **Bán sĩ.** (Tiếng Nam-kỳ là bán cắt, bán buôn). || **Bán tiếng.** Cũng như « bán danh ». || **Bán thịt.** Nghĩa bóng trả những kẻ buôn

người đem bán: *Cũng phường bán thịt cũng tay buôn người* (K). || **Bán trôn**. Trò những ả kỵ-nữ bán nghề mà kiếm ăn: *Bán trôn nuôi miệng*. || **Bán vãi**. Bán lũy được, bán rát rẽ cho chóng hết; *Cầm mât lãi chẳng bằng bán vãi ngay đi* (T-ng). || **Bán xới**. Tức là bán xứ, bỏ xới mình ở mà đi không dám về.

VĂN-LIỆU. — *Bán con nuôi cháu* (T-ng). — *Bán hàng chèo khách* (T-ng). — *Bán ngày làm đêm* (T-ng). — *Bán nói lồng ăn* (T-ng). — *Bán phấn buôn son* (T-ng). — *Bán sầu mua vui* (T-ng). — *Bán thìn buôn thánh* (T-ng). — *Bán ruộng kiện bờ* (T-ng). — *Giàu lợu khó bán* (T-ng). — *Thuận mua vừa bán* (T-ng). — *Bán bò, lợu inh-uong* (T-ng). — *Bán trời không vẫn-lịt* (T-ng). — *Bán già-tài mua danh-phận* (T-ng). — *Bán anh em xa, mua láng điềng gần* (T-ng) — *Bán hàng nói thách, làm khách trả rẻ* (T-ng). — *Bán quạt mùa đông, buôn bông mùa hè* (T-ng). — *Bán nắng cho trời, bán sương cho thiên-lôi* (T-ng). — *Bán gà kiêng ngày gió, bán chó kiêng ngày mưa* (T-ng). — *Bán hàng ăn những chum cau, Chồng con nào biết cơ-mẫu này cho* (T-ng). — *Bán hùm buôn sói chắc vào lưng đâu* (K). — *Cho người thăm ván bán thuyền biết tay* (K). — *Quanh năm buôn phấn bán son đãi* (K). — *Phường cuối đất bán ruộng chung thiên-hạ* (Phú Thổ tục). — *Chu-chi chu-chít, bán mít chợ đông, bán hồng chợ tây, bán mây chợ huyện, bán quyến chợ đào, bắt được chủ nào, thì chặt cho chặt* (câu nói của trẻ con).

Bán 半. Một nửa, một phần hai.

Bán âm bán dương ○ 陰半陽. Một nửa ở chỗ cao ráo sáng sủa, một nửa ở chỗ ẩm-thấp tối-tăm, hay là một nửa ở trên mặt đất, một nửa ở trong đất. || **Bán ẩn bán hiện** ○ 隱半見. Một nửa dấu kín, một nửa tỏ lộ, không trông được rõ cả toàn-thể. || **Bán-đảo** ○ 島. Đồi đất, một nửa cù-lao, một phần dính với đất liền, còn ba bờ có nước: *Xír Đông-pháp là một bán-đảo ở trong Thái-binh-dương*. || **Bán-kính** ○ 徑. Nửa đường kính, từ trung tâm điểm đến cạnh chu vi. || **Bán-nguyệt** ○ 月. Hình nửa mặt trăng: *Hồ bán-nguyệt, hình bán-nguyệt*. || **Bán sinh bán thực** ○ 生半熟. Nửa sống, nửa chín. || **Bán sống bán chết**. Làm khó nhọc, mệt quá, nửa sống nửa chết: *Chạy bán sống bán chết*. || **Bán tín bán nghi** ○ 信半疑. Nửa tin nửa ngờ. || **Bán tử** ○ 子. Con rẽ, bằng một nửa còn: *Đưa tin bán-tử họ Mai sang hầu* (Nh-đ-m). || **Bán thân** ○ 身. Nửa mình: *Pho tượng bán-thân*. || **Bán thân bất toại** ○ 身不遂. Một thứ bệnh liệt nửa bên mình, không cất nhắc lên được. || **Bán-thế** ○ 世. Nửa đời người. || **Bán thương bán hạ** ○ 上半下. Nửa ở trên nửa ở dưới.

Bán-hạ 半夏. Tên một vị thuốc bắc (bởi sinh và giữa mùa hạ nên gọi là « bán-hạ »).

Bàn

Bàn. Mấy người cản nhau những lẽ hơn lẽ thiêt, điều phải điều trái, để làm một việc gì: *Bàn việc làng*. Nghĩa rộng là biện-bạch cho rõ-ràng điều hay điều dở của một người nào hay một việc gì: *Bàn về sự-sách, bàn về triết-học* v. v.

Bàn-bạc. Tình-liệu cùng nhau đề-giải-quyết một việc gì. || **Bàn-định**. Bàn-bạc để quyết định ra bèn nào. || **Bàn-gẫu**. Bàn ghé vào việc người ta đang bàn. || **Bàn giao**. Quan chức giao việc cho nhau trong khi thay đổi: *Mai-công ở lại đợi còn bàn giao* (Nh-đ-m). || **Bàn mảnh**. Mấy người bàn riêng với nhau: *Cùng nhau bàn mảnh trong nhà* (Nh-đ-m). || **Bàn quanh**. Bàn-bạc quanh-quẩn: *Một mình tinh quẩn bàn quanh việc nhà* (Nh-đ-m). || **Bàn quần**. Cũng như « bàn quanh ». || **Bàn soạn**. Bàn định xếp đặt. || **Bàn tần**. Cũng như « bàn bạc », nhưng có ý bàn nhảm. || **Bàn thầm**. Bàn sê với nhau, không cho người khác biết: *Ông bà vốn những bàn thầm rỉ tai* (Nh-đ-m).

VĂN-LIỆU. — *Bàn giấy bàn mỏng* (T-ng). — *Bàn ra nói vào* (T-ng).

Bàn. I. Đồ dùng bằng gỗ, hình tròn, vuông, hoặc chữ nhật, dưới có chân, mặt trên phẳng: *Bàn chè, bàn ăn, bàn xoay* v. v.

Bàn-độc. Bàn kè một mình để đọc sách. Có khi dùng chung nghĩa với « bàn thờ »: *Huong-án bàn độc*. || **Bàn giấy**. Bàn để giấy má số sách. || **Bàn-tần**. Thứ bàn cao chân mà hép bè ngang.

II. Đồ dùng có mặt phẳng như cái mâm để bày đồ vật lên được: *Bàn cờ, bàn tinh* v. v.

Bàn đèn. Cái khay để bày đèn và các đồ dùng để hút thuốc phiện. || **Bàn soạn**. Cỗ bàn: *Bàn soạn linh đình*. || **Bàn tinh**. Cái khay bằng gỗ, ở trong có con toán, dùng để tính số. || **Bàn tĩnh**. Bàn thờ nhỏ, thường bắc ở trên cao. Nói khôi-hài là chỉ cái bàn đèn của người nghiên thuốc phiện. || **Bàn thờ**. Bàn bày đồ thờ.

III. Nói chung về cái gì có mặt phẳng: *Bàn chân, bàn tay* v. v.

Bàn cuốc. Mặt gỗ vuông, đầu có lưỡi sắt, dùng để cuốc đất. Nghĩa bóng ví bàn răng to hay bàn chân vuông: *Răng bàn cuốc, chân bàn cuốc*. || **Bàn chải**. Đồ dùng có mặt phẳng bằng gỗ hoặc bằng xương, dưới ken thứ lông cứng hay rễ tre, dùng để chải: *Bàn chải áo, bàn chải răng, bàn chải ngựa* v. v. || **Bàn đạp**. Đồ dùng có mặt phẳng bằng gỗ hay bằng sắt, dùng để dận chân lên mà đạp, như bàn đạp ở khung cửi, ở xe đạp v. v. || **Bàn ép**. Đồ dùng có mặt phẳng bằng gỗ hay bằng sắt, dùng để ép dầu, ép vải, ép giấy v. v. || **Bàn là**. Đồ dùng bằng đồng hoặc bằng sắt, ở dưới có mặt phẳng, đốt than cho nóng để là quần áo. Có nơi gọi là « bàn úi ». || **Bàn lừa**.

Đồ dùng bằng sắt, có xoi tùng lỗ nhỏ, để kéo các sợi bằng loài kim như giây đồng, giây bạc v. v. Có khi dùng để lùa đạn. || **Bàn thấm**. Đồ dùng bằng gỗ hoặc bằng sắt, ở dưới bọc giấy thấm để thấm mực. || **Bàn trang**. Đồ dùng có mặt gỗ phẳng để trang thức. || **Bàn xết**. Đồ dùng có mặt phẳng ở dưới để xiết vỏ các thứ quả.

IV. Một cuộc tụ hội để chơi: *Bàn lô-lôm, bàn xóc-dĩa* v. v.

Bàn-cỗ 盤 古. Tên một ông vua sinh ra từ đời thái-cỗ, khi mới có trời đất.

Bàn-dào蟠桃. Một thứ đào trồng ở trên tiên giới. Thường dùng để chúc thọ: *Hội bàn-dào*.

Bàn-hoàn 盤桓. Băn - khoăn, quanh - quẩn, quẩn-quít: *Nỗi riêng riêng những bàn-hoàn* (K).

Bàn-thác 槟錯. Bởi chữ «bàn cẩn thác tiết». (Rẽ quanh thờ quanh. Có gấp chỗ rẽ quanh thờ quanh mới biết đồ dùng sắc). Nghĩa bóng ví sự gian-hiểm, lúc hoạn-nạn: *Có gấp lúc bàn-thác mới biết những người dã săn gan vàng*.

Bản

Bản. Xem chữ «giấy bản».

Bản 本. 1. Gốc, thuộc về phần gốc: *Bản-linh* (cái gốc và cái cõi áo, nghĩa là cái cốt). — 2. Thuộc về phần mình: *Bản-quốc, bản-xã, bản-phận* v. v. — 3. Khuôn-khổ: *Bản sách, bản phách*. — 4. Cung, khúc, bài: *Bản-dàn, bản hát* v. v. — 5. Tờ, tập: *Bản thảo, bản sao, biên-bản, lưu-bản* v. v.

Bản 版. Ván mỏng mà dài, để vẽ hay viết chữ khắc chữ lên trên: *Bản in*. Những đồ dùng mỏng mà dài giống như mảnh ván cũng gọi là «bản».

Bản-đồ 圖. Tranh vẽ hình thể một nước hay một xứ. || **Bản-lề.** Đồ dùng làm bằng hai miếng sắt hay là hai miếng đồng, mà một miếng có thể xoay xung quanh cái chốt: *Bản-lề tráp, bản-lề hòm* v. v. || **Bản-quyền 權.** Cái quyền xuất-bản một quyền sách: *Sách này tác-giả giữ bản-quyền*.

Bạn

Bạn. Người không phải là thân-thuộc mà đi lại giao - tiếp thân - thiết với nhau: *Bạn học, bạn hàng, bạn xã, bạn tốt* v. v.

Bạn bầy. Hai người hay nhiều người cùng làm bạn với nhau: *Duyên đôi lứa cũng là duyên bạn bầy* (K). || **Bạn bần.** Cũng như «bạn bầy»: *Cho làm nghĩa-nữ bạn-bần tiều-thú* (Nh-đ-m). || **Bạn bè.** Kết bạn với nhau thành

bè đảng: *Bạn bè nhò có mấy người đồng-niên* (Nh-đ-m). || **Bạn điền.** Cùng một bọn người làm ruộng.

VĂN-LIỆU. — *Chọn bạn mà chơi, chọn nơi mà ở* (T-ng). — *Tìm bạn tìm kẻ nho-gia, Những người cờ bạc trăng-hoa chờ cùng* (Giáo-huấn).

Bạn 叛. Làm phản. Không dùng một mình.

Pan-dảng ○ 黨. Đảng làm phản: *Cho vào bạn-dảng thì thôi* (Nh-đ-m). || **Bạn-nghịch ○ 邪.** Làm loạn, làm giặc: *Mời hay bạn-nghịch ấy là Bá-Cao* (Nh-đ-m). || **Bạn-thần ○ 眇.** Người bày tôi làm phản nhà vua.

Bạn 伴. Kè một bên, cạnh vào. Không dùng một mình.

Bạn thực ○ 食. Ăn nhò, ăn bám, ăn không.

Bang

Bang. Loài cá con: *Hời-hời cái bống cái bang, Lèn ăn cơm bạc cơm vàng nhà ta* (C-d).

VĂN-LIỆU. — *Bống-bống hàng-hàng, bắt con kiến còng buộc chỉ ngang lưng* (C-d).

Bang 邦. Nước: *Đại-bang* (nước lớn), *Tiểu-bang* (nước nhỏ). *Phiên-bang* (nước nhỏ phụ tùng vào nước lớn).

Bang-giao ○ 交. Sự giao-tiếp của nước nọ với nước kia.

Bang 邦. I. Giúp hộ. Không dùng một mình.

Bang-biện ○ 辩. Một chức quan giúp việc cho quan cai-trị ở các nha phủ huyễn. || **Bang-tá ○ 佐.** Cũng như «bang-biện». || **Bang trợ ○ 助.** Giúp: *Nhờ người bang-trợ cho*.

II. Một đoàn, một đảng dàn Tàu ký-ngụ ở nước ta: *Bang Phúc-kiến*.

Bang-trưởng ○ 長. Người đứng đầu một bọn, một đoàn.

Báng

Báng. Cốc. Lấy mấy ngón tay cộp vào đầu: *Báng đầu thẳng trọc chẳng nể lòng ông sư*.

Báng. Một thứ bệnh có khối nồi lên ở trong bụng: *Biết rằng báng nước hay là báng con* (C-d).

Báng. Một thứ bột làm bằng củ cây báng.

Báng súng. Miếng gỗ đệm ở sau khẩu súng, để cầm bắn.

Báng 謗. Chê-bai, nói xấu. Không dùng một mình.

Báng-bồ. Chê-bai, chê-bác: *Mắt tròn nào đã thấy cho, Lòng tròn báng-bồ nói dù có tin* (truyện Chúa Ba). || **Báng-nhạo.** Chê-bai, chê-nhạo. || **Báng-sán ○ 謆.** Gièm chê, nói xấu.

Bàng

Bàng. Một thứ cây, lá to, cành xòe ngang ra, có khi như cái tán : *Cỏ tiền vào hàng, không có tiền ngồi gốc bàng* (T-ng).

VĂN-LIỆU. — *Bàng già bà lùm* (T-ng).

Bàng 旁. Bên cạnh, bên ngoài : *Huyệt chính, huyệt bàng; giờ chính, giờ bàng*.

Bàng cận ○ 近. Gần một bên : *Ở liền bên cạnh gọi là bàng cận*. || **Bàng nhân** 人. Người bên cạnh. ||

Bàng-quan ○ 觀. Đứng bên ngoài mà xem, không dự gì : *Bàng-quan phái* (một bọn đứng bên ngoài mà xem). ||

Bàng-thính ○ 聽. Đứng bên ngoài mà nghe.

Bàng-hoàng 傍 徒. Nói khi tâm-thần rối-loạn : *Bàng-hoàng dở tỉnh dở say* (K).

Bàng-quang 膀 脂. Cái bong - bóng ở trong bụng người hay ở trong bụng các thú vật.

Bàng-bạc 磅 銀. Đầu dây : *Khi hao-nhiên bàng bạc trong trời đất*.

Bàng

Bàng 榜. Đồ làm bằng ván mỏng hay bằng tre, ngoài có dán giấy, viết tên những người thi đỗ hay yết-thị một việc gì : *Vương, Kim cùng chiếm bảng xuân một ngày* (K). *Bảng yết-thị cho công-chứng biết*.

Bảng đèn. Đồ làm bằng ván mỏng sơn đèn để thầy giáo dạy học, viết bài cho học-trò chép, hay để cho học-trò tập bài. || **Bảng-nhan** ○ 眼. Một bậc tiến-sĩ thứ nhì, dưới trạng-nguyên (đệ nhất giáp tiến-sĩ cập đệ nhị danh) : *Họ Khâu bảng-nhan hai tên rành-rành* (Nh-đ-m). || **Bảng trời**. Bảng của nhà vua yết tên những người thi đỗ : *Bảng trời hôm nọ moi treo* (Nh-đ-m). Tục-truyền những người thi đỗ do số thiên-định định trước, cho nên gọi là «bảng trời». || **Bảng vàng**. Bảng dán giấy vàng, yết tên những người thi đỗ tiến-sĩ : *Bảng vàng, bia đá nghìn thu* (P-T).

VĂN-LIỆU. — *Bảng vàng rồi sẽ được hoa cũng vita* (Nh-đ-m). *Lưu-Bình đã đỗ tam-khôi bảng vàng* (L-B).

Bảng-lảng. Bảng-khuâng, bát-ngát : *Trời tây bảng-lảng bóng vàng* (K).

VĂN-LIỆU. — *Chiều trời bảng-lảng bóng hoàng-hòn* (Thơ bà huyện Thanh-quan).

Bàng

Bạng. Cửa bè ở địa-hạt Nghệ-an.

Bạng 虻. Con trai, dùng nấu ăn được : *Lão bang sinh châu* (trai già mới có ngọc châu).

Bạng duật ○ 鵠. Con trai và con cò : *Bạng duật tương tri, ngir ông đặc lợi*. (Con cò mồi con trai, con trai ngậm chặt lại, hai bèn giữ nhau, ông thuyền chài đến bắt cả đôi).

Bạng-nhạng. Tức là bạc-nhạc. Một thứ mồi bầy-nhầy dính ở xương thịt.

Banh

Banh. Mở toang rộng ra : *Banh-mắt ra mà xem, Đêm nằm chờ banh thây, banh xác ra*.

Bánh

Bánh. I. Đồ ăn làm bằng các thứ bột, báng đường, báng gạo : *Bánh khǎo, bánh chưng, bánh giày, bánh quả bàng v.v.*

II. Cái gì hình tròn và đẹp cũng gọi là bánh : *Bánh chè mặn, bánh xe, bánh thuốc lào v.v.*

VĂN-LIỆU. — *Mây dời bánh đúc có xương, Mây dời dì ghẻ có thương con chồng* (C-d). — *Đồng quà tẩm bánh ta đem về nhà* (H.N.C). — *Xe chài dừng bánh cửa ngoài* (K). — *Vó cầu khấp-khèn bánh xe gấp-giềnh* (K). — *Bánh sáp đi, bánh chì lại* (T-ng).

Bánh chè. Miếng xương tròn ở giữa đầu gối.

Bánh chòe. Cái mang con rắn.

Banh

Banh. Đồ bắc lèn lưng voi, lưng ngựa, mà có cái dạ dày sau : *Banh voi dương ống gọi*.

Banh tượng. Một thứ ghế giống như cái bành voi, thường gọi cái ghế hành tượng.

VĂN-LIỆU. — *Ru con con ngủ cho lành, Mẹ dì gánh nước rửa bành con voi* (C-d).

Banh-banh. Ngang phè, không xinh gọn : *Mặt nó trông banh-banh ra*.

Banh-banh. Cũng như «bành-bành».

Banh-Tô 彭 祖. Tên một người đời xưa, tục truyền ông ấy sống được 800 năm : *Cũng muôn sống thêm dăm tuổi nữa, Sợ ông Banh-Tô tổng đồng-môn* (Thơ Tú-Xương).

Banh-trưởng 澎 漲. Đầu dàn ra, nở to ra, nâng cao lên : *Nước sông banh-trưởng*. Nghĩa bóng nói sự gì lên mạnh như nước : *Thể-lực Âu-châu càng ngày càng banh-trưởng*.

Bánh

Bánh. Nói về dáng gì vẻ gì. Không dùng một mình.
Bánh-bao. Trau truốt : *Râu mày nhẵn-nhụi, áo quần bánh-bao* (K). || **Fảnh chọi.** Lên bộ : *Ghế tréo lóng xanh, ngồi bánh-chọi* (thơ tiến sĩ giấy). || **Bánh-khánh.** Gầy-gò. || **Bánh-lành.** nhẹ nhõm, linh-lợi.

Bánh măt. Buổi sáng sớm mới thức dậy, mới mở mắt ra.

Bánh

Bánh. Phùng to ra, giương to ra.

Bao

Bao. Lau cho khô, lau cho sạch bụi : *Bao cái tủ cho sạch bụi, bao cái khay chè cho sạch cẩn*.

Bao. Do chữ bảo mà ra, bảo-nhận một vật hay một việc gì : *Ông có dám bao việc ấy không ?*

Bao. ít hay nhiều, lâu hay chóng : *Biết bao mà kể, biết bao kẽ nỗi thẳn sầu. Quả bao tháng đợi, năm chờ* (K).

Bao giờ. Chưa hẳn lúc nào : *Bao giờ cho dù mọc mầm* (C-d). || **Bao lăm.** Đáng bao nhiêu, có là mấy. || **Bao lâu.** Bao nhiêu thì giờ, bao nhiêu ngày, bao nhiêu tháng, bao nhiêu năm : *Sir rằng cũng chẳng bao lâu* (K). || **Bao nǎ.** Không biết chừng nào : *Quạt nồng ấp lạnh đà bao nǎ* (Nh-d-m). || **Bao nài.** Chẳng nài chi. || **Bao nhiêu.** Lời hỏi, không biết chừng nào : *Trăng bao nhiêu tuổi trăng già, núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non* (C-d). || **Bao quản.** Bao nhiêu cũng không ngại : *Búa rìu bao quản thân tàn* (K). || **Bao xa.** Đường xa không biết chừng nào : *Trời Liêu non nước bao xa* (K).

VĂN-LIỆU. — *Bao giờ cho gạo bén sàng, Cho trăng bén gió thi nâng lũy anh* (C-d). — *Bao giờ cho chuối có cành, Cho sung có nụ, cho hành có hoa* (C-d). — *Bao giờ mang hiện đến ngày, Càng bira cho kĩ mạ này đem gieo* (C-d). — *Bao giờ cho đèn tháng mười, Ta đem lèm hái ra ngoài ruộng ta* (C-d). — *Biết bao giờ lại nổi lời nước non* (K). — *Bao nǎ công-trình tách cái thời* (thơ pháo). *Thần hươn bao quản lâm đầu* (K). — *Một cây gánh vác biết bao nhiêu cành* (C-d). — *Mười lăm năm ấy biết bao nhiêu tình* (K).

Bao 包. 1. Bọc ở ngoài, cho chưa được các vật : *Trời bao ở ngoài đất*. — 2. Những cái gì để đựng hay gói các vật : *Bao chè, bao gạo, bao diêm* v.v.

Bao áo. Cái tráp để đựng áo mũ của các quan. || **Bao bọc.** Che kín ở chung quanh : *Không-khi bao bọc chung quanh trái, đặt* (sách Địa-dư). Nghĩa bóng là che-chở

bệnh-vực. || **Bao-dong ○ 容.** Có độ-lượng rộng, dong cho kẻ dưới : *Còn nhở lượng bè bao dong* (K). || **Bao-hàm ○ 含.** Bọc ngậm, che-chở cho tất cả mọi người : *Bao hàm muôn vật*. || **Bao-la ○ 罗.** Vây bọc một khoảng rộng mênh-mông : *Trời cao bẽ rộng một mầu bao-la* (K). || **Bao-quát ○ 括.** Cũng như « bao la ». || **Bao-tử.** Cái gì hay còn non, hay còn ở trong bụng. || **Bao tay.** 1. Cái túi để bọc tay người chết. — 2. « Bít tất » tay.

Bao 褒. Khen, ít dùng một mình.

Bao-biếm ○ 贶. Khen chè : *Lời bao-biếm công-bằng hơn pháp-luật*. || **Bao-tưởng ○ 奖.** Khen và nói rõ sự hay của người ấy cho mọi người cùng biết. || **Bao-thưởng ○ 賞.** Khen và ban thưởng cho.

Bao-công 包公. Một ông quan xét án rất minh ở nước Tàu về đời Tống.

Bao lớn. Hàng con tiện làm ở ngoài hiên hay chung quanh gác, có thể đứng tựa vào được : *Nhà bốn mái, bao lớn bốn mặt*.

Báo

Báo. Làm nhiễu, làm phiền, làm hại : *Ăn báo, báo hại người*.

Báo 報. I. Trả lại, đền lại : *Báo án, báo oán*.

Báo-bồ. Đền ơn và có công giúp đỡ (phản nhiều nói về bồ tội đối với nhà vua). || **Báo đáp ○ 答.** Ở lại cho phu lòng : *Hãy cho báo đáp ân tình cho phu* (K). || **Báo đền.** Trả nghĩa đền ơn : *Mặc lòng xỉ quyết báo đền cho mình* (K). || **Báo hiếu ○ 孝.** Đền ơn cho cha mẹ : *Con phải nghĩ làm sao để báo-hiếu cho cha mẹ*. || **Báo oán ○ 怨.** Dùng cách mà trị lại những người làm hại mình khi trước. || **Báo ơn.** Đền ơn cho người có ơn huệ cho mình. || **Báo-phục ○ 復.** Đền ơn, trả thù : *Đao trời báo phục chấn ghé*. || **Báo phục ○ 服.** Người trên đe tang người dưới. || **Báo thù ○ 憎.** Trả hận, dùng cách trị lại những người có thù-hận hoặc vì mình, hoặc vì nghĩa. || **Báo ứng ○ 應.** Việc tự-nhiên, làm lành lại gặp lành, làm ác lại gặp ác : *Xem cơ báo ứng biết tay trời già* (Nh-d-m).

VĂN-LIỆU. — *Tội báo oan gia*

II. Mách bão, đưa tin, hoặc nói miệng, hoặc đưa giấy, hoặc hiền-nhiên chó biết trước : *Có việc gì quan hệ, lý-trưởng phải lập tức báo quan*.

Báo mộng. Tin chiêm-bao : *Đạm-Tiên báo mộng cho Kiều*. || **Báo tên.** Thông tên, xưng tên : *Sảnh ngoài bỗng có hai chàng báo tên* (Nh-d-m). || **Báo tin.** Đưa tin.

VĂN-LIỆU. — *Bóng đào chợt đã báo chừng nửa xuân* (Nh-d-m).

III. Tờ nhật trình, nhật-báo.

Bánh

Bánh. Nói về dáng gì về gì. Không dùng một mình.
Bánh-bao. Trau truốt : *Râu mày nhẵn-nhụi, áo quần bánh-bao* (K). || **Fảnh chọi.** Lên bộ : *Ghế tréo lóng xanh, ngồi bánh-chọi* (thơ tiến sĩ giấy). || **Bánh-khánh.** Gầy-gò. || **Bánh-lành.** nhẹ nhõm, linh-lợi.

Bánh măt. Buổi sáng sớm mới thức dậy, mới mở mắt ra.

Bánh

Bánh. Phùng to ra, giương to ra.

Bao

Bao. Lau cho khô, lau cho sạch bụi : *Bao cái tủ cho sạch bụi, bao cái khay chè cho sạch cẩn*.

Bao. Do chữ bảo mà ra, bảo-nhận một vật hay một việc gì : *Ông có dám bao việc ấy không ?*

Bao. ít hay nhiều, lâu hay chóng : *Biết bao mà kể, biết bao kẽ nỗi thẳn sầu. Quả bao tháng đợi, năm chờ* (K).

Bao giờ. Chưa hẳn lúc nào : *Bao giờ cho dù mọc mầm* (C-d). || **Bao lăm.** Đáng bao nhiêu, có là mấy. || **Bao lâu.** Bao nhiêu thì giờ, bao nhiêu ngày, bao nhiêu tháng, bao nhiêu năm : *Sir rằng cũng chẳng bao lâu* (K). || **Bao nǎ.** Không biết chừng nào : *Quạt nồng ấp lạnh đà bao nǎ* (Nh-đ-m). || **Bao nài.** Chẳng nài chi. || **Bao nhiêu.** Lời hỏi, không biết chừng nào : *Trăng bao nhiêu tuổi trăng già, núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non* (C-d). || **Bao quản.** Bao nhiêu cũng không ngại : *Búa rìu bao quản thân tàn* (K). || **Bao xa.** Đường xa không biết chừng nào : *Trời Liêu non nước bao xa* (K).

VĂN-LIỆU. — *Bao giờ cho gạo bén sàng, Cho trăng bén gió thi nâng lũy anh* (C-d). — *Bao giờ cho chuối có cành, Cho sung có nụ, cho hành có hoa* (C-d). — *Bao giờ mang hiện đến ngày, Càng bira cho kĩ mạ này đem gieo* (C-d). — *Bao giờ cho đèn tháng mười, Ta đem lèm hái ra ngoài ruộng ta* (C-d). — *Biết bao giờ lại nổi lời nước non* (K). — *Bao nǎ công-trình tách cái thời* (thơ pháo). *Thần hươn bao quản lâm đầu* (K). — *Một cây gánh vác biết bao nhiêu cành* (C-d). — *Mười lăm năm ấy biết bao nhiêu tình* (K).

Bao 包. 1. Bọc ở ngoài, cho chưa được các vật : *Trời bao ở ngoài đất*. — 2. Những cái gì để đựng hay gói các vật : *Bao chè, bao gạo, bao diêm* v.v.

Bao áo. Cái tráp để đựng áo mũ của các quan. || **Bao bọc.** Che kín ở chung quanh : *Không-khi bao bọc chung quanh trái, đặt* (sách Địa-dư). Nghĩa bóng là che-chở

bệnh-vực. || **Bao-dong ○ 容.** Có độ-lượng rộng, dong cho kẻ dưới : *Còn nhở lượng bè bao dong* (K). || **Bao-hàm ○ 含.** Bọc ngậm, che-chở cho tất cả mọi người : *Bao hàm muôn vật*. || **Bao-la ○ 罗.** Vây bọc một khoảng rộng mênh-mông : *Trời cao bẽ rộng một mầu bao-la* (K). || **Bao-quát ○ 括.** Cũng như « bao la ». || **Bao-tử.** Cái gì hay còn non, hay còn ở trong bụng. || **Bao tay.** 1. Cái túi để bọc tay người chết. — 2. « Bít tất » tay.

Bao 褒. Khen, ít dùng một mình.

Bao-biếm ○ 贶. Khen chè : *Lời bao-biếm công-bằng hơn pháp-luật*. || **Bao-tưởng ○ 奖.** Khen và nói rõ sự hay của người ấy cho mọi người cùng biết. || **Bao-thưởng ○ 賞.** Khen và ban thưởng cho.

Bao-công 包公. Một ông quan xét án rất minh ở nước Tàu về đời Tống.

Bao lớn. Hàng con tiện làm ở ngoài hiên hay chung quanh gác, có thể đứng tựa vào được : *Nhà bốn mái, bao lớn bốn mặt*.

Báo

Báo. Làm nhiễu, làm phiền, làm hại : *Ăn báo, báo hại người*.

Báo 報. I. Trả lại, đền lại : *Báo án, báo oán*.

Báo-bồ. Đền ơn và có công giúp đỡ (phản nhiều nói về bồ tội đối với nhà vua). || **Báo đáp ○ 答.** Ở lại cho phu lòng : *Hãy cho báo đáp ân tình cho phu* (K). || **Báo đền.** Trả nghĩa đền ơn : *Mặc lòng xỉ quyết báo đền cho mình* (K). || **Báo hiếu ○ 孝.** Đền ơn cho cha mẹ : *Con phải nghĩ làm sao để báo-hiếu cho cha mẹ*. || **Báo oán ○ 怨.** Dùng cách mà trị lại những người làm hại mình khi trước. || **Báo ơn.** Đền ơn cho người có ơn huệ cho mình. || **Báo-phục ○ 復.** Đền ơn, trả thù : *Đao trời báo phục chấn ghé*. || **Báo phục ○ 服.** Người trên đe tang người dưới. || **Báo thù ○ 憎.** Trả hận, dùng cách trị lại những người có thù-hận hoặc vì mình, hoặc vì nghĩa. || **Báo ứng ○ 應.** Việc tự-nhiên, làm lành lại gặp lành, làm ác lại gặp ác : *Xem cơ báo ứng biết tay trời già* (Nh-đ-m).

VĂN-LIỆU. — *Tội báo oan gia*

II. Mách bão, đưa tin, hoặc nói miệng, hoặc đưa giấy, hoặc hiền-nhiên chó biết trước : *Có việc gì quan hệ, lý-trưởng phải lập tức báo quan*.

Báo mộng. Tin chiêm-bao : *Đạm-Tiên báo mộng cho Kiều*. || **Báo tên.** Thông tên, xưng tên : *Sảnh ngoài bỗng có hai chàng báo tên* (Nh-đ-m). || **Báo tin.** Đưa tin.

VĂN-LIỆU. — *Bóng đào chợt đã báo chừng nửa xuân* (Nh-đ-m).

III. Tờ nhật trình, nhật-báo.

Báo-chương ○ 章. Tờ báo. || **Báo-gia** ○ 家. Nhà báo. || **Báo-giới** ○ 界. Gồm các nhà báo. || **Báo-quán** ○ 館. Sở làm báo.

Báo 狸. Con béo, cùng một loài với giống hổ, nhưng mình nhỏ hơn mà lông lại lốm-dốm sao đen.

Báo-biến ○ 變. Chính nghĩa là con báo hóa vẫn đẹp. Nghĩa bóng nói lục thi-thổ tài-năng của các bậc hào-kiệt: *Đợi gió-mây tầng thủa chập-long, giương nanh vuốt đèn kỳ báo biến* (văn cổ).

Bào

Bào. Dùng cái bào mà nạo, gọt cho thật nhẵn thật phẳng: *Bào trơn, đóng bền*. Nghĩa bóng là đau xót: *Sinh đà nát ruột như bào* (K). — Nghĩa bóng nữa là nạo vét tiền của.

Bào - bot. Vơ vét: *Bào - bot tiếng tí không còn gì cả*. || **Bào-hao.** 1. Hổ-hở vội-vàng: *Nói làm sao bào-hao làm vậy* (T-ng). — 2. Nóng ruột và xót ruột: *Trong bụng bào-hao*. || **Bào nạo.** Vơ vét nhặt-nhạnh, cùng nghĩa như bào-bot: *Có gì bào-tạo lấy hết cả*.

VĂN LIỆU. — Như nung gan sắt, như bào lòng son (K).

Bào. Đò dùng của thợ mộc, lưỡi bằng sắt, dùng để bào gỗ cho nhẵn.

Bào cóc. Nhỏ lưỡi mà cong. || **Bào nghiến.** Bào dày lưỡi gọt khoanh các mấu tre. || **Bào rờ.** Bào nhỏ lưỡi để sưa gốc. || **Bào xoi.** Bào nhọn lưỡi.

Bào 炮. Sao, rang, bỏ vật gì vào nồi hay vào chảo để trên bếp than bếp lửa, ít dùng một mình.

Bào-ché ○ 製. Nói về việc làm thuốc, đem những vị thuốc sao, tẩm, hay làm cách gì đúng như trong phép y-khoa: *Những đơn thuốc cần ở hiệu bào-ché*.

Bào 胞. Bọc giùm ở trong bụng đàn bà. Không dùng một mình.

Bào-de ○ 弟. Em ruột. || **Bào-huynh** ○ 兄. Anh ruột. || **Bào-thai** ○ 胎. Thai còn ở trong bụng mẹ.

Bào 奔. Bầu, một thứ nhạc-khi trong bắt-âm.

Bào 袍. Áo dài và tay rộng: *Giọt chàu thánh-thót lấm bào* (K). Người lên ngựa kẻ chia bào (K).

Bào-ánh 泡影. Cái bọt nước, cái bóng sáng, không được bao lâu: *Chiếc thuyền bào-ánh thấp-tho mờ ghênh* (C-o).

Bào-ngư 鮑魚. Một thứ hải-vị.

Bào-thur 菴苴. Nghĩa bóng là hối-lộ, dứt-lời: *Thời bấy giờ cái thói bào-thur thịnh-hành lắm*.

Bào

Bào. Chỉ truyền, nói với người dưới hay với người ngang hàng: *Bảo sao nghe vậy: bảo xỏi ir xỏi, bảo thịt ir thịt; bảo một dũng dì một nêu*.

Bảo-ban. Dạy dỗ: *Bảo-ban dường làm ăn, bảo ban dường cư-xử*.

VĂN-LIỆU. — *Bảo hô là hô, bảo long là long, hòn đất vốn không biết cãi* (T-ng). — *Bảo cho hội-hop chí-kỷ* (K). — *Bảo nhau rồi mới nhậu ra* (Nh-đ-m).

Bảo 保. Giữ-gìn. Không dùng một mình.

Bảo-cô ○ 孤. Nuôi trẻ bồ-cô. || **Bảo-cô** ○ 壹. Nuôi-nắng người mà mình đã đánh bị thương: *Nuôi như nuôi bảo-cô*. (Luật cũ: *Kẻ đánh người trọng-thương, quan bắt phải nuôi cơm phục thuốc, giữ cho người bị thương được yên-toàn thì không phải tội*). || **Bảo-chủ**. Xem «bầu chủ». || **Bảo-cử** ○ 舉. Xem chữ «bầu-cử». || **Bảo-chứng** ○ 稽. Giữ-gìn lấy giống nòi, cùng một giống nòi ta phải giữ-gìn lấy nhau, không nên làm hại lẫn nhau: *Ta muôn chống-chọi với người ngoài, ta phải biết bảo-chứng hợp-quần*. || **Bảo-chứng** ○ 證. Người đứng làm chứng nhận hộ hay lấy vật gì để làm chứng: *Việc thầu phải có tiền ký-quỹ để làm bảo-chứng*. || **Bảo - dưỡng** ○ 養. Giữ-gìn nuôi nấng. || **Bảo-dảm** ○ 捏. Xem Đảm-bảo. || **Bảo-hiểm** ○ 險. Phòng giữ sự nguy-hiểm, như hội bảo-hiểm hỏa-tai, bảo-hiểm nhân-mệnh v.v. || **Bảo-hộ** ○ 護. Giữ-gìn bệnh-vực: *Liên pháp bảo-hộ nước ta*. || **Bảo-hành** ○ 行. Bảo nhẫn một vật gì trong bao nhiêu lâu: *Mua đồng hồ nên lấy giấy bảo-hành*. || **Bảo-kết** ○ 結. Cùng ký-kết giữ lấy lời ước. || **Bảo-linh** ○ 領. Đứng làm chứng để nhận hộ cho: *Bắt người bảo-linh làm tờ cung-chiếu* (K). || **Bảo-lưu** ○ 留. Giữ nguyên không thay đổi. || **Bảo-sinh** ○ 生. Cũng như «vệ-sinh». || **Bảo-tồn** ○ 存. Giữ-gìn cho khỏi mất đi: *Bảo-tồn cõi-học* (giữ-gìn nền học cũ cho khỏi mất). || **Bảo-thủ** ○ 守. Giữ-gìn cho khỏi thất-thác. Nói chung là giữ-gìn cái vốn cũ, không để cho suy đi. || **Bảo-trọng** ○ 重. Giữ-gìn và qui-trọng thân-thề hay danh-gia của mình: *Người ta nếu không bảo-trọng thì còn gì là hạnh-kiệm*.

Bảo 堡. Lũy, đắp bằng đất để đóng đòn canh giữ.

Bảo 寶. (Tiếng đường trong là «biểu») Quí-báu, ít dùng một mình.

Bảo-huấn ○ 訓. Lời răn dạy quí-báu. || **Bảo-kiếm** ○ 劍. Giữ-báu: *Một bên bảo-kiếm một bên ti-bà* (Nh-đ-m). || **Bảo-vật** ○ 物. Của báu.

Bảo-mẫu 保姆. Người dàn-bà chăn nuôi trẻ con.

Bāo. Gió to, dữ bỗn thứ gió (cụ-phong): *Góp gió làm bão. Kẽ ăn rươi người chịu bão* (T-ng).

Bāo-bùng. Gió to làm cho các vật xiêu đồ tan-tành: *Bāo-bùng cành ngọn so-dơ* (H.V.T). || **Bāo tấp.** Gió to. || **Bāo nước.** Trong khi bão mà có đồ cày nước. || **Bāo rớt.** Bão ở nơi khác rớt đến.

Bāo. Tên chứng đau bụng từng cơn: *Đau bụng đau bão*.

Bāo 抱. Ăm bế, không dùng một mình.

Bāo-phụ ○ 負. Nói người có tài có chí, trong bụng thường muốn làm những công-nghiệp to-tát. *Tài bāo-phụ chí kinh-luân*.

Bāo 飽. No, không đói, thường dùng với chữ khác: *Bāo mǎn* (đầy đủ). *Bāo noǎn* (no ấm).

Bāo

Bāo 暴. I. Không nhút-nhát, không sợ-hãi gì: *Bāo ăn, bāo nói, bāo tay, bāo gan*.

VĂN-LIỆU. — Người dát nát người bạo (T-ng). — Mạnh giao bạo tiền, khôn-ngoan dù mốc (T-ng).

II. Dữ-tợn, không kẽ gì đến đường nhàn-nghĩa: *Bāo ngực, tàn bạo*.

Bāo bệnh ○ 痘. Bệnh đau dữ, đau nặng. || **Bāo binh ○ 兵.** Toán quân dữ-tợn. || **Bāo dạn.** Không kinh sợ gì. || **Bāo hổ bǎng hà ○ 虎 馥 河.** Bắt hổ tay không, lội sông tay không. Nói người hung-tợn làm gì không nghĩ trước nghĩ sau gì cả. || **Bāo-khách ○ 客.** Trộm cướp. || **Bāo phong ○ 風.** Gió to dữ quá. || **Bāo thiên nghịch địa ○ 天 逆 地.** Nói người dữ tợn quá, hay làm những sự bạo-nghịch, dẫu trời đất cũng không nề.

Bāp

Bāp. Bập bạp (mập-mập). Béo lớn sỗ-sỗ, thường nói về loài cây cỏ béo tốt.

Bát

Bát. Thứ đồ bằng sành, bằng sứ, hay bằng gỗ, dùng để chứa đựng các thức ăn-uống hay các vật khác: *Bát đàm, bát sứ, bát ngô, bát chiết-yếu, bát mầu*.

VĂN-LIỆU. — *Mâm nan bát đàm* (T-ng). — *Mâm đồng bát bít* (T-ng). — **Tham bát bỗ mâm** (T-ng). — **Bát bát mát mặt** (T-ng). — *Mảnh bát ngô hơn bồ bát dá* (T-ng). — *Làm lè ăn bát mě nǚm chiếu manh, làm eă ăn bát đại thanh nǚm chiếu miển*. — *Vợ chồng khi nồng khi nhạt, bát dày bát vơi*. — *Ai ơi đừng phụ bát đàm, Nǚng-niú bát sứ vồ tan có ngày* (C-d). — *Bát cơm Phieu-mẫu trả ơn nghìn vàng* (C-d).

Bát 抱. Bé lái khiến thuyền đi về phía tay phải, trái với tiếng cay là khiến thuyền đi về phía tay trái: *Một con thuyền cay bát bên giang*.

Bát 摨. I. Sửa dẹp cho yên. Không dùng một mình.

Bát-loạn ○ 亂. Dẹp loạn. || **Bát-tiểu ○ 勸.** Đánh dẹp tiễu-trù những quân nghịch đảng: *Tiễn-nghi bát-tiểu việc ngoài đồng-nhung* (K). || **Bát vận quân-lương ○ 運 軍 粮.** Tải lương-thực cho lính.

II. Sai khiến, cắt việc: *Bát-cáp dân-phu*.

Bát 八. Số tám, ít khi dùng một mình.

Bát-âm ○ 音. Tám thứ tiếng trong âm-nhạc (bào, thò, cách, mộc, thạch, kim, ti, trúc): *Trò bày bách-hi dịp hòa bát-âm* (Nh-đ-m). || **Bát-bửu (bảo) ○ 寶.** Đồ thờ thần có tám cái đê bày cho oai. || **Bát-dát ○ 袂.** Cũng như «bát-tuần», tám mươi tuổi. || **Bát-dật ○ 俗.** Lối múa ở nơi miếu-đường, có tám hàng, mỗi hàng tám người. || **Bát-giác ○ 角.** Tám góc: *Những hình gì có tám góc gọi là bát-giác*. || **Bát-giác-lâu ○ 角 樓.** Tên một cái lầu ở tỉnh Bình-dịnh, khi xưa ông Vũ-Tinh tự đốt mình mà chết ở đó. || **Bát-phẩm ○ 盆.** Phẩm-hàm về trật thứ tám: *Chánh bát-phẩm, tùng bát-phẩm*. || **Bát-quái ○ 卦.** Tám quẻ ở trong kinh Dịch (kiền, khăm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoái): *Trong nhà có vে đồ bát-quái để trừ tà*. || **Bát-sách ○ 索.** Tên một quán bài tồ-tóm. Nghĩa bóng là gần dở: *Mở miệng nói ra gần bát-sách* (Yên-đồ). || **Bát-sát ○ 煙.** Một môn phép về học thuật-số, có thể tính được cả tám cửa. || **Bát-tiên ○ 仙.** Tám ông tiên, ta thường dùng làm kiều thêu, kiều vẽ, hay là chạm khắc vào đồ vật gì: *Bát-tiên quá hải, bát-tiên hội-ẩm*. || **Bát-tuần ○ 旬.** Tám mươi tuổi. || **Bát-trận ○ 陣.** Trận-dò trong binh-pháp ngày xưa. Sách thuốc Cảnh-nhạc cũng dùng chữ bát-trận để chia những phương thuốc trị bệnh ra làm tám món.

VĂN-LIỆU. — *Đặt giường thất-bảo, vây màn bát-tiên* (K).

Bát-ngát. Bao-la không biết đến đâu là cùng: *Bốn bề bát-ngát xa trông* (K).

Bát-nhā 般 若. Chữ trong kinh Phật, cũng như nói tri-tuệ.

Bát-nháo. Lộn-xộn, không có lằn-lượt, không có trật-tự: *Mày là đồ bát-nháo chỉ khươu*.

Bát-tràng. Tên một làng làm nghề hấp bát-dìa thuộc tỉnh Bắc-ninh.

VĂN-LIỆU. — *Sông làm con trai Bát-tràng, chết làm thành-hoàng Kiều-ký* (Ph-ng). — *Ước gì anh lấy được nàng, thì anh gánh gạch Bát-tràng về xây* (C-d).

Bat

Bat. Xiêu bat: *Bat hồn, bat via, bat hơi, xiêu cu bat quán.*

Bat nhì. Tai giẹp về dằng sau. Nghĩa nữa là tắt: *Bat nhì cho nó một cái.* || **Bat phong.** Thuyền ở bờ, ở sông bị con gió to giật đi nơi khác. || **Bat phong long địa.** Bị đuổi bị đánh mà phải chạy: *Đánh cho chạy bat phong long địa.*

Bat 拔. Nhô lên, cất lên, rút ra: *Bat kiếm* (rút gươm). *Đè-bat* (đè-cử lên cho người biết mà dùng).

Bat-thiệp 跋涉. Lội cỏ là bat, lội nước là thiệp, là tò nghĩa lặn-lội khó nhọc: *Bat-thiệp gian-lao.*

Báu

Báu. Quí trọng, quí giá: *Báu gì những của phù-vân.* Người có đức-hạnh ai cũng lấy làm quí báu. Những vật gì hiếm có, mà người ta lấy làm quí giá thì gọi là của báu: *Gắm áu người ấy báu này* (K).

Bàu

Bàu. Ao, vũng lớn: *Bàu cá* (ao thả cá), *Bàu sen*, *Cá bàu ngọt hơn cá đồng.*

Bàu mướm. Chuỗm ao (ít khi dùng). || **Bàu hói.** Ao sâu và lạnh: Con cỏ ở bên bàu hói, con cói ở bên kia sông, cỏ phải dạo vợ chồng, lại đây ta trồng chung một bụi (câu hát Nghệ-an).

Bay

Bay. I. Cử-dộng trên không bằng cánh: *Chim bay, Tàu bay, v.v.* Nghĩa bóng là nhanh chóng: *Làm bay đi.* Nghĩa bóng nữa là trốn đi: *Có bay lén trót.*

Bay hồng. Bay cao: *Bay hồng tầng mây.* || **Bay bướm.** Nhẹ-nhang thanh-tao, có cách điệu như bướm bay: *Cản ván bay bướm.* || **Bay kinh-nghĩa.** Thị hương hồng kỳ kinh-nghĩa. || **Bay la.** Bay thấp lả-là mặt đất: *Gắn bay la, xa bay hồng* (T-ng). || **Bay nhảy.** Nghĩa bóng là ganh đua với đời để lập công danh. || **Bay chuyền.** Chim mới lập bay chỗ nọ ra chỗ kia: *Chim non bay chuyền.*

VĂN-LIỆU. — Con chim bay vụt qua nhà, Còn biết đực cái nữa là thán em (C-d). — *Chim con vù cánh bay chuyền.* Chồng em lầy-bầy như quân Cao-Biền dày non (C-d). — *Ước gì em hóa ra giỏi.* Bay đi bay lại tới nơi anh nằm (C-d). — *Chẳng hay chàng ở đâu đây.* Thiếp xin mượn cánh thiếp bay theo chàng (C-d). — *Chuồn-chuồn có cánh thì bay,* Kéo thẳng ống bụng bắt mày chuồn ơi (C-d). — *Chim khôn chura bắt đã bay,* Người khôn chura nắm cổ tay đã cười (C-d). — *Cánh hồng bay bồng tuyệt vời* (K). — *Ví chàng chấp cánh cao bay,* Trèo cây lâu cũng có ngày bể hoa (K). — *Liệu mà xa chạy cao bay,* Ái ái ta có ngàn này mà thôi (K). — *Ví mà có kẻ biết hay,* Thị ta xa chạy cao bay nơi nào (Nữ tú-tài).

II. Bị gió thổi đưa len không-trung hay là làm cho cử động: *Mây bay, lá bay, cát bay, khói bay, cánh hoa bay, lá cờ bay.*

VĂN-LIỆU. — *Trầm bay ngạt khói gió đưa trước rèm* (K).

III. Ở đâu bỗng dừng đến: *Điều đâu bay buộc ai làm* (K). — *Thật là vạ gió tai bay,* Bỗng không bỗng lừa bàn tay tội trời (Thị-Kinh).

VĂN-LIỆU. — *Mảnh lông hồng theo đạn lạc tên bay* (văn-lê trận vong tướng-sĩ).

IV. Phai lạt, biến mất: *Mầu nhuộm bay dần dần.* — *Cái bay đi,* Nhường nổi đâu đã bay.

Bay. 1. Đò dùng để trát vôi: *Cái bay thợ nề.* — 2. Tức là cái bay dùng để giẫy cỏ (Tiếng Nghệ). Có nơi gọi là cái « giầm », hoặc cái « chép ».

Bay. Tiếng gọi những kẻ dưới: *Chúng bay, Mẹ con nhà bay.*

VĂN-LIỆU. — Nào là gia-pháp nổ bay (K). — Dù ai bấm chí nòng bay, Thị nàng cứ giữ nhẫn này cho anh (C-d). — *Bay ra thưa chúa trước sau sự tình* (H-tr). — *Sự dân có sự lạ lùng bay ơi* (H-tr). — *Sóng chết mặc bay, tiền thay bồ bì* (T-ng).

Bày

Bày. I. Xếp đặt, phô-trương: *Bày đồ thờ để cúng tế.* *Bày hương-án để nghenh-tiếp.*

Bày biện. Xếp đặt, sửa-soạn. || **Bày hàng.** 1. Ngang hàng với nhau, cũng như « bày vai »: *Con chủ với con bác là bày hàng nhau.* — 2. Xếp đặt thành từng hàng: *Bày hàng cõ-või xóm-xáo* (K). — 3. Xếp đồ hàng ra để bán. || **Bày phô.** Xếp đặt trang-hoàng: *Bày phô chén ngọc dưa ngà* (Nh-d-m). || **Bày vai.** Tức là « bày hàng »: *Bày vai có ả Mă-Kieu* (K).

VĂN-LIỆU. — *Thời-trán thíc thíc săn bày* (K). — *Trên bày bài vị Mai-huynh* (Nh-d-m).

II. Lập ra, làm ra: *Ai bày lề-luật làm chi,* Đè đôi con di chặng lấy được nhau (T-ng).

Bày đầu. Làm nêu cho người khác theo: *Bày đầu cho trẻ.* || **Bày đặt.** Thêm đặt ra truyện này truyện khác. || **Bày mưu.** Lập ra mưu kế: *Bày mưu chực đặt những điều hiểm sâu* (Hoàng-tú). || **Bày trò.** Đặt ra một cuộc vui đùa: *Bày trò cho trẻ con chơi.* || **Bày vẽ.** Làm ra những sự phiền văn vô-ich.

VĂN-LIỆU. — *Ai bày trò bài bể nương đâu* (C-o). — *Chưa xong cuộc rượu lại bày trò chơi* (K).

Bày

Bày. Số đếm sau số sáu, sáu thêm một là bảy: *Sáu đồng tiền với một đồng tiền là bảy đồng.* *Bảy bảy bốn mươi chin* (nghĩa là gấp số bảy lên bảy lần là bốn mươi chin). *Sau ngày thứ sáu trong tuần lễ gọi là ngày thứ bảy.* Dao dài bảy vòi gọi là dao bảy. Tiếng riêng của người làm xe điện, mở máy bảy chữ, nói tắt là mở bảy, nghĩa là mở hết sục nhanh.

Bảy chữ. Bảy cách tiếp khách của nhà thanh-lâu (1. Tiếu là cười ; 2. Tiên là cát ; 3. Chích là đậm ; 4. Thiêu là đốt ; 5. Giá là lấy làm chồng ; 6. Tầu là chạy ; 7 Tứ là chết) : *Vành ngoài bảy chữ vành trong lầm nghè* (K.).

VĂN-LIỆU. — *Bảy nồi, ba chìm* (T-ng). — *Bảy via, ba hòn* (T-ng). — *Bảy bồ cảm, tám bồ bèo* (T-ng). — *Người bảy mươi, học người bảy mốt* (T-ng). — *Mười phần chêt bảy còn ba, Đến khi vua ra chết hai còn một* (Ph-ng). — *Bảy mươi chống gậy ra đi, Thần thần rắng thủa dương thì chẳng chơi* (C-d). — *Bảy mươi mười bảy bao xa, Bảy mươi có của mười ba cũng vừa* (C-d). — *Trời chẳng già dắt chẳng già, Năm hò bảy miếu một mình ta* (Phạm Đình-Trọng).

Bảy. (Nội). Tên một thứ nồi thời được bảy bát gạo.

BẮC

Bắc. Đề lên : *Bắc ống nhòm*. Gác lên : *Bắc ván*. Làm cho bên nọ tiếp với bên kia : *Bắc cầu*. Làm cho phía dưới tiếp với phía trên : *Bắc thang*.

Bắc bắc. Chỉ cái tinh người lên mặt : *Ăn nói bắc bắc*. **Bắc bắc cửa quyền.** *Cao-kỳ bắc bắc, dở giọng khinh người*. || **Bắc cầu.** Nghĩa bóng là làm cho kẻ khác noi theo : *Bắc cầu cho con cháu*. *Bắc cầu mà noi, không ai bắc cầu mà lợi* (T-ng). — Nghĩa bóng nữa là qua người nọ lấy đến người kia : *Kiện bắc cầu* (kiện người nọ mà lấy đến người kia chịu). || **Bắc nước.** Từ là « bắc nỗi dun nước », nói tắt : *Bắc nước làm lồng*. || **Bắc thang.** Nghĩa bóng nói cái cách nuông con.

VĂN-LIỆU. — *Bắc chõ nghe hơi* (T-ng). — *Làm phúc nơi nạo, cầu ao chẳng bắc* (T-ng). — *Muốn sang thì bắc Phù-kiều, Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy* (C-d). — *Thấy chàng là dũng sĩ-nhan, Nên con muốn bắc cầu ôn cho liên* (Ngọc-Hoa). — *Bắc thang hái ngọn trầu vàng* (C-d). — *Bắc thang lên hỏi ông trời, Những tiền cho gái có đòi được không* (C-d). — *Bắc thang lên đến tận trời, Thay ông nguyệt-lão đương ngồi xe lơ* (C-d).

Bắc 北. Tên một phương trong bốn phương, đối với phương nam : *Làm nhà quay lưng về hướng bắc*.

Bắc bán cầu ○ 半球. Một nửa quả đất về phía bắc. || **Bắc-băng-đường** ○ 氷洋. Tên một cái bể băng rất lớn ở về phía bắc trái đất. || **Bắc-cực** ○ 極. 1. Chỗ gần chót quả đất về phía Bắc. — 2. Một tòa tinh-tú ở về phía bắc trên trời, hoặc gọi là « bắc-thần ». Nghĩa bóng là ngôi vua. || **Bắc-cực-quyền** ○ 極權. Một đường vòng tròn gần bắc cực, phân cách bắc-hàn-dái với bắc-ôn-dái. || **Bắc-dược** ○ 藥. Các vị thuốc ở bên Tàu đem sang, gọi là thuốc bắc, như bắc ngù-vị, bắc phòng-phong. || **Bắc-đầu** ○ 斗. 1. Một tòa sao có bảy ngôi ở phía bắc trên trời, thiên-văn gọi là đại-hùng-tinh. — 2. Một vị thần giữ sở thiêng-linh : *Ngọc-hoàng chính-ngự ngôi trên, Nam-tàu bắc-đầu đài bên đứng đầu* (câu luyện của thầy cúng). ||

Bắc - đường ○ 堂. Nhà ở phía bắc. Nghĩa bóng dùng để gọi mẹ, cũng như « huyền-đường ». || **Bắc-hà** ○ 河. Tên gọi đất Bắc-kỳ kè từ phía bắc sông Gianh. || **Bắc-hàn-dái** ○ 塞帶. Giải đất lạnh ở phía bắc trái đất. || **Bắc-hóa** ○ 貨. Các thứ hàng-hóa của nước Tàu. || **Bắc-hoàng-đạo** ○ 黃道. Khoảng ở phía bắc đường xích-đạo, phân bắc-nhiệt-dái và bắc-ôn-dái. || **Bắc-môn** ○ 門. Cửa mở mặt bắc, thường dùng để gọi cửa thành. || **Bắc nam.** Phương bắc và phương nam, nghĩa là nói xa cách nhau mỗi người một phương : *Bắc nam đối ngả xa-xôi* (Câu hát). || **Bắc nhân** ○ 人. Người Tàu. || **Bắc-ôn-dái** ○ 溫帶. Giải đất nóng ở phía bắc trái đất. || **Bắc-quốc** ○ 國. Tiếng ta quen gọi nước Tàu, vì nước Tàu ở về phía bắc nước ta. || **Bắc-sử** ○ 史. Bộ sách sử của nước Tàu. || **Bắc-thành** ○ 城. Tên thành Hà-nội về đời Gia-long, nói rộng là cả Bắc-kỳ. || **Bắc-thần** ○ 辰. Từ là « bắc-cực » : *Bắc-thần đã mọc xé-xé, chị em thức dậy lo nghề di buôn* (C-d). || **Bắc-thuộc** ○ 屬. Thuộc về nước Tàu : *Trước đời vua Ngô-Quyền, nước ta còn thuộc về thời kỳ Bắc-thuộc. Kè nồng-nỗi hai nghìn năm trước, Bấy nhiên lân bắc-thuộc đã đau lòng* (câu hát). || **Bắc-vĩ-tuyến** ○ 緯線. Những đường ngang vòng quanh về phía bắc quả đất, dùng để chia lái đất ra từng độ.

Bắc-dầu bội-tinh 北斗佩星. Một thứ huy-chương quý nhất của nước Pháp, chia làm năm hạng để thưởng người có công lớn (légion d'honneur).

Bắc-bình - vương ○ 平王. Tước của Nguyễn Huệ (Tây-sơn) lúc chúa lên ngôi Hoàng đế.

Bắc-giang ○ 江. Tên một tỉnh ở Bắc-kỳ.

Bắc-kạn ○ 漢. Tên một tỉnh ở Bắc-kỳ.

Bắc - kinh ○ 京. Tên kinh-đô bên Tàu đời Thanh nay đổi là Bắc-bình.

Bắc-kỳ ○ 基. Tên xứ ở phía bắc nước Nam ta. Nước Nam chia làm ba xứ : *Ở giữa là Trung-kỳ, phía nam là Nam-kỳ, phía bắc là Bắc-kỳ*.

Bắc-ninh ○ 寧. Tên một tỉnh ở Bắc-kỳ.

BẮM

Băm. Lấy dao chặt di chặt lại mà chặt thật nhanh tay : *Băm thịt, băm bắp*.

Băm vầm. Băm nát chém vụn (tiếng chửi rủa) : *Băm vầm, sả nich. Chém mồ băm vầm*.

VĂN-LIỆU. — *Giận cá băm thót* (T-ng). — *Giàu thì băm chả băm nem, Khó thì băm ếch đỡ thèm cũng xong* (câu ví). — *Băm bắp băm bí, băm chí thắng ngô, băm cỏ thắng vịt* (câu hát trẻ con).

Băm. Tiếng ba mươi đọc nhanh : *Băm sáu* (ba mươi sáu).

VĂN-LIỆU. — *Hà-nội băm sáu phố-phường* : *Hàng Mít, hàng Đường, hàng Muối trắng tinh* (Câu hát). — *Vua Ngô băm sáu tần vàng, Chết xuồng ám-phủ chẳng mang được gì* (C-d).

Băm

Băm. Ngậm, nhai : *Băm miêng* (ngậm miệng), *Băm mồi* (nhai mồi).

Băm

Băm-hăm. Nhăn-nhó buồn-bă : *Người buồn có tính băm-hăm*.

Băm-khoăk. Lo-lăng, áy-nay : *Trong lòng bối-rối băm-khoăk*, *Chân di thất-thểu cơm ăn ít nhiều* (C-d).

VĂN-LIỆU. — *Kẻ băm-khoăk mẹ, người phàn-nàn con* (Nh-d-m).

Băm

Băm. I. Dùng sức mạnh mà đẩy một vật gì đi rất mạnh rất xa : *Băm chim*.

Băm cung. Dùng cái cung mà bắn cái tên đi. || **Băm nő.** Dùng cái nő mà bắn. || **Băm súng.** Dùng cái súng mà bắn viên đạn đi. || **Băm bia.** Cắm cái bia mà bắn thi.

VĂN-LIỆU. — *Hồ voi bắn súng sảy* (T-ng). — *Băm súng không nén, phải đèn đạn* (T-ng). — *Lăng cung-kiếm ráo-ranh bắn sẻ* (C-o).

II. Té xa ra, quăng xa ra, vung ra, vọt ra, bật lên : *Người ngồi trong xe ngã bắn xuống đất*.

III. Bẩy lên, nâng lên : *Cái cột nhà lún xuống, bắn lên cho đều*.

IV. Bật ra cho đều : *Băm bông* (bật bông).

V. Nói dưa hơi để truyền đi đến nơi : *Băm tin đến mỵ Tú-bà* (K).

VI. Chuyển dịch, đương ở chỗ này đây sang chỗ khác : *Băm binh sang hộ. Nợ của người này bắn sang người khác*.

Băm

Băm-băt. Im lặng, ngắt đi : *Nàng thì băm-băt giặc tiền* (K).

Băm

Băm. Gắt lên, cát lên, tát giận lên : *Mới nói thế mà đã phát băm lên*.

Băm gắt. Cát lên và gắt gỏng.

Băm

Băm (tiếng đường Trong). Vắt lên cái sào hay cái dây : *Băm áo quần lên cái dây cho gọn-gàng*.

Băng

Băng. I. Di ngang, di liều : *Băng ngang* (di ngang trong rừng), *Băng chừng* (theo chừng chỗ nào mà di).

VĂN-LIỆU. — *Đè chừng huyện Tích băng mình vượt sang* (K). — *Xâm-xâm băng lối vườn hoa một mình* (K). — *Băng mình tên trước dài-trang tự-tình* (K).

II. Mất dứt đi : *Đổng dá kia nước chảy trôi băng đi, Sân tiền cứ tiêu băng*.

Băng. Thứ hàng tơ nhô sợi mà thưa : *Áo băng*.

Băng. Túc là nhà ngắn-hàng, bời chũ banque.

Băng 崩. I. Lở, đồ : *Tọa thực sơn băng* (cứ ngồi ăn không thi của tây núi cũng phải lở hết).

II. Chết, chỉ riêng về vua : *Đế băng* (vua mất).

Băng 氷. Nước lạnh đóng lại : *Những xír rét, nước đặc lại thành băng*. Nghĩa nữa nói về nhà vợ, người làm mối : *Băng-dinh, băng-nhân*.

Băng-dinh ○ 堤. Nói bối vợ. Xem chũ « băng ông ». || **Băng-nhân ○ 人.** Người làm mối. Hồ-Sách năm mộng đứng trên băng cùng người dưới băng nói chuyện, người chiêm-mộng đoán là có sự môi-giới, nên dùng chũ băng-nhân nói người làm mối : *Ngô lời nói với băng-nhân* (K). || **Băng-ông ○ 父.** Bố vợ. Bởi câu : *Bố vợ như băng-thanh*. || **Băng-sương ○ 霜.** Nói ý trong sạch : *Tiết-tháo băng-sương*. || **Băng-tuyết ○ 雪.** Cũng như băng-sương : *Thói nhà băng-tuyết chất hắng phi-phong* (K). || **Băng-thán ○ 炭.** Nước đá với than. Nghĩa bóng nói không hợp nhau, không ưa nhau, vì như một lạnh một nóng, một trắng một đen.

Băng huyết. Bệnh đòn bà huyết ra nhiều quá.

Băng-xăng. Làm ra bộ nhanh-nhẩu, săn-sóc : *Nhà người ta có việc, nó không làm được việc gì, chỉ chạy băng-xăng luồn*.

Băng

Băng. (Tiếng nói vùng Nghệ-Tĩnh) Húc : *Trâu băng* (trâu húc).

Băng

Băng. I. Giống nhau, ngang nhau, có ý so-sánh : *Những cái cột này băng nhau cả. Cái bút này băng liền cái bút kia. Cha mẹ nuôi con băng trời băng bể*.

VĂN-LIỆU. — *Băng vai phải lúa* (T-ng). — *Băng cái xầy, nẩy cái ung* (T-ng). — *Làm thanh lại có thứ này băng hei* (K). — *Dầm chua lại tội băng ba lúa nồng* (K). — *Thiện cảm ở tại lòng ta, Chữ tâm kia mới băng ba chữ tài* (K). — *Yêu nhau thì lại băng mười phụ nhau* (K). — *Sao băng riêng một biển-thiên, Sắc này đã dẽ làm gì được nhau* (K). — *Sao băng một bát một bình, say bẽ đạo-đức gầm tinh càng vu*.

II. Nếu, vì như, coi như : *Vì băng nó không trả tiền tôi, thì tôi cũng dành lòng. Lặng nay bốn bề không nhà* (K).

VĂN-LIỆU. — *Băng nay chịu tiếng vương-thần* (K). — *Cầm băng chẳng đậu những ngày còn thơ* (K). — *Trời như khò thấp, đất băng đường xa* (Nh-d-m). — *Một ướm tươi tốt băng đường thêm xán* (Nh-d-m).

III. Bởi cái gì mà làm ra : *Quả chuông này đúc bằng đồng, Cái áo này bằng vải, Quần bút này bằng sợi*.
VĂN-LIỆU. — *Giết nhau bằng cái vuốt său, độc chua?* (C-o).

BẮNG. I. Cũng như tiếng « bình ». Phẳng-phiu, không khấp-khênh, không chêch-lêch : *Ngang bằng số ngay. Ngồi xếp bằng tròn. Bằng chân như voi*.

VĂN-LIỆU. — *Yêu nhau vạn sự chẳng nè, Một trăm chỗ lêch cung kê cho bằng* (C-d). — *Bèo trầm-luân lắp cho bằng* mới thôi (K). — *Đất bằng bỗng rắc chông gai* (C-o).

II. Thỏa thuận, thỏa thích : *Ăn ở ai cũng bằng lòng. Bằng mặt không bằng lòng*.

BẰNG-biện. Không chỗ nào cao hơn hoặc thấp hơn. || **BẰNG-phẳng.** Không gó lên, không lõm xuống : *Bằng phẳng như mặt gương*.

BẮNG. Tiếng bằng, vẫn bằng. Trái với tiếng trắc : *Ông ông bằng, bà ba bằng, chà-chá bằng*. Tiếng ông tiếng bà tiếng cha là tiếng bằng, thuộc về vẫn bằng.

BẮNG 憑. Nương tựa vào, chắc vào đáy để làm chứng : *Việc này tôi bằng ở ông. Khẩu thuyết vô bằng. Lấy một tờ giấy làm bằng*.

BẮNG-cứ ○ 捷. Cứ đáy để làm bằng. || **BẮNG-chứng** ○ 證. Nhờ đó để làm chứng cho một việc gì. || **BẮNG-khoán** ○ 券. Giấy làm chứng về việc văn-khế nhà đất. || **BẮNG-sắc** ○ 教. Giấy của nhà nước hay nhà vua cấp cho làm một chức gì : *Một ông quan bị tội tham-tang, bằng sắc phải thu-liệu*. || **BẮNG-tạ** ○ 藉. Nương nhờ : *Bằng tạ lồ-Ấm*.

BẮNG 朋. Bè-bạn, đồng-dạo, đồng-loại. Không dùng một mình.

BẮNG-hữu ○ 友. Bè-bạn với nhau. || **BẮNG-dâng** ○ 煙. Cùng một bè một dâng với nhau.

BẮNG 鵬. Một thứ chim rất lớn, bay rất xa, bay ở ngoài bể cả. Thường vi sự vẫy-vùng của kẻ có tài mà gặp thời : *Gió đưa bằng tiện đã lia dặm khơi* (K).

BẮNG

BẮNG. Tiếng đưa đầy, tiếng đậm : *Cỏ cây xem bằng tần ngần, Yên-hà năm ngoái mười phần khác xưa* (lời Thiệu thai).

BẮNG. Im hẳn, không nói đến nữa : *Bỏ bằng đi*.

BẮNG

BẮNG-lặng. Nói về người đau kiết đau li, cứ muốn đi ra ngoài mãi.

BẮNG-nhặng. Hung-hăng, làm bộ.

BẮP

BẮP. Loài lục cốc có hột, có trái bằng bắp tay mà dài : *Bắp bẹ, bắp tê, bắp nếp*. Tiếng Bắc thường gọi là « lúa ngô ».

BẮP. Vật gì thành đẫn mà hai đầu hơi thuôn thuon.

BẮP cái. Thứ cái bẹ to cuộn lại : *Bắp cái tay, — Bắp cái ta*. || **BẮP cày.** 1. Đoạn tre giữa to hai đầu nhỏ, làm nặng cho cái cán cày, một đầu nối vào cán, một đầu nối vào cái giày. — 2. Tên một loài ong : *Ong bắp cày*. || **BẮP chân.** Bắp thịt ở chân. || **BẮP chuối.** Hoa chuối chưa trổ bẹ. Lại còn có thứ bệnh sưng to cũng gọi là lên bắp chuối : *Lồng-lồng như cái bắp chuối*. || **BẮP dùi.** Bắp thịt ở dùi. || **BẮP tay.** Bắp thịt ở cánh tay. || **BẮP thịt.** Chỗ thịt nồi lên hình như cái bắp.

BẮT

BẮT. I. Nắm lấy, vớ lấy, theo đến nơi mà giữ lại : *Bắt chim, bắt cá, bắt trộm, bắt cướp, bắt gà v.v.* Nghĩa rộng là dùng tri khôn mà tìm xét được những sự ẩn-vi : *Bắt non, bắt thóp*. Nghĩa rộng nữa là noi theo : *Bắt chước*.

BẮT bịp. Đánh lừa người thực-thà. || **BẮT bò.** Tiếng thông-tục, có ý là thách nhau. || **BẮT bóng.** Đoán phỏng chừng mà làm ra sự thực : *Bắt bóng đè chừng*. Một nghĩa nữa chỉ cái việc hão-huyền không thể làm xong được. || **BẮT bộ.**

1. **BẮT tay** không, không dùng khi-giới. — 2. Múa bò-bộ. || **BẮT-bó.** Tiếng đỏi, nói chung về sự di bắt người. || **BẮT cái.** Bắt thăm xem ai làm cái trong cuộc chơi. || **BẮT cóc.** Bắt người già đi để lấy tiền chuộc. || **BẮT chước.** Thấy người ta làm thế nào cũng theo như thế. || **BẮT đầu.** Kẽ từ đáy làm đầu. || **BẮT được.** 1. Võ được của người ta bỏ quên : *Thoa này bắt được tự không* (K). — 2. Người làm sự lỗi mà bị người ta trông thấy : *Quả tangerine bắt được đường này* (K). — 3. Tróc nã được những kẻ gian phi : *Bắt được giặc, bắt được cướp*. || **BẮT lính.** Bắt người ra dí lính. || **BẮT mạch.** Xem mạch. Cách thây thuoc để ba ngón tay vào cổ tay người có bệnh mà án-chần. || **BẮT miếng.** Cách đánh võ, đánh vật, lừa miếng mà đánh. || **BẮT nạt.** Cậy thế-lực mà hù-hiếp người, dâm-dọa người : *Bắt nạt trẻ con*. || **BẮT non.** Nói để chừng, để cho người tưởng thật mà thủ nhận. || **BẮT nợ.** Lấy đồ vật của người bị nợ để trả vào tiền nợ ấy. || **BẮT quých.** Đánh lừa người thực-thà. || **BẮT quyết.** Cách phù-thủy lấy ngón tay làm ra ăn quyết. || **BẮT tay.**

1. Khi gặp nhau cầm tay chào. — 2. Mới khởi làm việc gì : *Mới bắt tay gặt, mới bắt tay làm*. — 3. Bắt tay dẫn bao những người mới học làm việc gì : *Thầy đỡ bắt tay cho học-trò cầm bút mới tập viết*. || **BẮT thóp.** Biết mà dò được trước, người không giấu được.

VĂN-LIỆU. — *Bắt đồng bắt bóng* (T-ng). — *Bắt tà bắt ma* (T-ng). — *Bắt cóc phủ-ông* (T-ng). — *Bắt trach dâng đuôi* (T-ng). — *Bắt cá hai tay* (T-ng). — *Bắt nhài bồ dẹp* (T-ng). — *Bưng mắt bắt chim* (T-ng). — *Bắt lợn tóm dò* (T-ng). — *Bắt bò tóm mũi* (T-ng). — *Bắt chuột chảng hay hay là bếp* (T-ng). — *Bắt về Vô-tích loạn đường bẻ hoa* (K). — *Bắt con kiến còng buộc chửi ngang lựng* (Câu hát). — *Bắt con cháo chưng* (con chấy) bỗ vào hang đá (mồm) (câu đố) — *Nhảy toll lên non bắt ợp về* (Thor nói khoác).

II. Ép buộc phải như thế : *Bắt đi đâu phải đi đấy. Bắt thế nào cũng phải chịu.*

Bắt bí. Thấy người cần dùng đến mà mình lại làm cao : *Nhà hàng bắt bí bán giá cao.* || **Bắt buộc.** Bắt phải chịu như thế. || **Bắt chết.** Cũng như « bắt bí ». || **Bắt đèn.** Bắt phải bồi lại sự thiệt hại. || **Bắt ép.** Không bằng lòng cũng bắt phải bằng lòng. || **Bắt khoan bắt nhặt.** Có ý hành hạ những người mà mình không ưa : *Bắt khoan bắt nhặt đến lời, Bắt quì tặn mặt, bắt mòi tặn tay* (K). — **Bắt lỗi.** Bé người có sự lầm lỗi mà bắt phải chịu những thế nào. || **Bắt nét.** Xét hạch từng lỗi nhỏ mà bắt phải chừa. || **Bắt phạt.** Bắt phải chịu phạt. || **Bắt tội.** Bắt phải chịu tội. || **Bắt vạ.** Bắt phải dền.

VĂN-LIỆU. — *Bắt mè làm nheo* (T-ng). — *Trời kia đã bắt làm người có thân* (K). — *Bắt phong-trần phải phong-trần* (K).

III. Ăn vào, hợp với nhau, nhập lại với nhau, ưa, quen : *Bắt lời, bắt bú.*

Bắt bú. Trẻ con ngậm lấy vú mà bú. || **Bắt cái hố khoan.** Giọng dỗ dịp hát cho khỏi nhọc. || **Bắt dịp.** Ăn dịp đùa dịp trống. || **Bắt lời.** Tiếp luôn lời mà đáp lại.

Bắt

Bắt. 1. Im lặng : *Im bắt đi không được khóc nữa. Bắt tin nhạn cá.* — 2. Xinh đẹp (Tiếng đường Trong) : *Chị nhà anh ay trông bắt lắm.*

Bắc

Bắc. 1. Tên gọi chung những cái ruột xốp ở trong lồng mẩy thú cày hay mẩy thú cỏ : *Bắc cày vông, bắc mía, bắc tre, bắc sậy.* — 2. Tên gọi riêng một thứ ruột cỏ ở dưới nước, dùng để thắp đèn dầu hột (tức là đăng tâm). Cỏ ấy có thè trong ở ruộng như cây cối, cây lúa. Vì cỏ ấy dùng làm vật liệu thắp đèn, cho nên thành tên là cỏ bắc. Nghĩa bóng là nhẹ, vì bắc rất nhẹ : *Tiếng bắc tiếng chi.*

Bắc đèn. Chính nghĩa là bắc thắp đèn dầu hột, bây giờ thắp đèn dầu hỏa, thứ sợi vải dùng thay cho bắc cũng gọi là bắc đèn hay là tim đìn (đăng tâm).

VĂN-LIỆU. — *Tổn bắc hao dầu* (T-ng). — *Thắt cổ bằng bắc* (T-ng). — *Bọ chó múa bắc* (T-ng). — *Có corm thì vạn người hầu, Có bắc có dầu thì vạn người khêu* (T-ng). — *Đêm khuya rót dầu dầu đầy, Bắc non chẳng cháy, oan mày dầu ơi* (C-d). — *Phen này anh quyết buôn to, Buôn ba đồng bắc bỏ đòn anh xuôi* (C-d). — *Bắc dã đượm với dầu, trầu dã đượm với cau* (T-ng). — *Đêm qua rủ-rỉ rủ-rỉ, Tiếng nặng bắc bắc, tiếng chi bằng bông* (C-d). — *Nhé như bắc, nặng như chi, Gõ ra cho hết còn gì là thân* (K).

Bắc. Tiếng gọi thứ gió từ phương đông-bắc thời về : *Mưa dầm gió bắc.*

VĂN-LIỆU. — *Cắt mả ky ngày trăng tang, Trồng lang ky ngày gió bắc* (T-ng). — *Đêm qua gió bắc mưa dầm, Đèn làm với bóng, bóng làm với anh* (C-d).

Bắc

Bắc. Tầng, nấc, từ bậc dưới lên bậc trên : *Bắc thang, bậc thềm, bậc đá.* Nghĩa bóng là thứ-tự : *Anh-hùng hào-kiệt là bậc có giá-trị trên đời.*

VĂN-LIỆU. — *Cung thương lầu bậc ngũ-âm* (K). — *Gia-tư nghĩ cũng thường-thường bậc trung* (K). — *Nền phú-quí bậc tài-danh* (K). — *Giờ ra thay bậc đổi ngoi* (K). — *Thương cát tài sắc bậc này* (K).

Bầm

Bầm. 1. Ấn móng tay vào vật gì, hoặc ấn ngón chàm xuống đất : *Bầm tay mườn mấy năm trường* (Nh-đ-m). — *Sang đây anh bầm cõi tay, Ngày xưa em trắng sao rày em đen* (C-d). — Nghĩa bóng là cố chịu, cũng như ấn ngón tay mà giữ lấy : *Bầm bụng, bầm gan.* — *Khuyên con bầm chí học cho hay* (thơ cõi). — 2. Lấy móng tay sẽ ấn vào người đứng bên đề xúc ngầm, hoặc làm việc gì, hoặc gọi nhau đi. — 3. Đem bằng đốt ngón tay : *Bầm số, bầm độn, bầm giờ.*

Bầm chí. Sẽ gi tay vào, có ý trêu ghẹo : *Dù ai bầm chí nàng bay, Thị nàng cũng giữ nhẫn này cho anh* (C-d). — Ra hiệu ngầm để bảo nhau làm việc gì. || **Bầm đốt ngón tay.** Đem bằng đốt ngón tay : *Bầm đốt ngón tay, ngày tháng là bao.*

Bầm

Bầm. Hỗn thảm mà có màu xám : *Có duyên ăn trầu dở tía, Có nghĩa ăn trầu dở bầm, Độc ngầm ăn trầu không dở.*

Bầm gan. Giận lắm : *Bầm gan, tim ruột.*

Bầm. Tiếng gọi mẹ đẻ, hay dùng nhất ở miền Thượng du Bắc-kỳ : *Bầm tôi* (mẹ tôi).

Bầm

Bầm 真. Tiếng gởi thura, đặt đầu câu nói với những bậc kính-trọng và bậc quan-trưởng : *Một điều thura, hai điều bầm.*

Bầm báo ○ 報. Thura gửi trình bày với người trên. || **Bầm mệnh ○ 命.** Vâng lời bậc trên : *Việc ấy đã bầm mệnh song-thân.*

VĂN-LIỆU. — *Vào thi bầm bầm, thura thura, Ra thi vãng tục có chửa ai đâu* (C-d).

Bầm 真. Tự trời phú cho, nói về tư-chất. Không dùng một mình.

Bầm sinh ○ 生. Tự trời phú cho mà sinh ra : *Bầm sinh xấu tốt có người có ta* (Gia-huấn). || **Bầm tính ○ 性.** Tính trời phú cho : *Bầm tính nó vốn hiền-lành.* **Bầm thụ ○ 授.** Hình-hài và tính-chất của trời cho mình.

Bắn

Bắn. Túng, ngặt, không đủ tiêu dùng, đương lúc nguy-cấp, không biết xoay-xở làm sao : *Bây giờ nhà tôi bắn kám, ông không giúp đỡ thì tôi không biết làm thế nào.*

Bắn-biến. Mắc bận nhiều việc. || **Bắn túng.** Cũng như « bắn ».

Bắn

Bắn貧. Nghèo khó : *Cờ bạc là bắc thằng bắn.*

Bắn bạc ○ 货. Nhà nghèo, tú-bản không được mấy. || **Bắn bách** ○ 迫. Nghèo-ngặt. || **Bắn-cùng** ○ 窮. Nghèo cùng : *Bắn cùng sinh đạo-tặc* (nghèo khô sinh ra trộm giặc). Có khi dùng nghĩa vị tinh-thế bắt buộc mà phải làm ; *Bắn cùng bắt-đắc-dĩ* (Vì thế bách không làm không được). || **Bắn-hàn** 塞. Nghèo khô đói rét. || **Bắn khò** ○ 苦. Nghèo khô. **Bắn pháp** ○ 法. Nghèo thiểu. || **Bắn sĩ** ○ 士. Học-trò nghèo. || **Bắn tiễn** ○ 贤. Nghèo hèn, đã nghèo khó lại không nên danh phận gì.

VĂN-LIỆU. — *Bắn phú bắt quen* (giàu nghèo không đều). — *Bắn tiện chi giao bắt khổ vong* (bạn quen với nhau lúc hàn-vi không nên quên). — *Phú bắt nhàn, bần bắt ughĩa* (T-ng).

Bắn-thần. Buồm-bã, thợ-thần, không thiết đến việc gì nữa : *Ăn nói bắn-thần.*

Bắn-yên-nhân. Một nơi đại-lý thuộc tỉnh Hưng-yên, thường gọi là tỉnh Bắn hay đồn Bắn. Nơi làm lương ngon có tiếng : *Nát như tượng Bắn.*

Bắn

Bắn. Không sạch, không tốt : *Bắn-thiểu.*

Bắn bụng. Cũng như xấu bụng.

Bận

Bận. Mặc, vận, khoác vào (tiếng đường Trong) : *Bận áo* (mặc áo); *bận quần* (mặc quần). *Ăn bận*. Nói-chung sự mặc áo quần, cũng như nói ăn mặc.

Bận. 1. Có việc phải làm hay là mắc dở làm nhiều việc : *Đó này tôi bận việc lắm, không đi đâu được.* — 2. Ngăn trở, vướng víu, không được tự-do : *Theo càng thêm bận, biết lá đi đâu* (K).

Bận-biến. Vừa bận vừa vướng víu : *Vợ con bận-biến.* || **Bận chân.** Vướng chân, quấn vào chân, không dứt ra mà đi được : *Cánh cây dán-tưởng bận chân loạn-hoàng* (Nh-đ-m). || **Bận lòng.** Vợ-vợ nghĩ đến luôn : *Lâm chí cho bận lòng này lắm thân!* (K).

Bận. Lần, lượt : *Bận này còn bận khác*.

VĂN-LIỆU. — *Bão bận này còn hay bận khác* (T-ng).

Bangs

Bangs. I. Cũng như « bưng ». Hai tay đỡ lấy nâng lên : *Bangs mâm, bang chén.*

II. (Tiếng trong Nam). Lấy tay che đi đây lại. Tiếng ngoài Bắc gọi là « bưng » : *Bangs tai giả diếc, Ai bang được miệng thiên-hụ.*

Bangs bít. Giấu-giếm che dày, không cho người khác biết.

VĂN-LIỆU. — *Tưởng là bàng kin miệng bình* (K).

Bangs-khuâng. Ngo-ngàn trong bụng không biết ra thế nào : *Bangs-khuâng nhớ cảnh nhớ người* (K).

VĂN-LIỆU. — *Bangs-khuâng đinh Giáp non Thần* (K). — *Bangs-khuâng nào đã biết ai mà nhìn* (K). — *Bangs-khuâng duyên mới ngầm-ngủi tình xưa* (K). — *Bangs-khuâng như tinh như say mệt mình* (K). — *Bangs-khuâng khòn quyết lê dưng lê nén* (H-Tr).

Bangs

Bangs. Cũng như « bừng ». Bốc nóng lên, bốc mạnh lên : *Lửa cháy bàng lên*. — *Mặt đỏ bàng, bàng gan* (tức giận lên), *bàng mắt dày* (chợt mở mắt thức dậy).

VĂN-LIỆU. — *Bàng con mắt dày thấy mình tuy không* (C-o) — *Dẻo như dây, quay như bóng, nóng như lửa cháy bàng bàng, đầu gió bắt mưa cầm chì xá quản* (Hát ả-dao).

Bập

Bập-bệnh. Không vững, không chắc hẳn : *Cết phản kẽ bập-bệnh không vững*. Việc đó còn bập-bệnh chưa chắc.

Bập

Bập. Nói về vết dao vết đũi ở ngoài đậm vào nhanh và sâu : *Chém đánh bập mệt cái.*

Bập. 1. Dùng để nói bập-bập. — 2. Dùng để nói bập-be. — 3. Dùng để nói bập-bùng. — 4. Dùng để nói bập-bồng.

Bập-bập. Tiếng mím môi gọi gà. || **Bập-be.** Mồi học nói : *Bập-be như trè lèu ba* (T-ng). || **Bập-bùng.** Tiếng trống cơm cao thấp không đều. || **Bập-bùng.** Ngọn lửa bốc lên cao và thật xuống bất-thường. || **Bập-bồng.** Nồi lên dẹp xuống. Đi bước cao bước thấp không đều.

Bắt

Bắt. Một thứ-choi bài quá số muối thì không ăn tiền : *Đánh bắt. Ngũ lồng lục thi bắt.*

Bắt 不. Không, chẳng. Không dùng một mình.

Bắt bình ○ 平. Không bằng lòng : *Thân sao lắm nỗi bắt bình*. || **Bắt-cập** ○ 及. Không bằng, không đủ số, nói về phần kém : *Tu đối với các bậc, tiền-nhân thì vạn bắt cập*. *Đánh kiệu không đủ một phần thì gọi là bắt cập*. ||

Bắt-câu ○ 捕。Không nè. || Bắt cú. Chẳng thành việc gì. Đánh kiệu không được phu nào gọi là bắt cú. || Bắt-dắc bắt-nhiên ○ 得然。Không thể không được. || Bắt-dắc-chí ○ 得志。Không được như ý mình đã chủ định. || Bắt-dắc-dĩ ○ 得已。Không thể dừng được, cực chẳng đã. || Bắt-dâng ○ 等。Nói người hèn mạt mà ngạo-ngược: *Thượng-dâng sợi bát-dâng* || Bắt-đồng ○ 同。Khác với nhau: Vì đâu y-phục bát-đồng (Nh-d-m). || Bắt-động ○ 動. Im lặng: *Tóc ta bắt động mây-may sự tĩnh* (K). — *Mà ta bắt động nữa người sinh nghỉ* (K). || Bắt-động-sản ○ 動產. Những sản vật không thể đem đi nói khác được như ruộng đất. || Bắt-hảo ○ 好. Không tốt: *Những người trộm cướp hay viễn quan tham-nhũng mà có tiếng-tăm thì gọi là bắt-hảo thanh-chủy*. || Bắt-hiếu ○ 孝. Ở bạc với cha mẹ, trái đạo làm con: *Dù tôi ở có lòng là, Bội-nghịch bắt-hiếu xin sa miêng hùm* (Q-à). || Bắt-ý ○ 意. Không ngờ, không nghĩ đến: *Đang khi bắt-ý chẳng ngờ* (K). || Bắt-kỳ ○ 期. Không dừng ở đâu đến, không hẹn mà gặp: *Gặp cơn vạ gió tai bay bắt-kỳ* (K). || Bắt-khả ○ 可. Không nên: *Bàn-liện chỉ giao bắt khả vong*. || Bắt ly ○ 離. Không lia bỏ, chẳng rời: *Bắt ly chí thù. Bắt ly táo-quân*. || Bắt lịch-sự. Xử một cách tệ, không nhã. || Bắt-luận ○ 論. Không kè. || Bắt-lực ○ 力. Không có sức, không làm được việc. || Bắt-lượng ○ 良. Không có lượng-lâm, không tốt: *Trọc đầu mang tiếng bắt-lượng*. || Bắt-mục ○ 陸. Không hòa-thuận với anh em. || Bắt-nệ ○ 恶. Chẳng nè, không kè: *Rượu ngọt bắt-nệ be sành. Áo rách khéo và hơn lành vụng may* (C-d). || Bắt-nhật ○ 日. 1. Thế nào cũng có ngày, nhưng không biết đích ngày nào. — 2. Chẳng đầy một ngày: *Bắt-nhật thành-công*. || Bắt-như ý ○ 如意. Không được như ý mình. || Bắt-pháp ○ 法. Làm điều trái phép: *Làm điều bắt-pháp tội thi tại ai* (Nh-d-m). || Bắt-phương ○ 妨. Không hại gì, không hề gì. || Bắt-quá ○ 過. Chẳng qua. || Bắt-tất ○ 必. Không cần phải thế, chẳng lợ. || Bắt-tình ○ 情. Không có lòng thương: *Dù khi sóng gió bắt-tình. — Bắt-tình nỗi trán mây mưa* (K). || Bắt-tử ○ 死. 1. Không chết. Nước ta có tú bắt-tử (Chúa Liêu, Chủ Đồng-tử, Đồng Thiền-vương, Tản-viện sơn-thàn). — 2. Dùng để gọi những kẻ liều: *Đò bắt-tử. — Rượu uống bắt-tử*. || Bắt-thần ○ 辰. (Bắt-thời). Thế nào cũng có khi, nhưng không biết đích vào lúc nào. || Bắt-thinh-linh. Chợt, không ngờ: *Bắt-thinh-linh bỗng trong bàn mắt vui* (Nh-d-m). || Bắt-thùng chí thính. Nhiều quá, nói về ăn uống quá độ. || Bắt-thực ○ 食. Không ăn. Tiếng riêng về đánh lồ-lôm: *Khàn bắt-thực*.

VĂN-LIỆU. — *Bắt tinh nhán sự* (T-ng). — *Bắt học võ thuật* (T-ng). — *Bắt chấp bắt trách* (T-ng). — *Bắt kỳ nhị ngộ* (T-ng). — *Bắt phục thủy-thò* (T-ng). — *Xuân bắt tái lui* (T-ng). — *Thân lão tâm bắt lão* (T-ng). — *Nội bắt xuôi, ngoại bắt nhập* (T-ng). — *Quan bắt phiền, dân bắt nhiễu* (T-ng). — *Tam nam bắt phú, ngũ nữ bắt bần* (T-ng). — *Võ sư võ sách, quỷ thần bắt trách* (T-ng). — *Tuồng võ-nghĩa, kè bắt-nhân* (K). — *Kẻ chè bắt-nghĩa, người cười võ-lương* (K). — *Điếc Phật lại cho quả đào, Đày rắng ăn vào bắt diệt bắt sinh* (Q-à).

Bật

Bật. 1. Dùng bằng tay hay dùng bằng máy, cốt làm cho vật gì này lên hay té ra thật mạnh: *Bật máy*, — *máy cần bật lên, bật bóng* (máy làm cho bắn hột và rác đi cho sạch).

— 2. Tự nhiên mà này ra: *Đánh cái diêm thì lửa bật lên. Nghe truyện tiểu-lâm ai cũng bật cười*.

Bật 弛. Giúp đỡ: *Tả phủ hữu bật*.

Bầu

Bầu. Cà áo: *Châu lụy thảm bầu*. — *Ai tìng mặc áo không bầu, Ăn cơm không dưa ăn rau không xào*.

VĂN-LIỆU. — *Nhiều tiền may viền năm tà, Ít tiền may viền hò bầu* (T-ng).

Bầu. Bám vào, đậu vào. Tiếng trong Nam gọi là «bú»: *Máu chảy đến bú, ruồi bú đến đầy* (T-ng).

Bầu-biu. Nuong-tựa, nhò-vá vào người, làm cho người ta phải phiền banden.

VĂN-LIỆU. — *Cút lên cỏ dỗ, bồ xuống ruồi bầu* (nói người cầm chày giờ cao già sès). — *Tử-vi xem tướng cho người, Tướng thầy thì để cho ruồi nó bầu*.

Bầu

Bầu. Lấy ngón tay hay đầu ngón tay mà giữ chặt lấy vật gì.

Bầu-viu. Nghĩa bóng nói nuong-tựa nhò cây: *Cúng quả không bầu-viu vào đầu được*.

Bầu

Bầu. Cứ người xứng-dâng sung vào chức-vị gì: *Bầu lý-trưởng, bầu hội-viên v.v.* Nghĩa rộng là công-nhận cho ai có cái gì hơn người.

Bầu-cử. Cũng như «bầu». (Lê mới, theo cách bỏ phiếu, ai hơn phiếu thì được làm): *Bầu-cử lý-trưởng*. || **Bầu-chủ.** Đứng đảm-nhận cho người vay nợ: *Đói thì nằm mà ngủ, chờ có bầu chủ mà chết*.

VĂN-LIỆU. — *Mô này cả tiếng lại dài hơi, Làng nước bầu lên chẳng phải chơi* (Thơ vịnh thăng mõ). — *Quần-lử nhà trời qua vận bi, Anh-hùng có đất lợ ai bầu* (Thơ cõ). — *Chết xuống âm-phủ, còn hơn bầu-chủ ở dương-gian* (T-ng). — *Làm trai chờ hère bầu-chủ, làm gái chờ làm mụ giầu* (T-ng).

Bầu. Một loài cây leo, có quả, dùng để nấu ăn được. Quả bầu già phơi khô dùng để đựng nước cũng gọi là bầu: *Bầu rượu, bầu nước*. Những cái gì giống như cái bầu dùng để chứa đựng cũng gọi là «bầu»: *Bầu dác*.

Bầu dác. Bầu của thơ dác: *Đi dác săm bầu, đi cầu săm dỗ* (T-ng). || **Bầu trời.** Kè cá vòng thái-cực, quả đât, mặt trời, mặt trăng cùng các vị linh-lú ở trong đó: *Một bầu trời đất* (dịch sách Tàu).

VĂN-LIỆU. — *Bầu leo dây, bì cũng leo* (T-ng). — *Làm dây bầu phải deo quả bầu* (T-ng). — *Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài* (T-ng). — *Bầu già thì ném xuống ao, bì già đóng giá làm cao lấy tiền* (C-d). — *Bám bầu bám bì, bám chí thằng ngô* (Câu hát). — *Đeo bần quay nón rộng dường ván-du* (K). — *Bầu tiên chuốc rỉ rô, câu thân nỗi thơ* (K). — *Bầu trời cảnh Phật, thứ Hương-sơn, ao ước bầy lâu nay* (hát chùa Hương). — *Bầu chưa rụng đốn, bì dương hoa* (Thơ Yên-đồ). — *Gia-tài có một cái bầu* (truyện Nhan-Uyên).

Bầu. Phinh to ra : *Người có mang thì gọi là mẹ bầu; Con vịt to mình gọi là vịt bầu.*

Bầu-bầu. Hai đầu thuôn mà ở giữa phinh to ra || **Bầu-bình.** Đãy-dà, tròn-trĩnh.

Bầu. Đánh bầu. Cách nô-đùa của trẻ con, đứng trên bờ ao hoặc vin tay người khác mà đâm nhào mình xuống nước.

Bầu. Cái chuỗm nước nhỏ.

Bầu-bạn (hay là bạn-bầu). Hai người hoặc nhiều người đi lại chơi bời với nhau : *Đi đâu có bầu có bạn.*

VĂN-LIỆU. — *Ông giăng ông giăng, xuống chơi nhà tôi, có bầu có bạn* (câu hát trẻ con). — *Ngoài tình bão-bạn, trong tình anh em* (Nh-đ-m).

Bầu-bầu. Giang bát-bình mà mặt hơi nắng-nặng.

Bầu-dục. Quả cật ở trong người hay là ở trong các thú-vật : *Bầu-dục đao đến bàn thứ năm* (T-ng). — Nghĩa nữa là cái hình tròn bầu-dục : *Cái khay bầu-dục.*

VĂN-LIỆU. — *Bầu dục châm nước cáy* (T-ng). — *Sáng ngày bầu-dục châm chanh, trưa gối cá cháy, tối canh cá me* (C-d).

Bầu gánh. Nói người dùng nuôi phường hat, phường tuồng.

Bầu

Bầu-nhầu. Không có ý hòa vui : *Ăn nói bầu-nhầu.*

Bầu

Bầu. Đậu vào, bám vào, cũng nghĩa như « bầu » : *Con ruồi bầu nặng đồng cân* (T-ng).

Bầu. Miếng gỗ đóng vào cánh cửa, hoặc khung cửa để cài then hoặc đè dựa cánh cửa.

Bầu. Tiếng trong Nam, cũng như tiếng « em » hay « mày », có ý thân-thiết như anh chị nói với em, chồng nói với vợ : *Bầu đi với qua* (mày đi với tao).

Bầy

Bầy. Liều-linh, không biết hổ thẹn : *Nợ không trả chịu bầy*, — *Đã trái lẽ còn cãi bầy*.

Bầy-bá. Lần-khàn.

Bầy. Hiện tại. Không dùng một mình.

Bầy giờ. Thời giờ lúc đương nói. *Bầy giờ mới gặp nhau đây*. — *Mà lòng đã chắc những ngày một hai* (K). || **Bầy nhiêu.** Ngần này, chừng này, từng này.

VĂN-LIỆU. — *Ăn làm sao, nói làm sao bầy giờ* (K). — *Bầy giờ sự đã dường này* (truyện chàng chuối) — *Khi sang mẹ chẳng cho sang, Bầy giờ quan cầm đò ngang khéng cheo* (C-d). — *Bầy giờ em đã có chồng, Như chum vào lồng, như cá cắn câu* (C-d).

Bầy-bầy. Dáng run : *Rét run bầy-bầy*

Bầy

Bầy. 1. Non quá, yếu quá : *Trẻ bầy*, — *Trong minh nhạc bầy*. — *Cua mới lột gọi là cua bầy*. — 2. Nát dù (tiếng dường Trong) : *Nát bầy, chin bầy, mềm bầy*.

Bầy-bớt. Non yếu. || **Bầy-nhảy.** Sức yếu : *Đau mới khỏi, người còn bầy nhảy* (tiếng đường Trong).

Bầy. Bao nhiêu, dường nào, trỏ ý than-tiếc, khen ngợi, lạ-lùng : *Giỏi bầy, lắm bầy*. — *Khéo vô-duyên bầy à mình với ta* (K). — *Não người thay bầy chiều thu* (Văn-tế chung-sinh).

Bầy-chầy. Đã mấy lâu : *Đã cam tệ với tri-âm bầy chầy* (K). Có khi dùng như bấy giờ : *Nỗi chàng Kim-Trọng bầy chầy mà thương* (K). || **Bầy giờ.** Cũng như nói lúc ấy, có thể nói cả thời-kỳ đã qua hay chưa tới : *Đời Hùng-vương đã có sú-sách chưa? Bầy giờ chưa có*. — *Làm cho rõ mặt phi-thông, Bầy giờ ta sẽ rước nàng nghi-gia* (K). || **Bầy lâu.** Cũng như « bầy chầy », đã bao nhiêu lâu : *Bầy lâu mới được một ngày*. Thậm trào trộm nhớ bầy lâu đã chồn (K). || **Bầy nhiêu.** Chừng ấy : *Những bầy nhiêu liên rú!* — *Kê bao nhiêu lại đau lòng bầy nhiêu* (K). || **Bầy nay.** Từ bao giờ đến giờ : *Kê đã thiểu não lòng người bầy nay* (K).

Bầy-bá. Không được gọn-gàng sạch-sẽ.

Bầy

Bầy. Đàn lũ : *Một bầy trẻ, bầy chim, bầy gà*.

Bầy tôi. Tiếng gọi chung các người làm tôi. Các quan đối với vua, tự xưng mình là bầy tôi (dùng số nhiều làm số mệt).

VĂN-LIỆU. — *Tan bầy nát nước bởi mày mà ra*. — *Khuyển Ưng lại lụa miệt bầy côn-quang* (K). — *Bầy trâu ăn lúa, tày bò ăn khoai* (trẻ chán trâu hát).

Bầy-nhảy. Chất lỏng mà dinh-dính. Nghĩa bóng là không dứt khoát, không đứng-dắn, hay có điều lôi-thôi : *Ăn nói bầy-nhảy như thịt bụng*. — *Xem trong gia-dạo bầy-nhảy, Vợ con như thế cũng rầy cả anh* (C-d).

Bầy

Bầy. Làm cho vật gì bốc cao lên, dùng bằng cái cần hoặc cái dà nâng đỡ ở dưới : *Bầy cái cột kia lên*. Nghĩa bóng là làm cho người ta phải mất chề-vị : *Hắn dùng hết cách bầy ông chánh hương-hội kia đi, để cho bạn tẩn kẽ chán*. Nói sự này mà chuyen-dộng đến sự khác cũng như nói khich, dùng theo với tiếng nói : *Ông ta ra họp, việc làng là chỉ nói bầy người nợ người kia*.

Bầy gan bầy tiết. Làm cho tức giận, chọc tức khêu cá giận lèn.

Bầy. Run. Xem « bầy-bầy ».

Bầy

Bầy. Kèn lèn, cao thấp không bằng nhau, trỗ về vật gì kê không cân, một đầu bị súc nặng đè xuống, một đầu nhẹ hơn nồi bốc lên.

Bầy. Đò dùng để đánh lừa loài vật cho nó mắc vào, bị giam hoặc bị hại : *Đánh bầy, mắc bầy*.

Bầy cắp. Tức là bầy kẹp. Một thứ bầy bắt chuột, có khi dùng nghĩa bóng là cái mưu để đánh lừa người ta. || **Bầy cần.** Bầy đánh cò vac và các giống chim ăn dưới nước. || **Bầy cò-ke.** Bầy rất nhạy để đánh cùp chó : *Bợm già mắc bầy cò-ke* (T-ng). || **Bầy đập.** Một thứ bầy bắt các cầy cáo. || **Bầy lồ.** Bầy có tròng mắc vào đầu, bốn gọng đeo ngửa dưới lồ, chim nào mồi cái mồi dưới lồ thì tròng thắt vào cổ. || **Bầy thắt cổ.** Thứ bầy bắt khỉ bắt cáo.

Bầy

Bầy. Càn, nhảm, không cần-thận, không thứ-tự : *Làm bầy, nói bầy, bỏ bầy*.

Bầy-bạ. Càn rõ, luộm-thuộm.

VĂN-LIỆU. — Khi say đánh bậy nhau rồi, Tỉnh ra mới biết là người anh em (C-d).

Be

Be. 1. Cơi lèn thành bờ, đắp đất để ngăn nước : *Be bờ ngồi, be bờ ruộng v.v.* — 2. Đong cái gì đã đầy rồi lại dùng ngón tay ngăn lại không che roi lăn xuống : *Bán dong buồng, buôn dong be* (T-ng).

VĂN-LIỆU. — Công anh đắp đập be bờ, Để cho người khác mang lờ đến dom (C-d).

Be. Tiếng kêu, thường dùng hai tiếng : *Nói be-be, kêu be-be*.

Be. Cái chai nhỏ đựng rượu.

VĂN-LIỆU. — Coi trầu be rượu đem ra trình làng (C-d). — Rượu ngọt trong be, chè đặc dưới ấm (T-ng). — Rượu ngọt chẳng lọ be sành, Áo rách khéo vá hơn lành vụng may (C-d). — Sống ở nhán-gian đánh chén nhè, Chết xuống ám-phủ giắt kè-kè. Diệm-vuong phán hỏi mang gì thế ? Be ! (thơ cõ). — Tết nhà nghèo cá cái gì đâu, đánh vài be củ tỏi, Khách nhà nọ đám ương ra đó, nói ba chuyện cà rieng (câu đối cõ).

Be-bét. Nát dù : *Quần ngựa dâm be-bét cả ruộng lúa*. Giây dinh nhiều : *Ngã xuống vẫn lội, quần áo lấm be-bét*. Nghĩa bóng là say rượu : *Say be-bét*.

Bé

Bé. Nhỏ, kém : *Chữ bé bằng con kiến*. Có khi nói ngược nghĩa là to, có ý mỉa : *Đầu sư há phải gì bà vãi, bà-ngo con ong bé cái lầm* (X-H).

Bé-bé. Bé hơn một ít, không bé hẳn. || **Bé con.** Đầu trẻ con còn bé. || **Bé mọn.** Bé nhỏ, hèn mọn. || **Bé thơ.** Còn ít tuổi, còn dại : *Thương hai con dại bé thơ, cho nên lòng mẹ ngăn-ngo ngại phiền* (C-d). || **Bé tí.** Bé lầm, bé bằng một tí. || **Bé tí ti ti.** Bé nhỏ quá : *Thần em bé tí tí tí, các bà các chị, em thì ôi lay* (cái kim).

VĂN-LIỆU. — *Bé người to con mắt* (T-ng). — *Bé người i dõi chơi trèo* (T-ng). — *Bé chẳngvin cả gãy cành* (T-ng). — *Bé thì con mẹ con cha, Lớn thì con vua con chúa* (T-ng). — *Bé người con nhà bác, lớn xác con nhà chú* (T-ng). — *Bé xe ra to* (T-ng). — *Bé đi cầu, lớn đi hầu, già đi hỏi nợ* (T-ng). — *Mèo bé bắt chuột con* (T-ng). — *Ai áh eau cưới thì đèn, Tuổi em còn bé chưa nên lấy chồng* (T-ng). — *Trẻ thì bé dại thơ ngây, Già thì lẩn lộn biêt ngày nào khôn* (C-d).

Bè

Bè. 1. Tre, gỗ, nứa, ghép lại thả sông. 2. Đầu cây cỏ tự nhiên kết lại nồi trên mặt nước : *Bè rau, bè ngô*. Nghĩa bóng nói nhiều người liên-kết với nhau, để giữ gìn bênh-vực cho nhau : *Ba bè bảy bối*.

Bè. Phe đảng : *Vào bè, bè trung, bè ninh*.

Bè-bạn (hay là bạn bè). Kết bạn với nhau : *Chọn tình bè bạn được người thi - thư* (Nh-d-m). || **Bè - đảng.** Một bọn có nhiều người liên-kết với nhau.

VĂN-LIỆU. — *Bè ai người ẩy chồng* (T-ng). — *Bè thì bè lim, sào thì sào sạt* (T-ng). — *Muốn giàu thì buôn bè, muốn què thì tập vật* (T-ng). — *Tháng hè đóng bè làm phúc* (T-ng). — *Bến sông thả một bè lau vớt người* (K). — *Lệnh-danh bè ngồ bè dừa, Quần nau áo vải đầu vira thi chơi* (C-d). — *Nhà bè nướu chảng phân hai*. Ai về Gia-dịnh Đồng-nai thì về (C-d). — *Chẳng thèm ăn gỏi cá mè, Chẳng thèm chơi với những bè tiểu - nhân* (C-d). — *A-dua chắc những mạnh bè, Ai hay quyền ẩy lại về tay ai* (Nh-d-m).

Bè. Tên một thứ chim, có nơi gọi là con bồ-nông.

Bè. Tên một thứ cá

Bè. Rộng bè ngang, không được gọn-gàng.

Bè-bè. Rộng bè ngang quá. || **Bè-sè.** Rộng bè ngang và thấp ngắn.

Bè-he. Cách ngồi xếp chân lại dằng sau (cách ngồi của người Cao-mèn).

Bè-hè. Hay ngày-ngà gắt-gỗng : *Bè-hè, bắc-hắc*. Nghĩa nứa là xa lánh những việc bắn-thủi : *Đàn ông đối với việc sinh nở thường hay bè-hè*.

Bè-nhè. Giọng người say rượu.

Bè

Bè. Dụng sức bằng tay làm cho rời ra, cho gãy : *Trách người quản-tử bạc tình, Choi hoa rồi lại bẻ cành bán rao* (C-d). Làm cho quay đi quay lại : *Thuyền ai bẻ lái vào bờ, Phải người tráng-sí giúp vua đỡ vè*.

Bầy. Run. Xem « bầy-bầy ».

Bầy

Bầy. Kèn lèn, cao thấp không bằng nhau, trỗ về vật gì kê không cân, một đầu bị súc nặng đè xuống, một đầu nhẹ hơn nồi bốc lên.

Bầy. Đò dùng để đánh lừa loài vật cho nó mắc vào, bị giam hoặc bị hại : *Đánh bầy, mắc bầy*.

Bầy cắp. Tức là bầy kẹp. Một thứ bầy bắt chuột, có khi dùng nghĩa bóng là cái mưu để đánh lừa người ta. || **Bầy cần.** Bầy đánh cò vac và các giống chim ăn dưới nước. || **Bầy cò-ke.** Bầy rất nhạy để đánh cùp chó : *Bợm già mắc bầy cò-ke* (T-ng). || **Bầy đập.** Một thứ bầy bắt các cầy cáo. || **Bầy lồ.** Bầy có tròng mắc vào đầu, bốn gọng đeo ngửa dưới lồ, chim nào mồi cái mồi dưới lồ thì tròng thắt vào cổ. || **Bầy thắt cổ.** Thứ bầy bắt khỉ bắt cáo.

Bầy

Bầy. Càn, nhảm, không cần-thận, không thứ-tự : *Làm bầy, nói bầy, bỏ bầy*.

Bầy-bạ. Càn rõ, luộm-thuộm.

VĂN-LIỆU. — Khi say đánh bậy nhau rồi, Tỉnh ra mới biết là người anh em (C-d).

Be

Be. 1. Cơi lèn thành bờ, đắp đất để ngăn nước : *Be bờ ngồi, be bờ ruộng v.v.* — 2. Đong cái gì đã đầy rồi lại dùng ngón tay ngăn lại không che roi lăn xuống : *Bán dong buồng, buôn dong be* (T-ng).

VĂN-LIỆU. — Công anh đắp đập be bờ, Để cho người khác mang lờ đến dom (C-d).

Be. Tiếng kèu, thường dùng hai tiếng : *Nói be-be, kèu be-be*.

Be. Cái chai nhỏ đựng rượu.

VĂN-LIỆU. — Coi trầu be rượu đem ra trình làng (C-d). — Rượu ngọt trong be, chè đặc dưới ấm (T-ng). — Rượu ngọt chẳng lọ be sành, Áo rách khéo vá hơn lành vụng may (C-d). — Sống ở nhán-gian đánh chén nhè, Chết xuống ám-phủ giắt kè-kè. Diệm-vuong phán hỏi mang gì thế ? Be ! (thơ cõ). — Tết nhà nghèo cá cái gì đâu, đánh vài be củ tỏi, Khách nhà nọ đám ương ra đó, nói ba chuyện cà rieng (câu đối cõ).

Be-bét. Nát dù : *Quần ngựa dâm be-bét cả ruộng lúa*. Giây dinh nhiều : *Ngã xuống vẫn lội, quần áo lấm be-bét*. Nghĩa bóng là say rượu : *Say be-bét*.

Bé

Bé. Nhỏ, kém : *Chữ bé bằng con kiến*. Có khi nói ngược nghĩa là to, có ý mỉa : *Đầu sư há phải gì bà vãi, bà-ngo con ong bé cái lầm* (X-H).

Bé-bé. Bé hơn một ít, không bé hẳn. || **Bé con.** Đầu trẻ con còn bé. || **Bé mọn.** Bé nhỏ, hèn mọn. || **Bé thơ.** Còn ít tuổi, còn dại : *Thương hai con dại bé thơ, cho nên lòng mẹ ngăn-ngo ngại phiền* (C-d). || **Bé tí.** Bé lầm, bé bằng một tí. || **Bé tí ti ti.** Bé nhỏ quá : *Thần em bé tí tí tí, các bà các chị, em thì ôi lay* (cái kim).

VĂN-LIỆU. — *Bé người to con mắt* (T-ng). — *Bé người i dõi chơi trèo* (T-ng). — *Bé chẳngvin cả gãy cành* (T-ng). — *Bé thì con mẹ con cha, Lớn thì con vua con chúa* (T-ng). — *Bé người con nhà bác, lớn xác con nhà chú* (T-ng). — *Bé xe ra to* (T-ng). — *Bé đi cầu, lớn đi hầu, già đi hỏi nợ* (T-ng). — *Mèo bé bắt chuột con* (T-ng). — *Ai áh eau cưới thì đèn, Tuổi em còn bé chưa nên lấy chồng* (T-ng). — *Trẻ thì bé dại thơ ngây, Già thì lẩn lộn biêt ngày nào khôn* (C-d).

Bè

Bè. 1. Tre, gỗ, nứa, ghép lại thả sông. 2. Đầu cây cỏ tự nhiên kết lại nồi trên mặt nước : *Bè rau, bè ngô*. Nghĩa bóng nói nhiều người liên-kết với nhau, để giữ gìn bênh-vực cho nhau : *Ba bè bảy bối*.

Bè. Phe đảng : *Vào bè, bè trung, bè ninh*.

Bè-bạn (hay là bạn bè). Kết bạn với nhau : *Chọn tình bè bạn được người thi - thư* (Nh-d-m). || **Bè - đảng.** Một bọn có nhiều người liên-kết với nhau.

VĂN-LIỆU. — *Bè ai người ẩy chồng* (T-ng). — *Bè thì bè lim, sào thì sào sạt* (T-ng). — *Muốn giàu thì buôn bè, muốn què thì tập vật* (T-ng). — *Tháng hè đóng bè làm phúc* (T-ng). — *Bến sông thả một bè lau vớt người* (K). — *Lệnh-danh bè ngồ bè dừa, Quần nau áo vải đầu vira thi chơi* (C-d). — *Nhà bè nướu chảng phân hai*. Ai về Gia-dịnh Đồng-nai thì về (C-d). — *Chẳng thèm ăn gỏi cá mè, Chẳng thèm chơi với những bè tiểu - nhân* (C-d). — *A-dua chắc những mạnh bè, Ai hay quyền ẩy lại về tay ai* (Nh-d-m).

Bè. Tên một thứ chim, có nơi gọi là con bồ-nông.

Bè. Tên một thứ cá

Bè. Rộng bè ngang, không được gọn-gàng.

Bè-bè. Rộng bè ngang quá. || **Bè-sè.** Rộng bè ngang và thấp ngắn.

Bè-he. Cách ngồi xếp chân lại dằng sau (cách ngồi của người Cao-mèn).

Bè-hè. Hay ngày-ngà gắt-gỗng : *Bè-hè, bắc-hắc*. Nghĩa nứa là xa lánh những việc bắn-thủi : *Đàn ông đối với việc sinh nở thường hay bè-hè*.

Bè-nhè. Giọng người say rượu.

Bè

Bè. Dụng sức bằng tay làm cho rời ra, cho gãy : *Trách người quản-tử bạc tình, Choi hoa rồi lại bẻ cành bán rao* (C-d). Làm cho quay đi quay lại : *Thuyền ai bẻ lái vào bờ, Phải người tráng-sí giúp vua đỡ vè*.

Bè cò. Cách đếm bằng mảnh tre mỏng, bè gấp thành từng khúc eo-quần trông như con cò, mỗi lần bẻ một khúc. || **Bè cục hay là bè khục.** Bẻ đứt ngón tay hay ngón chân mà có tiếng kêu. || **Bè lái.** Cầm lái thuyền đưa đi đưa lại. || **Bè quế.** Dịch chữ «chiết quế». Nghĩa bóng nói người thi đỗ : *Một mai bẻ quế thèm cung, Bõ công đèn sách văn-phòng bấy lâu* (C-d).

VĂN-LIỆU. — *Mượn gió bẻ măng* (T-ng). — *Bè dưa cù nǎm* (T-ng). — *Con gái mìn-ri bảy bẻ gãy siring bó* (T-ng). — *Một tay em viu hai cánh, Quả chín thì bẻ, quả xanh thì dìng* (C-d). — *Đã như bẻ ngó lìa tor, Lénh-dénh góc bẽ, bờn bèn trời* (Ph-H). — *Tay cầm chiếc dưa đồng tiễn, Bẻ nǎm bẻ bảy, tòi nguyên tói ra* (C-d). — *Hoa sen lai-láng giữa hồ, Giòi tay rà bẽ, sơ chùa có sur* (C-d).

Bè. Bác đi, eai đi, cho là không phải.

Bè bài. Bè bác chè bài. Nghĩa nứa là deo-dắt, nói về tiếng đòn : *Tiếng cầm tiếng sắt bẻ bài*. || **Bè bắt.** Xét những điều không phải mà bè bắt người ta : *Xôn-xao bẻ bắt ồn-ào hỏi tra* (Nh-d-m). || **Bè bót.** Cũng như «bè bắt». || **Bè lẽ.** Cãi lẽ. || **Bè hành bè tội.** Có ý không tra, thế nào cũng bẻ được. || **Bè vặt.** Bè lẽ này lại bè lẽ khác, bè cho hết lẽ.

Bè

Bè. Có điều trái ý đối với người mà hổ-thẹn.

Bè-bàng. Đối với cảnh, đối với tình lấy làm hổ-thẹn : *Bè-bàng mày sớm đèn khuya* (K). — *Cho duyên dẫu-thẩm ra duyên bè-bàng* (K). || **Bè mặt.** Thẹn mặt.

Bè

Bè. Một phần trong thân cây thuộc về loài cau, tre, chuối v. v. để bọc mầm, hoa, quả hay thân cây : *Be chuối, bè cau, bè dừa, bè móc v. v.*

Bè ben. Bè cau non. || **Bè mèo.** Bè cau chưa có quả. || **Bè mo.** Bè cau đã khô.

Bè. Tên một thứ cá.

Bèm

Bèm-nhèm. Không chừng-chắc đứng đắn.

Bèm

Bèm. Khéo nói, hoạt bát, có ý chè.

Ben

Ben. (Tiếng Nam-kỳ) Bè kip : *Đi ben theo* (đi theo cho kip), *Ai-ben* (ai bi).

Bén

Bén. I. Bắt lửa, cháy : *Cơm bén*, — *Lửa gần rơm lâu ngày cũng bén*.

II. Ua, hợp nhau, dính bắt lấy nhau : *Quen hơi bén tiếng*.

Bén-bàng. Thi đỗ được kê tên lên bảng. Nghĩa nứa là đến gần. || **Bén đặc.** Gỗ hays còn lẩn đặc. || **Bén gót.** Theo

kịp. || **Bén-mảng.** Đến gần cũng nói là bén-mảng. || **Bén rẽ.** Rẽ cây đã ăn xuống đất : *Đãy với dây như cây bén rẽ, Không thương mình hờ dẽ thương ai*.

Bén. Sắc : *Con dao cao này cao bén lắm*.

Bèn

Bèn. Mới, liền, nhân có sự gì mà phải... ; *Ông bèn giả cách vò-tri* (Nh-d-m).

Bèn

Bèn. Dáng hổ-thẹn.

Bèn-lèn. Dáng bộ-thẹn-thùng.

Bèn

Bèn. Hai bên vé đùi giáp gần chỗ háng : *Nồi hạch ở bèn*.

Beng

Beng. Cũng như nói chém : *Beng cõi di*.

Beng-beng. Tiếng thanh-la.

Beo

Beo. Tứ là con báo, dáng như con hổ mà bé hơn.

Beo. Gầy, nhăn da, không phẳng-phiu : *Bụng ống dit beo*.

Beo. Cũng như véo : *Beo tai*.

Béo

Béo. Nhiều mỡ, to mập : *Béo như con can-cút*.

Béo bở. Được lợi, được nhiều, được thỏa lòng tham-cầu : *Món ấy béo bở quá*. || **Béo mép.** Nói tron miệng mà không làm được gì. || **Béo mỡ.** Hay nô-đùa : *Ăn cho lắm rồi béo mỡ*.

Béo. Dùng ngón tay cái và ngón tay chồ đẽ vào một chồ ở trong người mà cắp lại.

Bèo

Bèo. Một thứ cỏ mọc trên mặt nước : *Đỗ ai đốt cháy ao bèo*, *Đè anh gánh đá Đồng-triều về ngâm* (C-d).

Bèo bợt. Cảnh bèo và cái bợt nổi trên mặt nước, nói ví là hèn-mọn hay là lènh-dénh, không có quyền tự-chủ cho mình : *Chút thân bèo bợt dám phiền mai sau* (K).

VĂN-LIỆU. — *Cạn ao bèo đến đất* (T-ng). — *Mẹ vợ là bèo trôi sông* (T-ng). — *Rẽ như bèo* (T-ng). — *Đài gương soi đến đâu bèo cho chặng* (K). — *Đè con bèo nổi máy chìm vỉ ai* (K). — *Hoa trôi bèo đạt đã dành* (K). — *Lènh-dénh mặt nước cảnh bèo* (K). — *Lènh-dénh duyên nỗi phận bèo*, *Tránh sao cho khỏi nước triều đầy vời* (C-d). — *Nuôi lợn thi phải vớt bèo*, *Lấy chồng thì phải nộp cheo cho làng* (C-d).

Bèo-nhèo. Nhỏ mọn và bầy-nhầy, mềm nhũn.

Bèo

Bèo. Dùng hai đầu ngón tay cấu vật gì lấy một tí : *Bèo miếng thịt, bèo miếng xôi, — Người nợ bèo thịt người kia cho đau.*

Bèo-léo. Hoạt-bát, mau miệng hay nói.

Bèo

Bèo. Nhạt-nhẽo, có ý sờ bạc : *Nước nhạt bèo, — Thiếp toan bồng bè con sang, Thấy chàng bạc-bèo thiếp mang con về* (C-d).

Bèo

Bèo. Lấy hai ngón tay bóp thịt lại làm cho đau. Cũng giống như « beo, béo ».

Bép

Bép. Tiếng kêu, vật gì nô roris xuống.

Bép-xép. Hay nói sự gì không nên nói cũng nói.

Bép

Bép. Sụp xuống, lõm vào, làm mất cái nguyên hình của vật gì : *Vo tròn lại bóp bếp. Nghĩa bóng nói nhọc mệt không ngồi dậy, đứng lên được : Người kia bị yếu nằm bếp ba bốn ngày.*

Bép tai. Nói người nghiện thuốc phiện (nằm nghiêng nằm nên bếp tai) : *Bọn bếp tai.*

Bét

Bét. Nát dù : *Nát bét, nhũn bét.* Nghĩa bóng là hư hỏng : *Bét việc nhà, bét việc dân.*

Bét nhè. Nói người uống rượu say.

Bét. Cuối cùng, sau cùng, thua kém cả mọi người : *Hạng bét, chạy sau bét.*

Bét tì. Nói người thi đấu với nhau mà bị thua : *Thua bét tì.*

Bét

Bét. Dí phẳng xuống : *Đập miếng chì bét ra.*

Bè

Bè. Bè-bộn, không dứt khoát, không trơn-tru.

Bè-bè. Dinh-dớp : *Chán mình nhứng cứt bè-bè, Lại cầm bó đuốc mà rê chân người* (Ph-ng). || **Bè-bết.** Dinh-dớp, nhơ bần. || **Bè-tha.** Nói người hay chơi-bời, hay đau chầu đầy, không cần thiết đến công việc gì. || **Bè-trệ.** Làm không chạy việc : *Công việc bỏ bè-trệ.*

Bè. Mang bằng hai tay mà không nhắc cao lên : *Nặng thế thì bè sao nổi.*

Bè. Cái sọt : *Bè đụng vôi của thợ nề.*

Bè. Con bò con cõn dương theo mẹ.

Bè. Thủ đồ làm bằng gỗ : *Bè đánh trộm, bè chèo.*

Bè-chè. Chậm-trễ, bè-bộn.

Bè

Bè. Ôm ấm : *Thương mẹ thì bế ấm con.*

Bè-bồng. (Tiếng đời) Cõng một nghĩa như « bè » : *Bao giờ sen mọc bè đồng, Cha con nhà Nguyễn bè-bồng nhau đi* (Sầm-ngth).

VĂN-LIỆU. — *Lấy ai dường-dục bè-bồng cho anh C-d).* — *Già thì bế cháu ấm con, Già đâu lại muốn cam non trái mùa* (C-d). — *Bồng-bồng bè-bè con sang, Đò dọc quan cẩm, đò ngang không chèo* (C-d).

Bè 閉. Đóng lại. Không dùng một mình.

Bè mén tạ khách ○ 門謝客. Đóng cửa không tiếp khách. || **Bè mén tu trai** ○ 門修齋. Đóng cửa giữ mình cho được trong sạch. || **Bè quan tỏa cảng** ○ 關鎖港. Đóng cửa ải, khóa cửa bè, không cho người ngoại-quốc đi lại. || **Bè-tàng** ○ 塵. Giấu kín, không để lộ. || **Bè-tắc** ○ 塞. Ngăn lấp, không thông.

Bè 習. Thân yêu, không dùng một mình.

Bè-ái ○ 愛. Yêu chiều. || **Bè-nô** ○ 奴. Đứa đầy tờ thân yêu. || **Bè-thần** ○ 臣. Người bè-tôi thân yêu. || **Bè-thiếp** ○ 妻. Người vợ hầu thân yêu.

Bè

Bè. Bên, phía, phần nọ đối với phần kia : *Bè ngang, bè dọc, bè mặt, bè ngoài, bè trong.*

Bè dưới. Người bậc dưới. || **Bè thế.** Có thế-lực, chung quanh có nhiều người phụ-vệ, có thế-thế sắp đặt đẹp-đẹ. || **Bè trên.** Người bậc trên, có nghĩa nura là đức Chúa Lời, đức vua (Thiên-chúa). || **Bè -tôi.** Các quan đối với vua.

VĂN-LIỆU. — *Ba bè phát sáng, bốn bèn kéo cờ* (K). — *Công tư vẹn cả hai bè* (K). — *Cờ sao chịu ép một bè* (K). — *So bè tài sắc lại là phần hơn* (K).

Bè. Nói về hình-trạng không gọn-ghẽ, không dùng một mình.

Bè-bè. Nhiều quá, hết chỗ nợ đến chỗ kia : *Ruộng bè-bè chằng bằng nghề trong tay* (T-ng). || **Bè-bộn.** Bừa-bãi, không gọn-gàng. || **Bè-sè.** Tỗ cải bộ to béo. || **Bè tê bè tài.** Nói về bộ nằm ngồi nghênh-ngang.

Bè

Bè. Cũng gọi là « biển ». Khoảng rộng có nước mặn : *Bè Trung-quốc giáp với nước ta.*

Bè ái. Lòng tình-ái chừa-chan như bè : *Xá chi chút phản bèo mày. Làm cho bè ái khi đầy khi vơi* (K). || **Bè cả.** Bè lớn : *Trên quả đất có năm bè cả* (Đại-tây-dương, Ấm-dò-dương, Thái-binh-dương, Nam-băng-dương, Bắc-băng-dương). || **Bè cạn.** Xây bằng vôi gạch, dùng để đựng nước

hoặc đê thả cá vàng. || **Bè dâu.** Bè bồi thành ruộng trồng dâu. Do chữ « thương-hải biển vi tang-diền ». Nghĩa bóng nói cuộc đời biển đồi bất-thường : *Trải qua một cuộc bể dâu, Những điều trông thấy mà đau-đớn lòng* (K).

Bè. Võ ra, rời xa từng mảnh (tiếng trong Nam) : *Đánh bè đầu.*

Bè-nghẽ. Tiếng Nam-kỳ nói về sự đau xương đau minh, như nói : *Đau bè-nghẽ.*

Bè

Bè. Ông thợ dẩn không-khi vào làm cho lửa cháy Đò dùng của thợ rèn; thợ bạc : *Phì phò như bể lò rào* (T-ng).

Bè-nghẽ 嘴 脍. Ngáp nghé dòn nom (có ý muốn lấy) : *Bè-nghẽ thằn-khi* (rình cướp ngôi vua).

Bè

Bè. Đau mởi rời rã (tiếng đường Trong) : *Bè cánh, bè vai.*

* **Bè.** Chỉ về bộ-dạng. Không dùng một mình.

Bè-rạc. Coi bộ tồi-tàn. || **Bè sè.** Bộ người to béo, đi đứng không được nhẹ-nhàng.

Bè 隆. Chỗ đê thò, chỗ vua ngồi, nghĩa là bậc cao, xây bằng gạch, bằng đá hoặc bằng gỗ : *Chưa năn bụi dã nặn bè* (T-ng).

Bè-hạ ○ 下. Tiếng xưng-hồ trong khi tấu-dối. Dùng tiếng bè-hạ nghĩa là không dám nói với vua, chỉ dám nói với người cận-thần ở dưới bè đê suốt đến tai vua (dịch sách Tàu). || **Bè-vệ.** Oai-vệ, nghiêm-trang, làm ra bộ dạng bậc đại-nhân.

Bèch

Bèch. Mầu hoen-hoen, không được thật trắng : *Nước da trắng bèch.*

Bèn

Bèn. Một phía, một cạnh, không ở chính giữa, dằng nọ dối với dằng kia : *Bèn tả bèn hĩn, gian bèn, bèn cạnh, bèn nội, bèn ngoại v.v.*

VĂN-LIỆU. — *Bèn cha cũng kinh, bèn mẹ cũng giải* (Ph-ng). — *Giặc bèn Ngò, không bằng bà có bèn chồng* (T-ng). — *Ai đem ta đến chốn này, bèn kia thì núi, bèn nài thì sông* (C-d). — *Đó ai biết bèn nào là chắc, có lẽ mà bèn ấy đó mà thôi* (câu hát nói).

Bèn

Bèn. Chỗ thuyền tàu đậu : *Bèn đò, bèn lâu.*

Bến Nghé. Bến ở sông Kinh và Chợ-lớn — Tên bến ở Quảng-yên : *Chợ hơu di chợ Đồng-nai, Bi qua bến Nghé ném nhai thịt bò* (C-d). || **Bến Ngự.** Thuộc tỉnh Nam-dịnh khi xưa (Quảng-yên cũng ở Bến Ngự). || **Bến Thành.** Bến kèn thành cũ Gia-định.

VĂN-LIỆU. — Một thuyền một bèn (T-ng). — Trên bến dưới thuyền (T-ng). — Cây đa bến cũ, con đò năm xưa (C-d). — Chợ quen bến cũ đò xưa mà làm (L-V-T). — Bọt trong bè kí-lô bèo đầu bến mê (C-o). — *Bến Tầm-dương canh khuya đựa khách* (Ti-bà). — — *Thuyền ai đậu bến Cò-tô* (Đường-thi).

Bèn

Bèn. Vững, chắc, dùng được lâu ngày : *Cái dây kia bền, dùng đã lâu ngày mà không đứt.*

Bèn chí. Vững chí, không dời đổi. || **Bèn lòng.** Không ngã lòng, không sờn lòng. || **Bèn mù.** Mùi lâu không phai.

VĂN-LIỆU. — *Cửa bèn tại người* (T-ng). — *Đứng trong trời đất bèn gần đá, Bạn với non sông rạng mặt người* (thơ thần đồng đá).

Bèn

Bèn. Kết những thứ dày, sợi, rơm, cỏ, làm cho quần chặt lấy nhau : *Bèn thiềng, bèn chão.*

Bèn

Bèn (Bình). Che-chở hay chống-chế hộ cho người ta.

Bèn-bè. Kéo bè mà bệnh nhau. || **Bèn-vực.** Bệnh cho nhau mà nàng đỡ nhau : *Bèn-vực những người hèn yếu.*

Bèn

Bèn. Nồi trên mặt nước.

Bệnh

Bệnh 病. I. (Bình) Đau ốm, các thứ chứng-tật : *Bệnh truyền-nhiễm, bệnh sốt rét v.v.*

Bệnh-căn ○ 根. Gốc bệnh : *Chưa thuốc phải dò cho đúng bệnh-căn*. Nghĩa bóng nói cái cỗi rễ thói quen của người ta. || **Bệnh-hoạn** ○ 患. Đau yếu. || **Bệnh-nhân** ○ 人. Người mắc bệnh. || **Bệnh-tật** ○ 疾. Đau ốm. || **Bệnh-tình** ○ 情. Chứng đau yếu ra thế nào. || **Bệnh-viện** ○ 院. Nhà chữa thuốc, tức là nhà thương.

VĂN-LIỆU. — *Bệnh nào thuốc ấy* (T-ng). — *Bệnh quỉ thuốc tiên* (T-ng). — *Chưa được bệnh không chữa được bệnh* (T-ng). — *Hữu bệnh thì vái từ phuong, Vô bệnh nép hương không mất* (T-ng). — *Phải thang đồng-nữ mới tiêu bệnh chàng* (P-T).

II. Nết xấu, thói quen : *Bệnh hiếu thắng, bệnh tham của.*

VĂN-LIỆU. — *Bệnh tràn dài đoạn tàn can* (C-o). — *Bệnh Tè-Tuyễn đã nỗi lên dùng dùng* (C-o).

Bếp

Bếp. Chỗ lò lửa để đun nấu : *Bắc bếp, nhóm bếp.*

Bếp kiềng. Đò làm bằng sắt, có ba chân, để bắc nồi đun nấu. || **Bếp khuôn.** Cái khuôn đóng bằng gỗ, để làm chỗ đun nấu. || **Bếp nước.** Nồi chung về việc thổi nấu trong nhà của đàn bà coi-sóc.

VĂN-LIỆU. — *Bắt nạt xó bếp* (T-ng). — *Một miếng giữa làng, bằng một sòng xó bếp* (T-ng). — *Vắng dàn ống quanh nhè, vắng dàn bà quanh bếp* (T-ng).

Bếp. Tên người coi về việc cơm nước : *Sai người bếp đi chợ mua đồ ăn*. Nghĩa nữa là tên một chức nhỏ của nhà binh, trên hàng lính, dưới hàng cai : *Thầy bếp, chủ-bếp*.

Bết

Bết. Dinh sát vào : *Quần áo dính bết những hố*.

Bết

Bết. Sát xuống : *Ngồi bết xuống đất, bánh xe bết xuống bùn*.

Bêu

Bêu. Nêu lên cho mọi người trông thấy : *Bêu đầu, bêu xấu*.

Bêu diều. Tổ sự xấu làm cho người ta chê cười.

VĂN-LIỆU. — *Chém đầu thẳng Chich, nitch đầu thẳng Chiệc, bêu đầu ngọn tre* (câu nói cõi, Chich, Chiệc là tên hai thẳng ăn trộm). *Truyền đem chánh pháp bêu đầu* (Nh-đ-m). — *Nắng bêu mặt nịnh, đất giày máu là* (Nh-đ-m).

Bêu

Bêu. Nồi trên mặt nước. Xem « lèu-bèu ».

Bêu

Bêu. Không chắc thịt, dáng như béo mà không phải béo.

Bi

Bi. Tiếng cồng : *Bi... tùng bi* (tiếng cồng xen tiếng trống).

Bi-ba bi-bô. Tiếng người nói to nhỏ chen nhau.

Bi. Viền tròn và nhỏ bằng đá hay bằng thủy-tinh cho trẻ con chơi. Do tiếng Pháp « bille ».

Bi 悲. Thương, không dùng một mình.

Bi-ai ○ 哀. Thương xót. || **Bi-dát** ○ 恒. Thương xót. || **Bi-kịch** ○ 劇. Tán tuồng thương thảm. || **Bi-quan** ○ 觀. Cảnh-tượng đáng thương. || **Bi-hoan** ○ 歎. Thương với vui : *Bi hoan mây nỗi đêm chay trắng cao* (K). || **Bi-sầu** ○ 憂. Thương xót và buồn rầu. || **Bi-tình** ○ 情. Tình thương. || **Bi-thảm** ○ 慘. Thương xót và buồn tinh. || **Bi-thu** ○ 秋. Thương cho tiết mùa thu cảnh vật tiêu-diều : *Giọng bi-thu gợi kẻ có-phóng* (C-o). || **Bi-thương** ○ 傷. Thương xót đau đớn. || **Bi-tráng** ○ 壮. Vừa bi-ai vừa hùng-tráng.

Bi 碑. Bia đá. Xem chữ : « bia ».

Bi-chí ○ 誌. Bia đá có đè chữ đè trên mộ làm ghi. || **Bi-dinh** ○ 墓. Nhà đè bia.

Bi

Bi. Một loài cây dây có quả nấu ăn được : *Làm trại có chí, trồng bí hơn trồng bầu*. (T-ng).

Bí dao. Tên một thứ bí hình dài mà quắn như thanh dao. || **Bí lào.** Tên một thứ bí quả tròn mà dẹt như cái nồi đất. || **Bí ngô.** Tên một thứ bí hình tròn ruột đỏ, tục truyền lấy giống tự bèn Tàu cho nên gọi là « ngô ». || **Bí phẩn.** Thứ bí có phần bao ngoài vỏ.

VĂN-LIỆU. — *Cắt dây bầu dây bí, chẳng ai cắt dây chí dây em* (Ph-ng). — *Khi xưa ăn đâu ở đâu, Bãi giờ có bí chê bầu rằng hỏi* (C-d). — *Làm dàn cho bí leo chơi, Chẳng may bí dột, mừng-lợi leo cùng* (C-d).

Bí. Tắc, không thông : *Bí tiêu-liện, bí đại-liện*. Nghĩa bóng là không được hanh-thông : *Gặp lúc bí*.

VĂN-LIỆU. — *Cờ phải nước bí như bị phải trời mưa* (T-ng). — *Quán-tử nhờ trời qua vận bí* (Thơ cổ).

Bí 祕. Giấu kín, không lộ cho ai biết.

Bí-ẩn ○ 隱. Giấu kín. || **Bí-mật** ○ 密. Giữ kín một việc gì không tiết-lộ cho ai biết. || **Bí-ngữ** ○ 語. Thứ tiếng nói bí mật, chỉ những người nói biết với nhau, người khác không hiểu được. || **Bí-tàng** ○ 藏. Giấu kín những vật gì quý báu. || **Bí-thu** ○ 書. Một quyển sách bí-mật, không tiết-lộ cho ai biết. || **Bí-truyền** ○ 傳. Nghề gi chỉ có một vài người biết riêng : *Môn thuốc bí-truyền, kiếm-thuật bí-truyền*. || **Bí-mật kết-xã** ○ 密結社. Kết đảng bí-mật.

Bí-ba bí-bô. Tiếng người nói tập nói.

Bí-ba bí-bép. Hay nói, nhanh mồm nhanh miệng quá.

Bí-ba bí-blop. Tiếng nô.

Bí-bái. Tên một thứ cây tục gọi là cày thiện, hột nó gọi là « mĩ-trinh-tú », dùng để làm thuốc.

Bí-be. Tiếng con trẻ học nói.

Bí-beng. Băng-nhặng.

Bi

Bi. Vì, so-sánh : *Thúy-Kieu tài sắc ai bì* (K).

VĂN-LIỆU. — *Bì sao bì phẩn với vôi, Bì doi con đỉ với môi thơ kèn* (C-d). — *Phong lưu phú quý ai bì* (K).

Bì 皮. 1. Da : *Bì trâu, bì lợn*. — 2. Cái vỏ bọc ở ngoài : *Bì gao, bì cau, bì thóc v. v.*

Bì-phu ○ 扉. Những lằn da bọc ở ngoài xương thịt.

Bì 疲. Mệt, yếu, không dùng một mình.

Bì-lào ○ 劍. Nhạc mệt. || **Bì-quyện** ○ 倦. Mỏi mệt.

Bì-bạch. Tiếng vỗ : *Da trắng vỗ bì bạch* (câu đối cõi).

Bì-bì. Nói nét mặt không truo-tĩnh, có ý khó-khăn nặng-nè : *Áo turom-turom rách, mặt bì-bì nhăn* (Nh-đ-m).

Bì-bịch. Nặng-nề khó mang đi được : *Bụng bì-bịch, ăn khó tiêu* (bụng nặng-nề). Nghĩa bóng nói trong mình không được khoan khoái : *Khi dỗi khí trời, những người có bệnh thấp thường bì-bịch khó tiêu*.

Bì-sì. Không hay cười, không hay nói.

BÌ

Bì. Lấy ngón tay lượng tiền, hoặc làm bằng gỗ cắt khắc chừng vừa một tiền (60 đồng kẽm) để làm cữ lượng tiền cho tiện : *Bì xem được mấy tiền*.

Bì 彼. Kẻ kia, vật kia : *Lạ gì bì sắc tư phong* (K).

Bì-thủ ○ 此. Kia, này : *Bụng bì thủ* (có ý phân bì so sánh người nọ với người kia).

VĂN-LIỆU. — Ông rằng bì thủ nhất thi (K).

Bì 鄙. 1. Khinh thường. — 2. Quê mùa hủ lậu. Không dùng một mình.

Bì-lậu ○ 隹. Hèn kém. || **Bì-nhân ○ 人.** Tự xưng mình, nói nhún nhót là người quê mùa hèn-hả. || **Bì-tiện ○ 賤.** Quê mùa hèn-hả.

BÌ

Bì 否. Bì, vิต chắt, không thông, nước bì không lưu thông được. *Chay lanh - Bé tắc*.

Bì-vận ○ 運. Làm gì cũng không nên, lúc không hành thông.

VĂN-LIỆU. — Qua con bì-cực tới tuần thái-lai. *泰來
lại may đến*

BÌ

Bì. Cái túi quai, hoặc làm bằng cối hay làm bằng gai : *Đâm bì thóc, chọc bì gạo* (T-ng).

Bì bẹp. Nghĩa bóng nói yên thân một chỗ đáng như cái bì bẹp, không dùng được nữa : *Người đau yếu nằm bì bẹp cả ngày*. || **Bì gãy.** Cái bì và cái gãy, nói người ăn mày : *Lười biếng thế lại bì gãy sớm*.

VĂN-LIỆU. — Ăn mày cầm tinh bì gãy (T-ng). — **Bì gãy** cân đai đất một hòn (thơ Yên-dô).

Bì 備. I. Phòng giữ, dự trước, ít dùng một mình.

II. Đủ, đủ số ấy. Không dùng một mình.

Bì-thè ○ 體. Đủ lối. || **Bì-vị ○ 位.** Ngồi cho đủ chỗ, không làm được việc gì.

Bì 被. Mặc phải : *Bì bệnh, bì nạn, bì thương*.

Bì-can ○ 干. Người đã can án rồi. || **Bì-cáo ○ 告.** Người bị thưa, đối với nguyên-cáo là người dì thưa. || **Bì đơn ○ 署.** Người bị kiện, đối với nguyên-jơn là người dì kiện.

VĂN-LIỆU. — Nguyên viết hữu, bì viết vô (T-ng). — Xin thầy xá tội cho con, Không thì còn sẽ bì đòn hôm nay.

Bì-bị. Không được tinh tao nhẹ nhàng, nói người có bệnh. Cũng nói là « bì bì ».

BIA

Bia. I. (Bi) Một tấm đá, khắc các tên người hay các truyện cổ, hay bài văn bài thơ để xưng tụng một người nào : *Bia tiền-sĩ ở Giám, bia dựng ở các đình chùa*.

Bia miệng. Tiếng đê lại đài sau : *Trăm năm bia đá thì mòn, Nghìn năm bia miệng hays còn tro tro* (Ph-ng).

II. Chỗ đê làm đích mà bắn : *Linh tập bắn bia*.

BIA

Bia. Mảnh giấy già, giấy bồi đóng ở ngoài quyển sách quyền vở.

BIA

Bia. Thêm đặt, không đặt ra có : *Nói bia, bia chuyên*. **Bia đặt.** Thêm đặt. || **Bia tạc.** Cũng như « bia đặt ».

BÍCH

Bích 碧. Biếc, màu biếc. Ít dùng một mình.

Bích-thủy ○ 水. Nước biếc.

Bích 壁. Vách, tường. Ít dùng :

VĂN-LIỆU. — Nhà anh nhà ngói ba lòe, Tường bích xây gạch nền nhà đá hoa (C-d).

Bích 璧. Một thứ ngọc quý.

Bích-hoàn ○ 還. Nghĩa bóng nói xin trả lại, tỏ ý quí-báu. || **Bích-phụng ○ 奉.** Cũng như « bich-hoàn ».

BÍCH

Bích. Một thứ bồ tó đựng thóc : *Thế-thần bích thóc* (phú Thế-tục).

Bích. Tiếng kêu nặng : *Ngã xuống đánh bích một cái*.

Bích. (Tiếng thông tục). Đánh : *Bích-ngực*.

Biếc

Biếc. Sắc xanh thẫm : *Non xanh nước biếc*.

VĂN-LIỆU. — Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng (K).

BIẾM

Biếm 質. 1. Chè bai. Thường dùng với chữ khác như « bao-biếm » (khen chè). — 2. Giáng chức và đuổi ra cho làm quan một nơi, truất ngôi.

Biếm-trích ○ 謫. Giáng chức và đuổi ra cho làm quan một nơi xa. || **Biếm-truất ○ 變.** Cách chức và đày đi xa : Ông Nguyễn Công-Trứ phải biếm-truất nhiều lần mà tiếng tăm vẫn tung tẩy.

BIÊN

Biên 編. Chép vào sổ sách, chép vào giấy : *Biên tên, biên số*.

Biên-bản ○ 本. Những tờ giấy biên những việc gì thuộc về công-sự : *Biên-bản việc bäu-cử. biên-bản việc tố-tụng, biên-bản việc hình án.* || **Biên-ký** ○ 記. Biên chép. || **Biên-lai** ○ 來. Một tờ giấy làm chứng cho một người đã đưa nộp một số tiền gì : *Lý-trưởng trao biên-lai cho người nộp thuế.* || **Biên-niên** ○ 年. Bộ sử-ký chép rõ ràng công việc hàng năm. || **Biên-nhận** ○ 認. Biên vào tờ giấy để làm chứng rằng đã tiếp nhận vật gì. || **Biên-phong** ○ 封. Nói người bị tội hoặc bị vỡ nợ, quan đến biên những đồ đạc trong nhà, rồi dán giấy niêm-phong ở cửa: *Trong ngoài cửa đã có tờ biên-phong* (Nh-d-m).

Biên 邊. Một bên, một phía, ngoài mép chỗ phương xa, ở cõi ngoài : *Nhất biên trọng, nhât biên khinh* (một bên nặng, một bên nhẹ). *Tám hàng này nhỏ biên.*

Biên-bì ○ 鄙. Cõi đất ở phía ngoài. || **Biên-cảnh** ○ 境. Cõi đất ở phương xa. || **Biên-cương** ○ 疆. Bờ cõi một phương || **Biên-dinh**. Một nước ngoài biên-bì : *Bồng đâu có khách biên-dinh sang chơi* (K). || **Biên-giới** ○ 界. Cũng như « biên-cương ». || **Biên-phòng** ○ 防. Sự phòng bị ở ngoài bờ cõi. || **Biên-thùy** ○ 隰. Cũng như « biên-cương »: *Chẳng bằng riêng một biên-thùy. Nghênh ngang một cõi biên-thùy* (K). || **Biên-tịch** ○ 隅. Chỗ hẻo lánh.

Biên

Biên 變. Vụt mất đi, hóa đi, có hóa không, không hóa có. Sảy ra những việc trái với sự thường : *Thương-hải biến tang-diễn* (bè bối lên hóa ruộng dâu). *Biến tướng cải hình, Vira mới đây đã biến mất người rồi. Nó el/oi biến, nó cãi biến.*

Biến-ảo ○ 幻. (Biến-hoạn) Biến-hóa bất thường, không có hình-tượng nhất-định. || **Biến-binh** ○ 兵. Nói về qui-thuật, biến quân nọ sang quân kia. || **Biến-cải** ○ 改. Thay đổi. || **Biến-cách** ○ 革. Thay đổi các công việc. || **Biến-cố** ○ 故. Việc tai-nạn sảy ra. || **Biến-chứng** ○ 症. Dương bệnh này biến bệnh khác. || **Biến-dịch** ○ 易. Biến đổi, nói về hình dáng và công việc. || **Biến-hóa** ○ 化. Không hóa có, có hóa không : *Thần thông biến-hóa.* || **Biến-tướng** ○ 相. Dương tướng này biến ra tướng khác : *Biến-tướng cải-hình.* || **Biến-thiên** ○ 邇. Dời đổi, nói về thời-vận : *Thời-vận biến-thiên.* || **Biến-trá** ○ 詐. Đảo-diện, giả-giối.

Biên

Biền 卦. Mũ băng da, đồ nhung phục.

Biền-binh ○ 兵. Quân lính

Biền-ngẫu 駢偶. Một lối văn đối nhau như văn chiểu, biều. Càn-thè tức là lối « tú-lục ».

Biên

Biền 扁. Văn gỗ hình chữ nhật hay là văn đóng khung để đẽ những chữ gì do vua ban hoặc tự làm ra : *Cái biên viết chữ ở các đền miếu, Biền treo ngoài cửa hàng.*

Biền-ngạch ○ 额. Biền chữ vàng của vua ban.

VĂN-LIỆU. — *Cũng cờ cũng biên cũng cán dài* (Thơ tiến-sĩ giấy).

Biên 驛. Hẹp hòi, kèo-cúi : *Người này có tinh biến.*

Biên-lận 寄. Bụng dạ hẹp-hòi, làm việc gì cũng tiếc tiền, không có lòng hào-phóng. || **Biên-tiêu** ○ 小. Bụng dạ hẹp-hòi nhỏ mọn, không có lượng. || **Biên-thiền** ○ 淺. Hẹp-hòi nòng nỗi.

Biên 諶. Đánh lừa.

Biên-cục ○ 局. Cuộc đánh lừa.

Biên-thuốc 扁鵲. Tên thầy thuốc có danh tiếng ở bên Tàu đời trước.

Biện

Biện 辨. Bày ra mà nói, nói cho rõ điều phải điều trái.

Biện-bác ○ 驁. Bé lẽ mà nói cho đúng lẽ. || **Biện-bạch** ○ 白. Nói cho rõ-ràng. || **Biện-biệt** ○ 別. Phân-biệt điều phải điều trái. || **Biện-hộ-sĩ** ○ 護士. Thầy kiện. || **Biện-luận** ○ 論. Bàn nói cho xác lý-sự. || **Biện-thuyết** ○ 說. Cãi lẽ.

Biện 辨. Định-liệu sửa-soạn, cảng-đáng các công việc : *Hàng thòn, hàng giáp có bầu người để chủ-trương việc mãi-biện.*

Biện-dịch ○ 役. Người coi việc ở hàng thòn, hàng giáp, hàng xã. || **Biện-lại** ○ 戀. Một người giữ việc biên-ký. || **Biện-lý** ○ 理. Một chức quan coi việc dưới hàng Thị-lang. || **Biện-sự** ○ 事. Làm việc.

Biếng

Biếng. Trễ nhác, không chịu làm việc gì : *Hay ăn làm biếng.*

VĂN-LIỆU. — *Làm biếng gấp thi. — Em thương nhớ ai ngo-ngắn đầu cầu, lượn thưa biếng chải gương tàu biếng soi* (C-d).

Biết

Biết. Hiểu được, hay được : *Biết đạo làm người, biết cách ăn ở.*

Biết 夠. Không biết thế nào, không hiết chỗ nào : *Biết đâu đến việc triều-dinh; biết đâu là lỗ chuồn-chuồn.* || **Biết** 知. Biết điều phải điều trái, biết đường cur-xứ với mọi người. || **Biết** 瞥. Hiểu ngầm ý tú của người ta. || **Biết** 眇. Nghĩa bóng nói đã từng trải, đã qua những sự ấy : *Biết mùi đời. Biết mùi chui chằng sạch* (T-ng). || **Biết** 累. Không quên ơn : *Con phải biết ơn cha mẹ.* || **Biết** 瞒. Đã am-hiểu những công việc.

VĂN-LIỆU. — *Biết người biết của* (T-ng). — *Biết thi thưa-thốt, không biết dựa cột mà nghe* (T-ng). — *Thồ-công biết múa, bà chúa lên máy* (T-ng). — *Nằm trong chăn mới biết chăn có rận* (T-ng). — *Thức lâu mới biết đêm dài, Ở lâu mới biết con người có nhân* (Ph-ng). — *Lấy chồng chẳng biết mặt chồng, Đêm nằm to-tưởng nghĩ ông láng dieng* (C-d). — *Thể-gian thấy bán thi mua, Biết rằng mận nhạt chát chua thế nào* (C-d). — *Đao vàng bỏ đầy kim-nhung, Biết rằng quần-tử có dùng ta chăng* (C-d).

Biệt

Biệt. Mất tích, không biết đi đâu : *Thẳng Căng chủ Kiết chạy biệt lên trời.*

Biệt 別. Phân rẽ, khác với nhau : *Biệt lập xã-hiệu* (lập riêng một tên làng khác). *Đồng tính biệt phái* (cùng họ khác chi phái).

Biệt-hiệu ○ 號. Một danh-hiệu khác. || **Biệt-ly ○ 離.** Xa cách nhau : *Thấy chàng đau nỗi biệt-ly* (K). || **Biệt-táo ○ 灶.** Ăn riêng, mỗi nhà thòi mỗi bếp : *Biệt gia biệt láo* (ở riêng ăn riêng). || **Biệt-tịch ○ 廐.** Mỗi người ngồi một chỗ, không tròng thấy nhau : *Thà rằng biệt tịch chí đồ*, *Càng tròng thấy cảnh thấy chùa căng đau* (C-d). || **Biệt-xã ○ 社.** Ở làng khác : *Hai người ở cùng tống biệt xã*.

Biểu

Biểu. Kinh, dâng, tặng, dâi : *Biểu bành, biểu cỗ, biểu phần.*

Biểu-xén. Nói chung về việc biểu : *Nhà què hơi có cỗ bàn hay có lè biểu-xén.*

VĂN-LIỆU. — Ông thầy ăn một, bà cốt ăn hai, cái thủ cái tai thì đem biểu chúa (Câu hát).

Biểu

Biểu 瓢. Cái bầu. Ít khi dùng : *Nhất đan nhất biểu, Nhàn-lử nghèo mà vui đạo* (Phú cỗ).

Biểu. San-sé. Ít khi dùng : *Biểu da ich quả* (bớt phần nhiều bù cho phần ít).

Biểu

Biểu 表. 1. Nêu, tỏ ra bê ngoài, làm dấu : *Tộc-biểu* (người thay mặt cho cả họ), *Đại-biểu* (người đứng đầu để thay mặt mọi người). — 2. Bài văn của quan hay của dân dâng lên vua : *Bài biểu tràn-tinh, Bài biểu tự ơn*. — 3. Bên ngoài hay bên ngoại : *Biểu-diện* (mặt ngoài), *Biểu-tôn* (cháu ngoại).

Biểu lý ○ 裏. Bên ngoài, bên trong. || **Biểu-tôn ○ 孫.** Cháu ngoại. || **Biểu-huynh ○ 兄.** Anh về bên ngoài, nghĩa là về con cò, con cậu hay con dì. || **Biểu-đệ ○ 弟.** Em về bên ngoài, em con cò, con cậu con dì. || **Biểu-điệt ○ 僵.** Cháu về bên ngoài, cháu gọi vợ mình bằng cô hay bằng dì.

Bím

Bím. Bím lấy : *Thằng bé này cứ bím lấy mẹ nó, Bím lấy vành cây cho khỏi ngứa.*

Bím. Đầu sam của người Tàu về đời nhà Thanh.

Bím

Bím (Bìm-bìm). Tên một loài cây cỏ dài, thường phải leo bám vào vật khác. (Một số gọi là « khien-ngưu » hay là « bắc-sử », dùng để làm thuốc) : *Dây đã bìm leo* (T-ng).

VĂN-LIỆU. — *Tiếc thay cây gỗ lim chìm, Đem làm cột dây cho bìm nó leo* (C-d). — *Sắn bìm chứt phản con-con, Khuôn xanh biết có vuông tròn cho chặng* (K).

Bìm-bìm. Tên một loài chim : *Bìm-bìm biết bắt gà con.*

VĂN-LIỆU. — *Phượng-hoàng chặt cánh đuôi đi, Bắt con bìm-bìm dem về mà nuôi* (C-d).

Bìm

Bìm. Im đi, dừng nói nữa, chim đi mất : *Chim bìm.*

Bìn

Bìn. Buộc vào : *Buộc bìn.*

Bìn-rịn. 1. Thương mến, quấn-quít, đi không dứt : *Vợ con bìn-rịn.* — 2. Ngủ chưa thật say : *Mười chín bìn-rịn, hai mươi giấc tốt* (nói lúc trăng mọc).

Binh

Binh. Cũng như « bệnh ».

Binh 兵. 1. Quân lính để đánh giặc, canh giữ các nơi, hay là chầu chực chỗ vua ngự và hầu các quan : *Thủy-binh* (linh thủy đóng ở dưới tàu), *Vệ-binh, Cơ-binh v.v.* — 2. Đò đè chém giết người, như cái gươm cái giáo, gọi là « đò binh ».

Binh-biến ○ 變. Quân giặc đốt phá tàn hại. Cũng như « binh-hỏa ». || **Binh-bộ ○ 部.** Bộ coi về việc binh. || **Binh-cơ ○ 機.** Việc eo-mặt trong khi dùng binh. || **Binh-cách ○ 革.** Đò binh (gươm, giáo, áo giáp) làm bằng da để cho khỏi đâm chém vào người, dùng để nói lúc có giặc-giả : *Gặp con binh-cách nhiều nàn cũng thương* (K). || **Binh-dao ○ 刀.** Đò dùng để chém giết trong khi dùng binh : *Ngầm từ khởi việc binh-dao* (K). || **Binh-gia ○ 家.** Nhà binh, nói chung những người dự việc binh. || **Binh-hỏa ○ 火.** Cũng như binh-biến. || **Binh-khí ○ 器.** Đò dùng về việc binh, như gươm giáo súng đạn. || **Binh-lương ○ 粮.** Việc binh-linh và việc lương-thuế : *Binh-lương thuế là việc rất cần của lý-trưởng*. || **Binh-mã ○ 馬.** Quân lính và ngựa dùng để đi đánh trận : *Kíp dem binh-mã bỏ đồn tim quanh* (Nh-d-m). || **Binh-nhung ○ 戎.** Việc đem quân đi đánh giặc : *Phen này động việc binh-nhung* (Nh-d-m). || **Binh-pháp ○ 法.** Những phương-pháp dùng về việc binh, như cách dụng binh, cách bày trận v.v. || **Binh-quyền ○ 權.** Giữ quyền trông coi các binh lính. || **Binh-tình ○ 情.** Tình hình trong khi hai bên đánh nhau : *Nghe binh-tình ở thế nào thử xem* (Nh-d-m). || **Binh-thế ○ 勢.** Thế-lực quân lính mạnh hay yếu. || **Binh-thư ○ 書.** Sách dạy về những cách dụng binh. || **Binh-uy ○ 威.** Dáng mạnh dữ trong khi dụng binh làm cho người sợ hãi : *Binh-uy từ đấy sấm ran trong ngoài* (K). || **Binh-vụ ○ 務.** Việc binh.

VĂN-LIỆU. — *Đều dem binh-mã đi liền, Xông sương đạp tuyết lời miềng ái-quan* (L-V-T). — *Con xúc-tích được bao nhiêu binh-mã* (phù Vương-Lăng).

Binh-bãi. Bợm-bãi xảo-quyết.

Bình

Bình 丙. Tiếng thứ ba trong hàng can : *Bình-lí, bình-dần v.v.*

Bình 柄. Chuôi, cán : *Tiêu-bình* (cái chuôi để làm trò cười).

VĂN-LIỆU. — *Cha cầm quyền binh thay trời trị dân* (H-Tr).

Bình 炅. Sáng tỏ, không dùng một mình.

Bình-chiều ○ 煙. Soi-xét rõ-ràng (thường dùng để viết thơ hay trong các tờ trình, tờ bẩm).

Bình 餅. Bánh (ít dùng) : *Trung-thù nguyệt binh* (bánh mặt trăng trong tiết trung-thu).

Bình

Bình 平. I. Ngay bằng, không chêch-lệch, đều nhau.

Bình-chính ○ 正. Ngay bằng, không chêch-lệch về bèn nào. || **Bình-dẳng ○ 等.** Bằng nhau một bậc, coi ai cũng vậy, không kẽ gi đứng bậc hơn kém. || **Bình-địa ○ 地.** Đất bằng : *Gặp cơn bình-địa ba-dào* (K). || **Bình-diễn ○ 明.** Ruộng bằng, không có gò đóng. || **Bình-giá ○ 價.** Phải giá, không cao quá, không hạ quá || **Bình-minh ○ 明.** Vừa hết phần đêm sang phần ngày, nghĩa là chính giữa lúc chia ngày đêm ra làm hai phần : *Tưng-bừng trời đất bình minh* (K). || **Bình-nghuyên ○ 原.** Đồng bằng, một vùng đất bằng-phẳng, ít có rừng núi, trồng trọt được. || **Bình-phân ○ 分.** Chia làm mấy phần đều nhau. || **Bình-phương ○ 方.** Bề mặt vuông, bốn mặt đều nhau. || **Bình-quân ○ 均.** Chia đều nhau. || **Bình-quyền ○ 權.** Quyền ngang bằng nhau. || **Bình-tình ○ 情.** Cứ lấy lòng công-bằng mà nói mà bàn một việc gì, không thiên-vị về bên nào. || **Bình-thân ○ 身.** Bằng mình, ngay mình, đứng yên (tiếng xướng trong khi tế-lễ).

II. Phẳng lặng, yên lặng, không có sự gì lo sợ.

Bình-an ○ 安 (Bình-yên). Yên-đòn, không có tai-nạn : *Gửi thăm hai chữ bình-an*. || **Bình-phục ○ 復.** Trong mình đã được yên mạnh như trước. || **Bình-tĩnh ○ 靜.** Bình-yên, phẳng-lặng. || **Bình-thành ○ 成.** Những việc trong trời đất đã được yên-đòn (việc vua Nghiêu vua Thuấn đời xưa). Có khi mượn để nói công việc của vua : *Bình thành công dire bấy lâu* (K). || **Bình-thế ○ 世.** Đời thái-bình. || **Bình-thì ○ 時.** Lúc thái-bình, dân-sự yên-đòn.

III. Sửa cho bằng, dẹp cho yên.

Bình Ngô ○ 吳. Dánh dẹp giặc Ngô (nước Tàu) : *Ông Nguyn-Trãi có bài Bình Ngô*. || **Bình-nhung ○ 戎.** Dẹp giặc cho yên. || **Bình-phục ○ 服.** Dánh các quân giặc, khiến cho phải tuân-phục. || **Bình-tâm ○ 心.** Dẹp nỗi bất-bình mà bằng lòng vậy : *Bình tâm giảng-khí*. || **Bình-trị ○ 治.** Sửa đơn cho bằng-phẳng, có nghĩa nói cuộc thái-bình.

IV. Thường, lúc bình-thường : Việc ấy cũng bình-thường, người ấy cũng bình-thường, quyền văn khá thì phê « bình » hay là « bình thường ».

Bình-bình ○ 平. Thường-thường vậy, không lấy gì làm hơn cũng không kém. || **Bình-cư ○ 居.** Lúc bình-thường ở nhà : *Bình cư giữ lấy đạo hăng* (Nh-d-m). **Bình-dân ○ 民.** Người dân thường, không có danh-phận gì. || **Bình-h-di ○ 易.** Nói những điều thường-thường dễ biết. || **Bình-nhật ○ 日.** Ngày thường. || **Bình-sinh ○ 生.** Lúc sống ở trên đời : *Bình-sinh chí-nguyện*.

Bình 靜. I. Đọc phân-minh từng câu từng điệu : *Bình văn, bình thơ*.

II. Bàn, bàn người hay, người dở, điều phải, điều trái : *Bình-phẩm, bình-luận*.

Bình 漂. Bèo, một loài cỏ ở trên mặt nước.

Bình-thủy ○ 水. Bèo với nước. Thường dùng để nói về hai người phải duyên mà gặp gỡ nhau : *Mới hay bình thủy lương-phùng* (K). || **Bình-bồng ○ 蓬.** Cảnh bèo và cỏ bồng, trời lênh-dênh trên mặt nước, dùng để vi người lưu-lạc : *Bình bồng còn chút xa-xôi* (K).

Bình 鋒. Đồ đựng bằng sứ bằng sành hay bằng các loài kim : *Bình tách, bình chè, bình vôi, bình hương, bình hoa*.

Bình-phóng. Túc là cái ống nhỏ. || **Bình-tich.** Bình chứa nước. Cũng nói là « ấm tích ».

VĂN-LIỆU. — *Chi bằng một bát một bình; Vui bè đạo-dice giam minh cung vui* (L-V-T). — *Dai là giong long binh hương bóng long* (K). — *Nao là bình sáp túi tràu* (H-Tr). — *Nghĩ là bung kin mieng bình* (K). — *Quét san đặt trac sua binh thap hương* (K). — *Rót bình rượu ngọt bung mâm đáo vàng* (Nh-d-m). — *Thuyen tinh vira ghe loi noi, thi da tram gay binh roi bao gio* (K).

Bình 屏. Bức chè ở trước cửa hay ở trong nhà : *Viên-mon vê hồ trước bình*.

Bình-phong ○ 風. Cái bức xây bằng gạch, hoặc làm bằng gỗ để chắn trước mặt, che ở trước cửa để chắn gió. || **Bình-thiên ○ 天.** Màn che ngoài sân, bằng vải hay bằng cột cảng, để che ở lô-thiên.

VĂN-LIỆU. — *Vàng lời ra trước bình the văn đản* (K).

Bình-bát. Tên một thứ cây có quả giống như quả na (Paulus Của).

Bình-dịnh 平定. Tên một tỉnh & Trung-ky (trước là thành Qui-nhơn).

Bình-khang 平康. Tên một phố có những người ca-xướng ở. Một xóm ở Tràng-an bên Tàu, chỗ mìn-nữ ở, bây giờ ta thông-dụng gọi phố ả-dào : *Bình-khang nǎn-ná bấy lâu* (K).

Bình-nghuyên-quân 平原君. Trước của công-tử nước Triệu phong ở đất Bình-nghuyên, có tinh hào-hiệp, hay kết-nạp tàn-khách, ta thông dụng tiếng Bình-

nguyên-quân đề chỉ những bậc người hào-hiép : *Khiến người lại nhớ câu Bình-nguyên-quân* (K).

Bình-sơn 屏山. Tên một quả núi ở trước kinh-thành Huế, dáng như cái bình-phong, cho nên cũng gọi là Ngự-bình.

Bình-thuận 平順. Tên một tỉnh ở Trung-kỳ, giáp giới với Nam-kỳ.

Bình

Bình 秉. Cầm, it khi dùng.

Bình-bút ○ 筆. Cầm bút. Chỉ những người làm sách làm báo : Ông Mỗ bình bút báo... || **Bình-quyền** ○ 權. Cầm quyền-chính trong tay. **Bình-văn** ○ 文. Giữ việc viết văn khi tế lễ.

Bình

Bình, Phình to ra : *Bầu bình*.

Bình. Bậy, thường dùng để chỉ trẻ con phóng-uế bậy. Nghĩa rộng là phá hoang : *Đập bình, phá bình*.

Bình

Bình. Tức là chữ « bệnh » đọc sai đi. Xem chữ « bệnh ».

Bịp

Bịp. Dùng cách gian-lận che mắt người để lấy tiền, hay dùng về cuộc cờ bạc (tiếng không lịch-sự).

Bít

Bít. Bưng kín, ngăn lấp, rào dâu : *Bít lối, Bít được miệng bình, miệng vò, ai bít được miệng o miệng dì* (T-ng).

Bít-tắt. Cái đẽ mặc vào chân.

Bít

Bít. Bao phủ, che kín cả hay một phần : *Bít miệng bưng tai, bít bát, bít chén*.

Bít-bùng. Che đậm, kín, tối-tăm : *Vào cái nhà tối bít-bùng cả, việc úy bít-bùng lắm*.

VĂN-LIỆU. — *Bít mắt lấy tiền* (T-ng). — *Bít mắt bắt đẽ* (T-ng). — *Roi son bít bạc, bộ nhạc đồng đèn* (câu hát thằng hè). — *Ai ai khóa miệng bít hơi* (Nh-d-m). — *Miệng bình bít kin ai hay* (Nh-d-m).

Biu

Biu. Näm lấy : *Biu vào cánh cây, người nọ biu lẩy người kia*.

Biu-bó. Bận.

Biu

Biu. 1. Cái bọc, cái túi : *Biu áo, biu đựng thuốc đựng trầu*. — 2. Xung phồng lên : *Biu cổ, biu môi*.

Biu-biu. Phình to ra, nặng sè xuống : *Cái mặt biu biu*.

Biu

Biu. Có khi nói là « biu ». Sẽ mồi, tố ý chè, dỗi : *Biu mồi biu mồi*.

Biu

Biu. Một bọc một gói deo theo người : *Đeo một biu nặng*. Nghĩa nữa cũng như cái bướu.

Biu. Tên tục làng Hoài-bão ở huyện Tiên-du tỉnh Bắc-ninh, có ông trạng tục gọi là trạng Biu.

Bo

Bo. Giữ không buông ra, không dung một mình.

Bo-biu. Cũng như biu-bo, vuơng-mắc, không rời ra được : *Công nợ bo biu*. || **Bo-bo**. Cố ý giữ ấy, không bỏ rời ra : *Tham tài giữ lợi bo-bo*. || **Bo-siết**. Giữ gìn chặt bóp.

VĂN-LIỆU. — *Tiền buộc giải yếm bo-bo*. *Chẳng cho thằng bói thêm lô vào mình* (C-d). — *Của mình thi giữ bo-bo*, *Của người thi đẽ cho bò liếm đi* (C-d). — *Chẳng ăn chẳng mặc chẳng chơi, Bo bo giữ lấy của trời làm chí* (C-d). — *Thương cha nhớ mẹ một lòng bo-bo* (Ph-H).

Bo-bo. Tên một thứ cây cũng gọi là cây « y-dĩ », hột nó dùng làm thuốc hay là nấu cháo ăn.

Bó

Bó. 1. Dùng cái lạt hay cái dây buộc chặt những vật gì hợp lại với nhau : *Bó củi, bó lúa, bó dò*. Nghĩa bóng là buộc lại không làm gì được : *Cái khó bó cái khôn* (T-ng). — 2. Những vật gì bó lại với nhau cũng gọi là một bó : *Trăm bó được cũng vỏ được con ếch* (T-ng).

Bó-buộc. Nghĩa bóng nói không được tự-do, hình như có cái gì buộc giữ lại. || **Bó dợ**. Nghĩa bóng nói ngồi xó một chỗ, không đi đâu, không làm gì, giống như người trong dợ. || **Bó gối**. Cách ngồi lấy tay khoanh lấy đầu gối. Nghĩa bóng là gấp lục bĩ, không hành động được : *Quán-tử thái-cơ ngồi bó gối, Tiểu-nhân đặc chí gảy đàn môi* (thơ cõ). || **Bó tay**. Nghĩa bóng nói không làm gì được, hình như người buộc tay lại : *Mà chàng Thúc phải ra người bó tay* (K).

VĂN-LIỆU. — *Bó mo thi thiền, bó chiếu thi thira* (T-ng). — *Hàng súng chết bó chiếu* (T-ng). — *Nghé o nghè o, trong bó mo ngoài trát đất, no gì mà no* (truyện cõ, con trâu nói). — *Vừa gà vừa chó bó lại cho tròn, ba mươi sáu con, một trăm chán chán* (câu tính cõ). — *Con giàu một bó, con khố mốt nén* (T-ng). — *Bó thân vè với triều-định* (K).

Bò

Bò. 1. Đi bằng hai tay và hai đầu gối : *Chưa tập bò đã lo tập chạy* (T-ng). — 2. Đi sát bụng xuống đất mà di chậm-chạp : *Con rùa bò, con rắn bò, con kiến bò*. Nghĩa bóng nói người đi chậm : *Từ phố dưới lên phố trên mà bò đến nửa ngày*. — 3. Lăn : *bon bò* (lôi đánh đáo cho đồng tiền lăn). — 4. Một miếng đánh vật : *Đánh vật miếng bò*. — 5. Lên-ỏi : *Xa thế mà cũng bò đến được*.

nguyên-quân đề chỉ những bậc người hào-hiép : *Khiến người lại nhớ câu Bình-nguyên-quân* (K).

Bình-sơn 屏山. Tên một quả núi ở trước kinh-thành Huế, dáng như cái bình-phong, cho nên cũng gọi là Ngự-bình.

Bình-thuận 平順. Tên một tỉnh ở Trung-kỳ, giáp giới với Nam-kỳ.

Bình

Bình 秉. Cầm, it khi dùng.

Bình-bút ○ 筆. Cầm bút. Chỉ những người làm sách làm báo : Ông Mỗ bình bút báo... || **Bình-quyền** ○ 權. Cầm quyền-chính trong tay. **Bình-văn** ○ 文. Giữ việc viết văn khi tế lễ.

Bình

Bình, Phình to ra : *Bầu bình*.

Bình. Bậy, thường dùng để chỉ trẻ con phóng-uế bậy. Nghĩa rộng là phá hoang : *Đập bình, phá bình*.

Bình

Bình. Tức là chữ « bệnh » đọc sai đi. Xem chữ « bệnh ».

Bịp

Bịp. Dùng cách gian-lận che mắt người để lấy tiền, hay dùng về cuộc cờ bạc (tiếng không lịch-sự).

Bít

Bít. Bưng kín, ngăn lấp, rào dâu : *Bít lối, Bít được miệng bình, miệng vò, ai bít được miệng o miệng dì* (T-ng).

Bít-tắt. Cái đẽ mặc vào chân.

Bít

Bít. Bao phủ, che kín cả hay một phần : *Bít miệng bưng tai, bít bát, bít chén*.

Bít-bùng. Che đậm, kín, tối-tăm : *Vào cái nhà tối bít-bùng cả, việc ấy bít-bùng lắm*.

VĂN-LIỆU. — *Bít mắt lấy tiền* (T-ng). — *Bít mắt bắt đẽ* (T-ng). — *Roi son bít bạc, bộ nhạc đồng đèn* (câu hát thằng hè). — *Ai ai khóa miệng bít hơi* (Nh-d-m). — *Miệng bình bít kin ai hay* (Nh-d-m).

Biu

Biu. Näm lấy : *Biu vào cánh cây, người nọ biu lẩy người kia*.

Biu-bó. Bận.

Biu

Biu. 1. Cái bọc, cái túi : *Biu áo, biu đựng thuốc đựng trầu*. — 2. Xung phồng lên : *Biu cổ, biu môi*.

Biu-biu. Phình to ra, nặng sè xuống : *Cái mặt biu biu*.

Biu

Biu. Có khi nói là « biu ». Sẽ mồi, tố ý chè, dỗi : *Biu mồi biu mồ*.

Biu

Biu. Một bọc một gói deo theo người : *Đeo một biu nặng*. Nghĩa nữa cũng như cái bướu.

Biu. Tên tục làng Hoài-bão ở huyện Tiên-du tỉnh Bắc-ninh, có ông trạng tục gọi là trạng Biu.

Bo

Bo. Giữ không buông ra, không dung một mình.

Bo-biu. Cũng như biu-bo, vuơng-mắc, không rời ra được : *Công nợ bo biu*. || **Bo-bo**. Cố ý giữ ấy, không bỏ rời ra : *Tham tài giữ lợi bo-bo*. || **Bo-siết**. Giữ gìn chặt bóp.

VĂN-LIỆU. — *Tiền buộc giải yếm bo-bo*. *Chẳng cho thằng bói thêm lô vào mình* (C-d). — *Của mình thi giữ bo-bo*, *Của người thi đẽ cho bò liếm đi* (C-d). — *Chẳng ăn chẳng mặc chẳng chơi, Bo bo giữ lấy của trời làm chí* (C-d). — *Thương cha nhớ mẹ một lòng bo-bo* (Ph-H).

Bo-bo. Tên một thứ cây cũng gọi là cây « y-dĩ », hột nó dùng làm thuốc hay là nấu cháo ăn.

Bó

Bó. 1. Dùng cái lạt hay cái dây buộc chặt những vật gì hợp lại với nhau : *Bó củi, bó lúa, bó dò*. Nghĩa bóng là buộc lại không làm gì được : *Cái khó bó cái khôn* (T-ng). — 2. Những vật gì bó lại với nhau cũng gọi là một bó : *Trăm bó được cũng vỏ được con ếch* (T-ng).

Bó-buộc. Nghĩa bóng nói không được tự-do, hình như có cái gì buộc giữ lại. || **Bó dợ**. Nghĩa bóng nói ngồi xó một chỗ, không đi đâu, không làm gì, giống như người trong dợ. || **Bó gối**. Cách ngồi lấy tay khoanh lấy đầu gối. Nghĩa bóng là gấp lục bĩ, không hành động được : *Quán-tử thái-cơ ngồi bó gối, Tiểu-nhân đặc chí gảy đàn môi* (thơ cõ). || **Bó tay**. Nghĩa bóng nói không làm gì được, hình như người buộc tay lại : *Mà chàng Thúc phải ra người bó tay* (K).

VĂN-LIỆU. — *Bó mo thi thiến, bó chiểu thi thira* (T-ng). — *Hàng súng chết bó chiểu* (T-ng). — *Nghé o nghè o, trong bó mo ngoài trát đất, no gì mà no* (truyện cõ, con trâu nói). — *Vừa gà vừa chó bó lại cho tròn, ba mươi sáu con, một trăm chán chán* (câu tính cõ). — *Con giàu một bó, con khó mệt nén* (T-ng). — *Bó thân vè với triều-định* (K).

Bò

Bò. 1. Đi bằng hai tay và hai đầu gối : *Chưa tập bò đã lo tập chạy* (T-ng). — 2. Đi sát bụng xuống đất mà di chậm-chạp : *Con rùa bò, con rắn bò, con kiến bò*. Nghĩa bóng nói người đi chậm : *Từ phố dưới lên phố trên mà bò đến nửa ngày*. — 3. Lăn : *bon bò* (lôi đánh đáo cho đồng tiền lăn). — 4. Một miếng đánh vật : *Đánh vật miếng bò*. — 5. Lên-ỏi : *Xa thế mà cũng bò đến được*.

Bò lê bò càng. Nói về cách đau-dớn hay say-sưa quá mà không đi được. || **Bò lan.** Những loài dày nằm bò dưới đất lan dần ra. || **Bò men.** Bò lăn lăn theo bên cạnh một chỗ nào mà sang qua. || **Bò sát.** Tên gọi chung các loài bò sát bụng xuống đất. || **Bò xồm.** Bò mà cất cao mình lên.

Bò. Tên một loài thú nhai lại hình thù giống như trâu sừng ngắn và bé hơn : *Bò đực, bò cái*.

Bò mộng. Bò thiến để cho béo. || **Bò tót.** Thứ bò rừng lớn mà khỏe, sừng dài mà cong, khác với sừng bò thường. || **Bò tơ.** Thứ bò non.

VĂN-LIỆU. — *Bò chết chẳng khỏi rơm* (T-ng). — *Bò chết chờ khi khế rụng* (T-ng). — *Bò đàn rơm mục* (T-ng). — *Bò đèn húc lắn bò vàng, Bò vàng hết via đầm quang xuồng sông* (đồng-đao). — *Sợ như bò thấy nhà táng* (T-ng). — *Bò bò làm chuồng* (T-ng). — *Lo bò trắng răng* (T-ng). — *Thằng Bòm có cái quạt mo, Ông trang muôn đổi ba bò chín trâu* (C-d). — *Vàng có mà bò, To có mà voi* (T-ng).

Bò. Tên một thứ bánh đồ vào chén, khi hấp thì bột nở bò lên miệng chén, nên gọi là bánh bò.

Bò. Tên một thú ngói làm hình khum-khum như lưng con bò.

Bò bướng. Ngang ngạnh, hay giở lý - sự mà cãi ương.

BÒ

Bò. I. Cắt vật gì vào một chỗ : *Bò tiền vào túi*. Nghĩa nữa là trộn vào vật gì làm cho mắc phải : *Bò bả, bò thuốc độc*.

Bò dọ. Bò vào trong dọ. Nghĩa bóng nói việc gì chắc chắn, không chêch được.

VĂN-LIỆU. — *Bóc mũi bò lái* (T-ng). — *Bóc ô nợ bò ô* (T-ng). — *Bò muối vào mắt* (T-ng). — *Bóc lừa bò bàn tay* (T-ng). — *Trói voi bò dọ* (T-ng). — *Đao vàng bò đẵng kim-nhung, Biết rằng quàn-lử có dùng ta chăng* (C-d). — *Ta thương mình mình chẳng thương ta, Muỗi kia bò bẽ mặn da có nơi* (C-d).

II. Không dùng nữa, không nhìn nhận đến : *Nhà nước bỏ khoa thi; bò nhà đi mất*.

Bò chữa. Không thể ăn hết được, đã ăn dở mà bỏ lại ít nhiều : *Trẻ con ăn cơm hay bò chữa*. || **Bò dở.** Còn dở dang mà bỏ lại : *Làm bò dở, ăn bò dở*. || **Bò đòi.** Nghĩa bóng là chết. **Bò hoang.** Không cày cấy, không sira-sang. || **Bò liêu.** Không trông nom đến, muốn ra thế nào thì ra. || **Bò lửng:** Không bò đứt, nứa bò nứa không : *Chị chàng kia bị chồng bò lửng đã mấy năm nay*. || **Bò mưa.** Cũng như « bò chữa ». || **Bò qua.** Không trông đến, không hỏi đến. || **Bò quá.** 1. Cũng như « bò qua ». — 2. Không chấp chi, không kẽ đến những việc trước : *Nó trót dại, xin ông bò quá đi cho*. || **Bò sót.** Lấy không hết còn bò sót lại. || **Bò vạ.** Không nhìn nhận đến, bò mặc kệ. || **Bò xó.** Đề một noi không dùng đến

VĂN-LIỆU. — *Tham con đồ bò con đen* (T-ng). — *Bò thi thương vương thì tội* (T-ng). — *Ông tơ ghét bò chí nhau* (K). — *Tiết trăm năm nỡ bò đi một ngày* (K). — *Lần xanh lai bò ra phuờng lầu xanh* (K). — *Cũng liều bò quá xuân-xanh một thi* (K). — *Sắp đá hoa bò vắng không ngồi* (câu hát).

BÒ

Bò. Đáng công, phu lòng : *Bò công trang - diêm má hồng răng đen* (C-d).

Bò-bèn. Cũng như « bò » : *Bò bèn gì, không đáng công, không phu lòng*.

VĂN-LIỆU. — *Vinh-hoa bò lúc phong-trần* (K). — *Trước cho bò ghét những người* (K). — *Vui này đãi bò đau ngầm xưa nay* (K). — *Phụ người chẳng bò khi người phụ ta* (K). — *Bò công đèn sách sớm khuya học-hành*.

Bò. Tiếng gọi những đầy tớ đã già : *Bò già tớ mối xưa sau*. Chồng u nuôi cũng gọi là « bò ». Tiếng Nam-kỳ dùng để gọi những người cha đỡ đầu.

BÒ

Bò. Loài sâu ròn : *Các thứ thịt cá đè lâu hay sinh bọ*. **Bọ ròn.** Nghĩa bóng nói người bần hụt hay có tính đặc hóm.

BÓC

Bóc. Lột lăn vỏ ngoài, cởi ra : *Bóc vỏ bò hộp*.

Bóc lột. Cởi lấy cả áo quần và những đồ vật ở trong mình người ta. Nghĩa bóng lấy hết cả của người : *Đánh bài là cuộc vui, không phải là chủ đề bóc lột nhau*. || **Bóc trần.** Cởi cả quần áo, chỉ để minh trần : *Hơn nhau cái áo cái quần, Chứ kẽ bóc trần ai cũng như ai* (Ph-ng).

VĂN-LIỆU. — *Bóc áo tháo cày* (T-ng). — *Bóc ngắn cắn dài* (T-ng). — *Nơi thi bóc quần bóc áo, Nơi thi nấu cháo cho ăn* (T-ng).

BỌC

Bọc. 1. Gói lại, bao kín chung quanh : *Da bọc lấy xương*. — 2. Những cái gì bao kín chung quanh cũng gọi là cái bọc : *Bọc trầu, bọc quần áo, Anh em cùng một bọc mẹ sinh ra*.

VĂN-LIỆU. — *Xương bỗ ra, da bọc lấy* (T-ng). — *Lá rách lá lành đùm bọc* (phú Thề-tục). — *Xù-xì da cóc mà bọc trứng gà* (câu đố quả vái).

BÓI

Bói. Tức là nghĩa chữ bói, dè quẻ xem sự cát hung. Xem chữ « bói » : *Bói ra khoa thấy* (T-ng).

VĂN-LIỆU. — *Bói ra ma quét nhà ra rae* (T-ng). — *Người cầm hay nói, thầy bói hay nhìn* (T-ng). — *Xoi-xói như thầy bói đùm hành* (T-ng). — *Loanh-quanh như thầy bói dọn cưới* (T-ng). — *Chấp-chái như thầy bói cúng thánh* (T-ng).

Bói cá. Tên một thú chim hay lượn trên mặt nước xem có cá thì bay xuống mồi iấy.

Bói

Bói. Những đồ dùng có hai mặt phẳng đều nhau, dưới có chuôi cầm : *Quần cờ bói, trống bói*.

VĂN-LIỆU. — *Giả chơi trống bói* (T-ng).

Bom

Bom. Phỉnh nịnh : *Những người giàn nịnh hay bom-binh, Nghe những giọng bom thì ghét quá.* Bói tiếng pháp chữ *poinper* nghĩa là rút láy, ta dùng làm nghĩa bóng để trả cách phỉnh người lấy tiền : *Bom tiền, bom cửa, bom xù*.

Bom. Tên một thứ trái phá, thường gọi là quả bom. Bói chữ « bombe ».

Bòm

Bòm. Tiếng rơi xuống nước mà động lên : *Rơi bòm xuống nước*.

Bòm-bòm. Tiếng nhảy trên mặt nước : *Con ếch nhảy bòm-bòm dưới nước*.

Bòm-bèm

Bòm-bèm. Dáng miệng nhai : *Bòm-bèm râu dê, nhai trầu bòm-bèm*.

Bòm

Bòm. Rơi xuống nước mà có tiếng kêu lên, nhỏ hơn tiếng bòm : *Rơi bòm xuống nước*.

Bon

Bon. Lăn đi, chạy nhanh : *Bon đi mãi. Đồng xu bon quay mãi*.

Bon-bon. Chạy nhanh. || **Bon chen.** Nói có ý tranh-cạnh : *Bon chen trong cuộc hoạn-trường, Cũng thản nô-lệ cũng phì phòng bón xu* (cầu hát). || **Bon chon.** Cũng nghĩa như « bon » : *Vì chàng co-sự tại trời, Bon chen sao khôi, dõi dõi sao xong* (L-V-T).

Bon-bon. Tên một thứ cây

Bón

Bón. Vun thêm, bù thêm : *Bón cây, bón lúa v.v.*

Bón xới. Bón phân và xới đất ở chung quanh gốc cây, làm cho không-khí thông xuống.

VĂN-LIỆU. — *Trồng cây thì phải bón cây, Bón cho troi tốt lâu ngày thêm hoa* (cầu hát).

Bón. Cho trẻ con ăn khi nó chưa biết và : *Bón cơm, bón mồi cho trẻ con*.

Bón

Bón. Thu nhặt từng tí mít : *Bón từng đồng kẽm*.

Bón dài. Dùng cách mà thu nhặt láy, không bỏ một tí nào : *Bón tro dài sạn*. || **Bón mít.** Thu nhặt láy từng tí, không bỏ sót tí nào : *Ăn bón ăn mít*.

VĂN-LIỆU. — *Bón như thổi-công bón vàng* (T-ng). — *Bón nứt khố bện dài nơi quần hồng* (T-ng). — *Con gái là cái bón* (T-ng). — *Khổ sen bón khổ nâu* (T-ng).

Bón-xén

Bón-xén. Cũng như « bún-xén », nói một cách tiện, khì-cục nhỏ mọn, keo cui bần thỉu.

Bọn

Bọn. Một đoàn, một lũ : *Bọn học-trò*.

Bong

Bong. I. Không định, rời ra mà cong lên. Cái quạt này phết không kĩ, giấy bong hết cả.

VĂN-LIỆU. — *Người xấu duyên lặn vào trong, Bao nhiêu gái đẹp duyên bong ra ngoài* (C-d).

II. Rối-rit (bởi bòng-bong là một thứ cỏ rối, nên mượn tiếng bong) : *Ngày ba tháng tám những chơi dong, Đến lúc vào trường bụng rối bong* (thơ cõ).

III. Tiếng trống nhỏ : *Bà mụ đánh trống bong bong*.

Bong-bóng. 1. Cái học chứa nước tiểu, tức là cái « bàng-quang ». — 2. Cái gì phồng ra trong có không-khí hoặc có nước cũng gọi là bong-bóng : *Bong-bóng nước*.

VĂN-LIỆU. — *Tham bong-bóng bỏ gọng trầu* (T-ng). — *Trời mưa bong-bóng bập-bùng, Mẹ đi lấy chồng con ở với ai* (C-d).

Bóng

Bóng. I. Cái vật tối vì một vật gì che khuất ánh sáng mà thành ra : *Cây cao bóng cả*. Nói bóng (nói xa-xôi mà tưởng-tượng đến sự thực). Nghĩa bóng (nghĩa xa-xôi, đối với nghĩa chính, nghĩa đen).

Bóng đậm. Những đám mây che khuất mặt trời mà làm thành ra. || **Bóng mát.** Những vật gì che khuất mặt trời mà thành ra một chỗ đậm mát. || **Bóng rươi.** Về mùa nước rươi hay có cơn mưa, ta thường gọi là mưa bóng rươi.

VĂN-LIỆU. — *Bắt bóng đè chừng* (T-ng). — *Bóng tần viro lật vè ngán* (K). — *Nàng vè chiếc bóng song the* (K). — *Người vè chiếc bóng nằm canh* (K). — *Người xinh cái bóng cũng xinh, Người dòn cái tinh-tinh-tinh cũng dòn* (C-d). — *Tiếng loa rập đât, bóng tinh rợp đường* (K).

II. Cái hình soi vào mặt phẳng mà phản-chiếu ra : *Bóng người trong gương*.

Bóng ác. Bóng mặt trời. Xem chữ « ác ». || **Bóng dáng.** Hình dáng bè ngoài. || **Bóng quáng.** Bóng trống lòe cả mắt. || **Bóng thò.** Bóng mặt trắng. Xem chữ « thò ».

VĂN-LIỆU. — *Bóng hồng nhác thấy néo xa* (K). — *Bóng quang-âm vè-vụt, sự đời thôi để khóc ca-bồn* (tế-phụ). — *Chênh-chênh bóng nguyệt xế mành* (K).

III. Ánh sáng : *Bóng đèn thiếp-thoáng nằm canh*.

Bóng cầu. Bóng ngựa bạch-cầu (nói vì người ta ở trên đồi thẳm thoát, cũng như bóng ngựa bạch-cầu chạy qua cửa sổ).

VĂN-LIỆU. — *Bóng thiều-quang lai-láng xế vè iây* (hat nói). — *Bóng trăng đã xế hoa lê lại gần* (K).

IV. Hồn via : *Bóng cỏ bóng cầu ám vào con đồng*.

Bóng via. Cũng như nói hồn via : *Anh dì đầu mẩy hòn nay mà không thấy bóng via dân cỏ*. || **Bóng đè.** Khi ngủ mìn hình như có người đè chàu tay không cựa được.

V. Một cái mặt gi đánh nhẵn bóng lên có thể soi được: *Bào tron đánh bóng*. *Sáng bóng* (sáng quá, có thể soi vào mà trông thấy bóng).

Bóng: (Tiếng đường trong). Tức là « ảnh » *Chụp bóng*.

Bóng

Bóng. Loài cây quả có mùi giống như quả bưởi: *Bóng đào* (bòng tia ruột). || *Bóng đường* (bòng ngọt).

VĂN-LIỆU. — Ăn bưởi lại nhớ đến bóng. Ăn cam nhớ quít ăn hồng nhớ nhau (C-d). — Nhạt cam chớ phu, ngọt bóng chớ ham (C-d).

Bóng. Nưng, bế. Xem chữ « bồng ».

Bóng-bong. Xơ tre vót ra mà nó rói lại. Bối rói: *Ruột rói* như *bối bóng-bong*.

VĂN-LIỆU. — Phu-nhân rói lụa *bóng-bong* (N-d-m).

Bóng

Bóng. 1. Bị lửa hay nước sôi mà phồng da lên: *Bóng nước*, *bóng lửa*. — 2. Ngô hay gạo rang phồng lên cũng gọi là « bóng »: *Bóng cẩm*, *bóng ngô*.

Bóng rạ. Một thứ bệnh ngoài da phồng lên từng nốt trông như hột bóng vậy.

VĂN-LIỆU. — *Xôi hỏng bóng không* (T-n).

Bóng

Bọng. Cái túi, cái bọc để chứa nước hay là chất lỏng ở trong người hay loài vật: *Bọng đái*, *bọng mật*, *bọng ong v.v.*

VĂN-LIỆU. — *Bong-bóng bọng tim* (T-n). — *Khỏi họng ra bọng đờ* (T-n). — *Chùa vỡ bọng cirt đã đòi bay bóng* (T-n).

Bóp

Bóp. Lấy tay nắm chặt một vật gì mà làm cho dùm lại: *Yo tròn bóp bếp*.

Bóp đầu bóp cõi. Nghĩa bóng nói lấy thế lực mà đè nén, hà-hiếp người ta: *Lý-tri trưởng thường hay bóp đầu bóp cõi* những nhà lép vế.

Bóp bụng. Cố nhịn: *Cắn răng bóp bụng*. || **Bóp chặt.** Bón sên: *Không nên bóp chặt quá để làm giàu*. || **Bóp mắt.** Bắt chết mà bán đất, kêu bán đất quá: *Bán hàng như bóp mắt mà lấy tiền*. **Bóp nặn.** Hà-hiếp để lấy tiền của.

VĂN-LIỆU. — *Bóp mồm bóp miệng* (T-n). — *Bóp cổ lè lưỡi* (T-n). — *Bóp cổ nặn họng* (T-n).

Bóp

Bóp. Tiếng rơi xuống: *Rơ đánh bóp một cái*.

Bóp-bếp. Nói về vật gì hoặc bể ngoài méo-mó chưa được tròn, hoặc bể trong lop-lép chưa được đầy: *Bao chè bóp bếp*.

Bót

Bót Bong-bóng nhỏ nồi trên mặt nước: *Bót nước*, *bót rìu*, *bót xà-phông v.v.*

Bót bèo. Cái bót và cây bèo nồi trên mặt nước. Nói vi là hèn-mon lènh-dênh: *Phận bót bèo*.

VĂN-LIỆU. — *Bót trong bể khô bèo đậu bến mè* (C-o). — *Phận bót bèo bao quản nỗi lènh-dênh* (Câu hát).

Bót. (Nước bót) *Nước miếng*: *Nói bã bót inép*.

Bót muối. Tên một loài cây (Génibrel).

Bò

Bò. Chỉ về tiếng kêu, thường dùng hai chữ liền nhau: *Tiếng người nói bô bô*.

VĂN-LIỆU. — *Trời sao chiều mãi phường hai miệng*, *Văn cứ bô-bô suốt cả ngày* (Cái diều sáo).

Bò. 1. Bậc chí-tôn, đài thương-cỗ nước ta gọi vua là « bô »: *Bô hò hò tại* (Vua ở đâu) (Nam-sử). — 2. Ông cụ già đáng tôn-kính cũng gọi là « bô ».

Bô-lão. Các bậc già cả ở trong làng.

Bô 逋. 1. Trốn, thường dùng với tiếng khác: *Bô-dào* (trốn biệt một chỗ). — 2. Thiếu thuế hay thiếu tiền gì của nhà vua. Thường dung với tiếng khác: *Bô-phụ*.

Bô-bá ○ 播. Trốn-tranh lưu-lạc. || **Bô-dào ○ 逃.** Phạm tội mà đi trốn.

Bô

Bô. Tức là « cha ». Tiếng đời cổ nước ta gọi cha là « bô », gọi mẹ là « cái ».

Bô cu. Tiếng gọi người đã có con trai, đại-ý là những người hèn-hạ không có danh-hiệu gì, nên dùng tiếng ấy để gọi thay cho tên cái. || **Bô chồng.** Người đẻ ra chồng: *Bô chồng là lồng con phượng*. || **Bô đĩ.** Tiếng gọi người đã có con gái, đại-ý cũng như « bô cu ». || **Bô đồ.** Tiếng gọi người có con mới sinh, đại-ý cũng như tiếng « bô cu, bô đĩ »: *Điều dài điều khôn như bô đồ* (Câu đối). || **Bô ghê.** Tức là « dượng ». || **Bô vợ.** Người đẻ ra vợ: *Vênh-váo như bô vợ phải đầm* (T-n).

VĂN-LIỆU. — *Rằng nghe như bô con bàn* (N-d-m). — **Bô mày** thường có thù gì với ai (N-d-m). — *Cho con trọn vẹn nàng dâu bô chồng* (L-v-t). — **Bô vợ** là vở cọc chèo (T-n). — **Bô mẹ** giàu con có, bô mẹ khó con không (T-n).

Bô 布. Tức là chữ « bá ». Xem chữ « bá ».

Bô-thí ○ 施. Ban phát cho kẻ nghèo khổ. Xem chữ « bá thí ».

Bô 布. Vải, dùng làm đồ mặc. Không dùng một mình.

Bô-kinh. ○ 荆. Một người vợ tiết-kiệm. Nguyên vợ Lương-Hồng là nàng Mạnh-Quang thường mặc đồ kinh-thoa bô-quần (trâm bằng gai, quần bằng vải), nên mượn chữ ấy gọi người vợ, nghĩa là tỏ ý đê-dum: *Dám dem trần-cẩn dợt vào bô-kinh* (K). || **Bô-vi ○ 篷.** Cái màn vải vây chung quanh, dùng để che ở trong nhà, hay là dùng để che cho con cháu lúc đi đưa ma.

Bô-cái đại-vương 布蓋大王. Tên dân gọi lòn Phùng-Hưng đời trước. Nghĩa là tên ông như bô mẹ vậy.

VĂN-LIỆU. — *Dán Bô-cái rêu in nền miếu*, *Canh bà Hạnh hoa khép cửa chùa* (Phú Tây-Hồ).

Bō

Bō. Đồ dùng đan bằng tre hoặc bằng nứa để chứa đựng : *Bō đựng thóc, bō chứa hàng.*

VĂN-LIỆU. — *Nam mô mội bō dao găm* (T-ng). — *Bảy bō cám lán bō bèo* (T-ng). — *Bō chồng là lồng chim phượng, mẹ chồng là tượng mồi tó, nàng dâu là bō chịu chổi* (T-ng). — *Dốc bō thương kẻ ăn đông, Vắng chồng thương kẻ nằm không một mình* (C-d). — *Mẹ em đẻ em trong bō, Anh nghĩ cái chuột anh vồ dưới đuôi* (C-d). — *Em khôn em ở trong bō, Chị dại chị ở kinh-đô chị về* (C-d).

Bō-cács. Một thứ chim, lông đen có đốm trắng ở ngực : *Bō-cács là bác chim dì* (T-ng).

VĂN-LIỆU. — *Bō cács tha rác lên cây, gió đánh lung-lay là ông Cao-lô.*

Bō-cắt. Tên một giống chim dữ hay bắt chim con.

Bō-câu. Tên một thứ chim nuôi.

Bō-coi. Con mà cha hay mẹ, hoặc cả cha mẹ chết rồi : *Bō coi cha ăn cơm với cá, bō coi mẹ liếm lá đầu chó* (T-ng).

Bō-cu. Tên một thứ chim biết gáy : *Bō-cu bō-cács, tha rác lên cây.*

VĂN-LIỆU. — *Bao giờ chạch đẻ ngon da, bō-cu ấp nước thì ta lấy mình* (C-d). — *Bō-cu trong lỗ bay ra, Chân lay mềm-mềm cõi hoa hội cướm* (C-d). — *Bō-cu mà đỗ nóc nhà, Mấy đời đàn bà đi hỏi đàn ông* (C-d). — *Trời mưa trong núi mưa ra, Bō-cu gáy giục, đà-đa gáy giòn* (C-d).

Bō-dài. Cái mó cau gấp lại dùng để múc nước : *Gạo đồ bō-dài, muối đồ bón chán* (T-ng).

VĂN-LIỆU. — *Không đầy miệng mo, có đâu cho bō-dài* (T-ng).

Bō-hòn. Một thứ cây có quả hình tròn, nhura đắng, xát vào nước thì có bọt, dùng để giặt quần áo : *Ngâm bō-hòn làm ngọt*.

VĂN-LIỆU. — *Thương nhau quả ấu cũng tròn, ghét nhau quả bō-hòn cũng méo* (T-ng). — *Đắng cay ngâm quả bō-hòn* (C-d). — *Chén mời phải ngâm bō-hòn đắng thay* (K).

Bō-hỏi. Cũng gọi là « mồ-hôi ». Một thứ nước ở trong người theo lỗ chân lông mà bài-tiết ra ngoài : *Hòn, đá còn có khi đồ bō-hỏi* (T-ng).

VĂN-LIỆU. — *Bō-hỏi chàng đã như mưa trót đầm* (K). — *Bō-hỏi nước mắt* (T-ng).

Bō-kết. Một thứ cây có quả dùng để gói đầu, giặt quần áo và làm vị thuốc.

Bō-nông. Tên một thứ chim, mình to mỏ dài, ở dưới cõi có cái biu để đựng cá : *Bō-nông cǎ mỏ khó kiểm ăn* (T-ng).

VĂN-LIỆU. — *Chim chich mà ghẹo bō-nông, Đến khi nó nô lạy ông tôi chừa* (C-d).

Bō-nhin. Hình người già, bện bằng rơm rá hay là bằng thứ khác, để đứng ở vườn làm cho các thứ chim sợ không dám xuống : *Bō-nhin coi ruộng dưa* (T-ng).

Bō 蒲. Tên một thứ cỏ mềm yếu, nên thường dùng để ví người con gái : *Phận bō từ vẹn chữ tòng*.

Bō-liêu ○ 柳. Bō và liêu cùng là thứ cỏ mềm yếu, nên dùng để ví người con gái : *Nát thân bō-liêu đèn nghỉ trúc mai* (K).

VĂN-LIỆU. — *Chút thân bō-liêu nào mong có rày* (K).

Bō-công-anh. Tên một loài thảo, cũng gọi là « bō-cúc », dùng làm thuốc nhợt.

Bō-dào 葡萄. Tức là cây nho, bō-dào-tửu tức là rượu vang làm bằng quả nho. Tên một thứ quả như quả đào trong có nhân ăn được.

Bō-dề 菩提. Tên một thứ cây có quả dùng làm chuỗi tràng hạt, bà vãi thường đeo ở cổ. Tục truyền khi xáu phật-tồ thường ngồi tụng niệm ở dưới gốc cây bō-dề, nên những nơi chùa-chiền cũng gọi là cửa bō-dề : *Em về đến gốc bō-dề, Gặp hai ông phật ngồi kề hai bên*. — *Cùng nhau nương cửa bō-dề* (K).

Bō-dề. Tên một thứ cây, gỗ sopsis, dùng để làm que diêm.

Bō-dề. Tên bến, tức là bến Gió-cách. Lại là tên một thứ cỏ : *Giặc đi thi giặc lại về, Đến cầu Bō-dề thi giặc phải lui. Nhong-nhong ngựa ông đã về, Cắt cỏ bō-dề cho ngựa ông ăn* (C-d).

Bō-tát 菩薩. Chữ nhà phật, nghĩa là cứu-dộ cho khắp cả mọi người. Cũng gọi là phật Bō-tát (gọi các bậc tu hành gần được như phật). Bởi chữ « Bodhisattva » : *Của người bō-tát, của mình lại buộc*. (T-ng).

Bō

Bō. 1. Dùng dao hay dùng búa chém vào vật gì, làm cho vỡ toác ra : *Đem đầu bō thủ*. — 2. Ngã đập đầu xuống : *Ngã bō chưởng, ngã bō nhão*.

Bō. 1. Bù vào chỗ thiểu : *Uống thuốc bō đê bù cho những chỗ hao mòn*. — 2. Dùng một người để sung vào một chức vị gì : *Ông Mô được bō đê tri-phủ*. — 3. Chia cho mọi người đóng góp để sung vào số đã dự định : *Bō mỗi snắt phải đóng mấy hào*.

Bō-bán. Cũng như « bō » (nghĩa thứ 2) : *Đã lấy đồng tiền mà dấy, thì sir bō bán mất cả công bằng*. — 2. Bō cho mỗi người phải chịu một phần : *Trong làng được ban hương-hội đิง-dân túl việc bō-bán bớt hả lạm*. || **Bō-dụng.** ○ 用. Bō dùng vào việc gì. || **Bō-dưỡng ○ 養.** Ăn uống những thứ bō đê nuôi sức mạnh : *Người yếu cần phải bō-dưỡng*. — **Bō-ich ○ 益.** Thêm phần ích-lợi. || **Bō-khuyết ○ 聰.** Hiền vào chỗ thiểu. || **Bō-nhiệm ○ 任.** Bō dùng cho làm quan. || **Bō-thụ ○ 授.** Bō làm một chức chinh-nghach : *Bō thụ chánh-lồng*.

Bō

Bō-bā. Thừa mứa : *Ăn cho bō-bā*.

Bō

Bō Hình-dáng hiện ra hè ngoài : *Bé ấy làm gì được, người ấy chẳng ra gì lại hay làm bộ*.

Bộ 柄. Địệu bộ hình dáng. || **Bộ-tịch**, Hình-dáng: *Làm bộ làm tịch.*

Bộ 手. Thống-thuộc, khi dùng để chỉ những vật gì cùng một hạng mà phải theo với nhau: *Bộ sách, bộ đồ chè, bộ quần cờ, bộ khuy*. Khi dùng để chỉ một tòa có các quan coi riêng về việc gì: *Triều-đình xưa có sáu bộ* (bộ lại, bộ hò, bộ lỗ, bộ binh, bộ công, bộ hình).

Bộ-hạ ○ 手. Đầu tớ, quân lính thuộc về một chức quan nào cai quản: *Thành-hoàng thiêng về bộ-hạ* (T-ng). || **Bộ-lạc** ○ 落. Những đám dân-cử ở quây-quần với nhau thành một chòm, một xóm, về đời thương-cô.

Bộ 捕. Bắt, không dùng một mình.

Bộ phong tróc ảnh ○ 風捉影. Bắt gió bắt bóng. Nghĩa bóng nói làm những việc viễn-vông.

Bộ 步. Bước chân: *Đi bộ*.

Bộ-binh ○ 兵. Quân lính dùng để đánh trận trên mặt đất. || **Bộ-hành** ○ 行. Đi chân trên mặt đất: *Chị em săn sáu bộ hành chơi xuân* (K).

BỘC

Bốc. 1. Xông lên, đưa hơi lên: *Quế xấu uống bốc lên đau mắt, Uống rượu bốc lên nhức đầu.* — 2. Tung cao lên: *Gió bốc mái nhà, bụi bốc.*

Bốc. Dùng ngón tay và bàn tay nắm lấy vật gì lên: *Bốc mũi bỏ lái* (T-ng).

Bốc-bãi. Lấy tay mà bốc, tung-liệm cho xong việc: *Yêu nhau bốc-bãi dàn sàng, Ghét nhau dưa ngọc mâm vàng chẳng ăn* (C-d). || **Bốc-hốt.** Thu dọn cho sạch. || **Bốc-hốt.** Bốc dùng một tay, hốt dùng hai tay (tiếng đường trong). Làm vội-vàng cho chóng xong việc. || **Bốc má.** Bốc xương sang cái tiếu. || **Bốc nọc.** Tiếng đánh bài, rút một quân trong nọc. || **Bốc vác.** Bốc vào tay và vác lên vai. Nghĩa bóng nói người dám-dương làm những sự-to lớn. Thường nói là «xốc vác».

VĂN-LIỆU. — *Bốc ô nợ bỏ ô kia* (T-ng). — *Gạo đồ bốc chẳng đầy thưng* (T-ng).

Bốc 𠀤. Bói. Không dùng một mình.

Bốc-dịch ○ 易. Phép bói theo trong kinh Dịch. || **Bốc-phệ** ○ 篓. Nói chung phép bói dời xưa. Bốc là bói bằng con rùa, phệ là bói bằng cỏ thi.

BỘC

Bốc 暴. Phơi giải, tó bày. Không dùng một mình.

Bốc-bạch ○ 白. Nói cho giải tó mọi điều, không dấu giếm sự gì. Giải bày cho tó rõ sự tình. || **Bốc-lộ** ○ 露. Lõa-lộ, trống-trái: *Thi hài bốc-lộ*. || **Bốc-trực** ○ 直. Cứ thẳng mà nói, không kiêng nề gi.

Bốc 僕. 1. Thẳng ở, đầy tờ: *Xem cung nô-bốc số này, Ăn no rồi phản cả thầy mà đi* (C-d). — 2. Tiếng nói nhún, xung minh là bộc, khi viết thư-tử.

Bốc-phụ ○ 婦. Người vú hầu.

Bốc 漢. Tên một con sông ở tỉnh Sơn-đông nước Tàu, xưa thuộc về địa-phận nước Trịnh, là một nơi trai

gái hẹn-hò nhau: *Ra tuồng trên Bốc trong đầu* (K).

Bốc-tuệch bộc-toạc. Không cần-thận, không ngăn nắp gọn gàng.

BỐI

Bối. Dùng một chất gì xoa lên một chỗ nào cho dinh vào: *Bối phấn vào mặt*. Nghĩa bóng là nói chiếu lệ cho xong: *Làm bối ra, viết bối ra*.

Bối-bác. Làm đơn sơ qua-quít cho xong việc: *Thợ sơn bối-bác, thợ bạc lọc-lira* (T-ng). || **Bối-nhỏ.** Bối đen vào mặt. *Thằng hè bối nhọ mặt*. Nghĩa bóng là làm xấu mặt: *Quang hỏi bối nhọ*. || **Bối vôi.** Lấy vôi bối vào vật gì để ghi dấu: *Thà rằng chết mất thì thôi, Sống còn như cóc bối vôi lại vè* (Ph-ng).

Bối 杆. Cái chén, dùng để rót nước hay rót rượu mà uống: *Bối-bàn lang-lạ* (mâm chén bừa-bãi).

BỐI

Bối. Những dây sợi quấn buộc với nhau: *Bối tóc cù hành đàn anh thiên-hạ* (T-ng).

Bối-rối. Vướng vít, không biết nghĩ thế nào, làm thế nào: *Trong lòng bối-rối*.

VĂN-LIỆU. — *Vầy mại thì mura, bối bira thì nảng* (ngangenr nói về dáng mày). — *Ruột rối như bối bòng-bong*.

Bối 罂. Tùng lũ, tùng bọn, tùng lớp: *Tiền-bối* (các cụ về đời trước, ngang với ông cha mình). *Đồng bối*. (cùng hàng cùng lớp với nhau).

Bối xuất 出. Kéo ra tùng lũ: *Anh-lại bối-xuất*.

Bối 背. Lưng, phía sau: *Hậu-bối* (sau lưng), *Tiền bối* (trước ngực).

Bối-diệp-kinh 貝葉經. Tên kinh nhà Phật (kinh viết bằng lá bối): *Câu kinh bối-diệp vẫn thơ họa* (thơ vịnh Kiều của Chu-Mạnh-Trinh).

Bối-mẫu 貝母. Tên vị thuốc chữa ho.

BỐI

Bối. Dùng những chất nhựa phiết vào những tờ giấy hay bìa vải làm cho dày thêm: *Bức tranh bối thêm mấy lần giấy*.

Bối. Đất cát dùn dày lên: *Khúc sông khi lở khi bồi, Làm người có nhục thì rồi mới vinh* (C-d).

VĂN-LIỆU. — *Khúc sông bên lở bên bồi, Bên lở thì đục bên bồi thì trong* (C-d).

Bối 培. Vun bón, bù thêm vào: *Nhờ tay tạo-vật tài bối*.

Bối-bổ ○ 補. Vun đắp sỏi-sang. || **Bối-dưỡng** ○ 養. Vun bón và giữ-gìn cho khỏi suy đồi: *Sự giáo-dục là một cách bối-dưỡng nhân-lâm phong-tục*. || **Bối-thực** ○ 植. Vun giống. || **Bối-trúc** ○ 築. Đắp đất thêm lên: *Bối-trúc con đường để cho được vững-chắc*.

Bối 賠. Đền trả lại: *Công cha nghĩa mẹ đền-bối cho phu*.

Bối-khoản ○ 款. Món tiền phải đền lại. || **Bối-thường** ○ 債. Đền trả lại những sự tồn-hai: *Bối-thường lòn hai*.

Bồi 帮. Giúp việc, không dùng một mình.

Bồi-thàm ○ 審. Một ông quan thàm-phán giúp việc quan chánh-án. || **Bồi-tế** ○ 祭. Phụ việc cho người chủ-tế. || **Bồi-thần** ○ 臣. Một chức quan nhỏ coi việc cho quan đại-thần. — Người nước này đi sang nước khác cũng có khi tự-xưng là « bồi-thần ».

Bồi. Người hầu-hạ. Bồi chử « boy ». tiếng Hồng-mao, nghĩa là thằng nhỏ.

VĂN-LIỆU. Vợ lăm-le ở vú, con tấp-lênh đi bồi (tho Tú Xương).

Bồi-hồi 徘徊. Bòn-chòn vo-vàn : Lòng thơ lai-lảng bồi-hồi (K).

VĂN-LIỆU. — Đến khuya gối chiếc nấm canh bồi-hồi.

Bồi

Bồi. Cỏ rác : Nhà bồi (nhà lợp cỏ). Giấy bồi (giấy bồi có lẫn những cỏ rác).

Bội

Bội. 1. Cuộc diễn trò, cuộc hát tuồng : Hát bội. — 2. Lễ cúng đốt mả về ngày rằm tháng bảy : Trong tháng bảy chẳng bội thì chay.

Bội 倍. Gấp hai, gấp lên nhiều lần : Nhất bội nhị (gấp một thành hai, nhân hơn một lần).

Bội-hoàn ○ 還. Trả gấp hai, trả một thành hai : Cam thư bội-hoàn (chữ dùng trong văn-tự) || **Bội-nhị** ○ 二. Gấp hai : Kết nhất bội-nhị. || **Bội-thực** ○ 食. Ăn nhiều quá : Bội-thực thi sinh, ra đau bụng.

VĂN-LIỆU. — Tình-nhân lại gấp tình-nhân, Hoa xưa ong cũ bội-phần linh-chung (K). — Phấn thừa hương cũ bội phần xấu-xa (K).

Bội 背. Trái đạo, lường phản : Bội nghĩa vong án (trái nghĩa quên ơn).

Bội-bạc ○ 薄. Ăn ở bạc, không nhớ ơn nghĩa. || **Bội-bản** ○ 本. Quên gốc, không nhớ đến tổ-tiên cha mẹ. || **Bội-bạn** ○ 叛. Trái mệnh làm phản : Phản-dối với nhà vua. || **Bội-nghịch** ○ 逆. Ăn ở trái với luân-lý, trái với pháp-luat : Dù tôi ở có lòng tà, Bội-nghịch bắt hiểu xin sa miệng hầm (Q-â). || **Bội-tín** ○ 信. Làm trái bụng tin mà lường gạt ai một vật gì. || **Bội-ước** ○ 约. Sai hẹn.

Bội 佩. Đeo : Chẳng sán ngọc-bội cũng phuờng kim-môn (K).

Bội-hoàn ○ 環. Đồ trang sức đeo ở mình dàn-bà : Tiếng bội-hoàn dưới trăng, khúc hồ-cầm trước gió. || **Bội-phục** ○ 服. Đồ đeo, đồ mặc. Nghĩa bóng là ghi nhớ cái gì không bao giờ quên. || **Bội-tinh**. ○ 星. Một thứ huy-chương.

Bòn

Bòn 奔. Chạy, đi nhanh. Lại có nghĩa là trai gái tu-tình với nhau : Tí-bòn. Xem chử « tu-bòn ».

Bòn-ba. Chạy chọt vát-vâ, có ý cầu lợi : Đi vía một dặm xa-xa, Bồng dàn ông quán bòn-ba theo cùng (L-v-T). **Bòn-ba** lối lợi đường danh. || **Bòn-bá**. ○ 播. Chạy vát-vâ, có ý nói lúc hoạn-nạn : Bòn-bá tha-hương. || **Bòn-mệnh** ○ 命. 1. Phải chạy chọt vát-vâ vì sự sai-khiến của người trên. — 2. Chạy cho khỏi chết. || **Bòn-tang** ○ 裹. 1. Chạy tang : Cười chạy tang. — 2. Ở xa về cho kịp đê lo liêu việc tang : Nghìn dặm bòn-tang. || **Bòn-tầu** ○ 走. Chạy chỗ nô chỗ kia để cầu công việc gì. || **Bòn-xu** ○ 越. Nói ý nịnh-nợt cầu-cạnh đê kiếm lấy lợi riêng : Lợi danh quen thói bòn-xu, Cuộc đời vận nước còn lo nói gì.

Bòn

Bòn. Số đếm, số thứ tự : Ba thêm một là bốn, Con ngựa bốn chân, Một năm bốn mùa.

VĂN-LIỆU. — Ba bè bốn bên (T-ng). Bốn chín chưa qua năm ba đã đến (T-ng). — Bốn mươi có chín, sáu mươi có chín (T-ng). Một vốn bốn lời (T-ng). — Bốn con ngồi bốn chân giường, Mẹ hời mẹ hời, mẹ thương con nào (C-d). — Anh em từ hải giao tình, Tuy rằng bốn bể như sinh một nhà (C-d). — Có cây trâm thưóc có hoa bốn mùa (K). — Trương-phu thoát đã động lòng bốn phương (K). — Bốn dây như khóc như than (K) Tỏ lòng lại ngụ luật Đường bốn cầu (N-đ-m). — Bốn cù ngồi một cỗ, cù dù điên cù chẳng sợ ai (cứu đối cỗ). — Hồng-Lạc bốn nghìn năm nước cũ.

Bòn

Bòn. Giống vật tự nhiên lồng ra dễ chạy : Ngựa bồn, trâu bồn.

Bòn-chòn. Bồi-rối trong lòng, nồng ruột.

Bòn 盆. Cái chậu : Bòn cây (chậu giồng cây), Bòn nước (chậu đựng nước).

VĂN-LIỆU. — Đánh bồn Trang-lử, chúc phỏng Vương-Ngung (L-v-T).

Bòn

Bòn 本. Tức là chữ « bản ». Xem chữ « bản ».

Bòn-phận ○ 分. Phận mình, về phần mình.

Bòn

Bòn. Rối-rit, ngòn-ngang, phiền bận : Công việc bòn lên không làm kịp.

Bòn bề. Rối-rit, bừa-bãi. || **Bòn-rộn**. Rối-rit, rộn-rã.

Bóng

Bóng. 1. Hoa : Đầu tướng lừa lật-lòe đám bồng (K). Có khi dùng đê gọi một cái hoa : Cảnh lè trang-diêm một vài bông hoa (K). Nghĩa bóng nói về nốt đậu nứa : Lén bông. — 2. Một cụm hoa hay một cụm hột : Bóng lau, bông kê, bông lúa.

VĂN-LIỆU. — Bóng lau hùn-hắt như màu khói treu (K).

Bóng. Một thứ tơ trắng ở trong quả : Bóng láy ở trong quả cây bông. — Bóng gạo láy ở trong quả cây gạo.

Bông. Cái gì người ta đập hay giã nhỏ rơi ra : *Tôm bông, ruốc bông, v. v.*

Bông. Không thực có, không đúng với sự thực : *Nói bông, nói dưa.*

Bông-lông. Không đích-xác, không có gì : *Không chồng trống bông-lông* (đầu đề thơ cõ). — *Bang-lang lồng, bông-lông xã* (câu nói dưa). || **Bông-lon.** Pha trà đậu : *Nói bông lon.* || **Bông-pháo.** Nói huyền-thiên, không đâu vào đâu.

Bông-lau. Tên một thứ chim.

Bông

Bồng. Loài cá nhỏ ở nước ngọt, gọi là cá bồng : *Bồng đen, bồng trắng.*

VĂN-LIỆU. — *Cái bồng cái bang, lên ăn cơm bạc cơm vàng nhà ta* (C-d). — *Bồng-bồng bang-bang, bắt cái kiền càng-thắt chỉ ngang lưng* (C-d). — *Bồng có gan bồng* (T-ng).

Bồng

Bồng. Vì nhẹ mà bồng lên, nồi lên : *Nước sôi bồng lên.*

Bồng. Ôm, bế trên tay : *Bồng con, tay bồng tay mang.*

VĂN-LIỆU. — *Bồng-bồng bế-bế con sang, Đò dọc quan cẩm, đò ngang không chèo* (C-d). — *Bế bồng bú mým lại ngoài ba năm.* — *Loan ôm lấy phượng, phượng bồng lấy loan* (C-d). — *May ra khi đã tay bồng tay mang* (K). — *Thiếp toan bồng bế con sang, Thấy chàng bạc bẽo thiếp mang con về* (C-d).

Bồng. Thủ hình giữa thắt lại, trên xòe ra : *Cái mâm bồng. Thắt cổ bồng.*

Bồng. Thuỷt nan to, đàng sau nhọn : *Nặng bồng nhẹ tách.*

Bồng. Mui thuỷt lợp bằng lá : *Mui bồng.*

Bồng 蓬. Một thứ cỏ dùng để làm tên : *Bồng thi tang hồ* (tên bằng cỏ bồng, cung bằng gỗ dâu), sao cho phi chí tang bồng.

Bồng-cao ○ 蒿. Nói về chỗ rậm-rạp. Nghĩa bóng chỉ đám loạn-lạc giặc-giã.

Bồng 蓬. Tên núi, chỗ tiên ở. Thường gọi là « Bồng-lai ».

VĂN-LIỆU. — *Biết đâu nước Nhược non Bồng là đâu.*

Bồng-bệnh. Lên-dênh nổi trên mặt nước.

Bồng-bột 蓬勃. Bốc lên mạnh và mau : *Cái cơ hung-vương một ngày một bồng-bột lên, Nhiệt-lành bồng-bột.*

Bồng

Bồng. Cao : *Nhắc bồng, bay bồng.*

VĂN-LIỆU. — *Gần bay la, xa bay bồng* (T-ng). — *Cánh bồng bay bồng tuyệt vời* (K).

Bồng 傅. Lương tiền, lợi-lộc : *Lương - bồng. Tốt bồng.*

Bồng

Bồng. Chợt, thoát, thịnh-linh : *Bồng chốc sảy ra.*

Bồng-chốc. Chợt một lúc : *Quyền sách ở đây, bồng-chốc biến đi đâu mất.* || **Bồng-dưng.** Bất thịnh-linh : *Bồng dung ai có đặt điều cho ai* (K). || **Bồng-dâu.** Chợt ở đâu đến : *Bồng-dâu có khách biến dinh sang chơi* (K). || **Bồng không.** Cũng như « bồng dung ». *Bồng không mà hóa ra người vị-vong* (C-o).

VĂN-LIỆU. — *Bồng-dâu ngọt gió cuốn cờ đến ngay* (K). — *Chợt nghe tôi bồng chân tay rung-rời* (Yên-dồ). — *Một tiền bồng chốc đã nên quan* (thơ cõ).

Bồng. Nhẹ. Nghĩa cũng như « bồng » : *Nhẹ bồng, Nặng bồng.*

Bồng. Ăm, cũng như « bồng, bế ».

Bồng. Bã puro hay là một thứ giấm làm bằng gạo nếp.

Bóng

Bóng. Một thứ nồi đất to, hình tròn, miệng doãng.

Bỗp

Bỗp. Tiếng nồ, tiếng kêu.

Bộp

Bộp. Tiếng roi.

Bộp-chop. Nói người nông-nỗi, lú-táu, gấp sao nói vậy, không nghĩ ngợi gì.

Bột

Bột. 1: Những vật gì đậm, xay, nghiền, tán ra thật nhỏ : *Bột nếp, bột tẻ, thuốc bột v. v.* — 2. Chất ở trong các củ, các bột : *Thứ khoai này nhiều bột lắm.*

Bột-lọc. Thứ bột làm bằng gạo nếp mà lọc lấy toàn lõi gạo, || **Bột-sam.** Bột vê thành viên tròn, giống như trứng con sam.

VĂN-LIỆU. — *Có bột mới gột nên hồ* (T-ng).

Bột. Tên gọi cái sắt đẽ cầm vào đầu gày, đầu sào : *Gậy bột. Sào bột.*

Bột muối. Tên một loài cây (Génibrel).

Bơ

Bơ. Không nhất định thế nào : *Ăn bơ làm biếng* (T-ng).

Bơ-thờ. Không có căn cứ nào cả : *Quả rồng những giống bơ-thờ quen thân* (K). || **Bơ-phờ.** Đầu tóc lõa-xã. || **Bơ-vơ.** Không biết nương-tựa vào đâu, không biết đi đường nào : *Bên trời góc bẽ bơ-vơ* (K).

VĂN-LIỆU. — *Xót thay chiếc lá bơ-vơ* (K). — *Bơ-vơ nào đã biết đâu là nhả* (K). — *Bơ-vơ ai biết ai đâu mà tìm* (L-V-L).

Bơ. Mỡ sữa. Dịch ở chữ « beurre » : *Cái ống bơ* (cái ống đựng bơ dùng để đong gạo).

Bó

Bó. Tiếng gọi to, dùng để gọi kẻ dưới : *Bó lúi dò. Bó chúng bay.*

Bó-ngoá. Ngo-ngoác.

Bờ

Bờ. Đường nòi hay đắp đất cao lên, chỗ phân giới hai bên : *Bờ ruộng. Bờ hè. Bờ sông ghé thành bờ.*

Bờ-bụi. Chỗ có đường và có cỏ cây mọc rậm. || *Bờ cõi. Những chỗ giáp-giới với nước ngoài. || Bờ đập. Bờ đắp để giữ nước. || Bờ giậu. Chỗ bờ có rào giậu. || Bờ rào. Chỗ bờ có cầm những chà rào.*

VĂN-LIỆU. — *Bờ xôi ruộng mệt* (T-ng). — *Công anh đắp đập be bờ, Đè cho kẻ khác vác lờ đến đom* (C-d).

Bờ

Không dai, không rắn, dễ cạo ra thành bột, không dính vào với nhau : *Thầy bờ thi đào. Nghĩa bóng là được lợi một cách dễ dàng : Món ấy kiếm bờ.*

Bờ

Bờ-ngõ. Ngo-ngác, chưa quen thuộc : *Bờ-ngõ như rợ về đồng bằng* (T-ng).

Bợ

Bợ. Nâng đỡ lên, nịnh-nợt : *Bợ những người giàu sang.*

Bợ. Tên một thứ chim cò, có nơi gọi là con cõi : *Lô-kô như con cõi-bợ* (T-ng).

VĂN-LIỆU. — *Trai phải hơi vợ, như cõi-bợ phải trời mưa* (T-ng).

Bợ. Tên một thứ rau : *Rau bợ là vợ canh cua.*

Bơi

Bơi. Lấy mái chèo ấn vào nước đầy cho thuyền đi, hay là lấy chân tay ấn vào nước để đưa mình đi : *Bơi thuyền. Bơi chải. Bơi dưới sông.*

VĂN-LIỆU. — *Vui xem hát, nhặt xem bơi* (T-ng). — *Cầm vàng mà bơi qua sông, vàng rơi không tiếc, tiếc công cầm vàng* (C-d). || *Bơi Đầm rước Giả hội Thầy, vui thì vui vậy, chẳng tày Giā-la* (C-d).

Bói

Bói. Vạch ra, moi ra, dùng tay hay chân mà tìm : *Bói lông tim vết* (T-ng).

Bói-móc. Bói ra, móc lên. Nghĩa bóng nói moi-móc những sự nhỏ nhặt, kin-dáo, làm cho người khác biết.

VĂN-LIỆU. — *Bói đất nhặt cỏ* (T-ng). — *Bói bèo ra bọ* (T-ng). — *Hoài thóc ta cho gà người bói.*

Bời

Bời. Ngôn-ngang bối-rối : *Tin nhọn vẫn, lá thơ bời* (K).

Bời-bời. Rối-rít : *Tai nghe ruột rối bời-bời.*

Bời-tời. Tên một thứ gỗ thịt mềm.

Bời

Bời. Vì cớ gì, tại đâu : *Bời ai cho thiếp xa chàng, Bời ông Nguyệt-lão nhỡ-nhang se duyên* (C-d).

VĂN-LIỆU. — *Bởi quan đún-dồn nên dân nở nhòn.* — *Những người mặt trắng phau-phau, Bởi chưng kiếp trước hag lau đĩa đèn* (C-d). — *Những người mặt mũi nhõ-nhem, Bởi chưng kiếp trước đĩa đèn không lau* (C-d). — *Bởi nghe lời thiếp nên cơ-hội này* (K). — *Đè sau nên hẹn cùng chàng bởi ai* (K).

Bờm

Bờm. Bởi tiếng « pomper » nói chạn. Dùng ống thụt mà cho không-khí hay nước vào vật gì, hoặc lấy ở vật gì ra : *Bờm hơi vào bánh xe.*

Bờm

Bờm. Người ngu-ngốc : *Thằng Bờm có cái quạt mo, Ông trạng đòi đổi ba bò chín trâu* (C-d).

Bờm. Hàng lồng dài trên cổ loài thú : *Bờm ngựa. Bờm sư-tử.*

Bờm-xờm. Những lông xù-xì.

Bờm. Chỉ về tính nết người, ít dùng một mình.

Bờm-xờm. Không đứng-đắn, hay nói chùm-lợp.

Bờm. Bụ, béo : *Bờm sữa* (bụ sữa). *Thằng bé này bờm sữa.*

Bợm

Bợm. Khéo, giỏi, sờ-trường về nghề gì, phần nhiều dùng về sự xấu : *Thằng bợm, con đĩ.*

Bợm-bãi. Xô-xiên.

VĂN-LIỆU. — *Tin bợm mắt bò* (T-ng). — *Thân con chẳng kẽo mắc tay bợm già* (K). — *Trai thì bợm đĩ chàng hè, Gái thì phải giữ lấy nghề vá may* (C-d). — *Bợm già mắc bãy cò ke* (T-ng).

Bơn

Bơn. Chỗ bãi bồi : *Khúc sông kia mới nồi một con bơn.*

Bơn. Tên một loài cá dẹp mình méo miệng, cũng gọi là cá « lòn-bơn » hoặc « thòn-bơn ».

VĂN-LIỆU. — *Lòn-bơn méo miệng chê chai lệch mồm.* — *Đôi ta như cá lòn-bơn, Nằm trên bãi cát gấp cơn mưa dào* (C-d).

Bơn-bót. Hơi bót : *Bệnh đã hơi bơn-bót.*

Bốn

Bốn. Yếu ớt, kém sức mạnh. Nghĩa rộng là yếu-đuối vụng-về : *Người nhà nông mà bốn lăm, không làm được công việc gì.*

Bốn

Bốn. Đùa cợt, trêu ghẹo : *Trẻ con nô bốn. Người lớn không nói bốn.*

Bốn-bờ. Cố ý trêu ghẹo. || **Bốn-cợt.** Đùa ghẹo : *Gió trăng bốn-cợt vương hầu chiêm-bao* (L-V-T). || **Bốn-nhả.** Nô đùa, chót-nhả.

VĂN-LIỆU. — *Bốn quá hóa thật* (T-ng). — *Góm thay con tạo bốn người trần-gian.*

Bọn

Bọn. Vẫn, cẩn, bụi : *Quét sạch những bọn rác, Cái gương sáng không bọn chút nào.* Nghĩa bóng là vướng, dây : *Việc công đâu dám bọn chi tư-tình* (Nh-đ-m).

Bóp

Bóp. Lấy tay đánh sượt qua : *Bóp đầu. Bóp tai. Bóp tay khăn.*

Bóp. Tên một loài cá.

VĂN-LIỆU. — *Bóng có gan bỗng, bóp có gan bóp* (T-ng)

Bóp

Bóp. Rối bù : *Chạy bóp tóc gáy.*

Bóp-chợp. Ngấp-nghé, nom đòn, không đứng-dắn : *Chỗ này là chỗ nghiêm-trang, những tay chơi không dám bóp-chợp đến đây.*

Bóp-xẹp. Không đứng-dắn : *Người bóp-xẹp.*

Bót

Bót. Giảm đi, lấy đi một ít, làm kém đi ít nhiều : *Bình đã bớt. Ăn bớt của dân. Bùi đi bớt lại.*

Bót mồm. Ăn ít đi, còn để lại một ít : *Bót mồm bớt miệng.* Nghĩa bóng là nói ít, đứng lầm điều. || **Bót tay.** Đứng làm quá : *Bót tay phung-phá. Bót tay tàn-nhẫn.* || **Bót-xó.** Giảm rút ít nhiều : *Mua rẻ lại còn bớt-xó.*

VĂN-LIỆU. — *Bót bát mắt mặt* (T-ng). — *Bót giận làm lành* (T-ng). — *Chùa làm xã, đã học ăn bớt* (T-ng). — *Thợ may ăn bớt hố, thợ bồ ăn bớt nan, thợ hàn ăn bớt thiếc* (T-ng). — *Chồng giận vợ phải lui lời, Cơm sói bớt lửa chẳng rời hột nào* (C-d). — *Họa dần-dần bớt chút nào được chẳng* (K). — *Khuôn uy đường cũng bớt canh-cánh lòng* (Nh-đ-m). — *Mười ngày chẳng bớt chút nào* (L-V-T). — *Dù no dù đói cho tuoi, Khoan ăn bớt ngủ là người lo-toan* (C-d). — *Khoan ăn bớt ngủ bớt vội nằm, Chùa ba điều ấy sống ngàn năm* (thơ cõ). — *Thương người bớt miệng bớt lòng mà cho* (gia-huấn). — *Khuyên chàng bớt giận bớt hờn, Dần-dần thiếp kẽ nguồn-cơn cho chàng* (C-d).

Bót. Cái vết ở ngoài da dứa trẻ con mới đẻ, hoặc đã sẵn có từ khi mới sinh ra.

Bót

Bót. Sờn ra : *Cái áo bót ra rồi.*

Bót-chợt. Ăn nói trót nhả.

Bu

Bu. Cái chụp đan bằng tre hay bằng nứa, giống như cái ném, dùng để nhốt gà, hoặc có khi dùng để chụp những chùm quả ở trên cây.

Bu. (tiếng Bắc-kỳ) tức là u, tiếng gọi mẹ : *Bu tôi* (mẹ tôi), *Bu ơi* (mẹ ơi).

Bu-lu. Cái chiêng, do tiếng kêu mà đặt tên.

Bú

Bú. Ngậm vú mà hút sữa : *Trẻ con bú sữa.*

Bú mórm. Cho con bú và mórm cơm cho con : *Nâng-niu bú mórm đêm ngày, Công cha nghĩa mẹ coi tàng bè non* (C-d).

VĂN-LIỆU. — *Con có khóc mẹ mới cho bú* (T-ng).

Bù

Bù. Thêm vào cho đủ : *Hơn bù kém. Xấu đòi thiếu bù.*

Bù-trì. Giúp đỡ sự thiếu-thốn, cấp cho tiền của. || **Bù-dậy.** Cứu giúp.

VĂN-LIỆU. — *Kiếp này chẳng kéo đèn bù mới xuôi* (K). — *Than rằng thiện tử vạn chung, Chẳng bù những lúc em sung cháo đèn.*

Bù (Bồng). Đầu tóc rối bồng lèn : *Đầu bù tóc rối.*

Bù-lu bù-loa. Kêu khóc rầm-rĩ.

Bù

Bù. Tiếng gọi ông lão bà già ở vùng Sơn, Hưng : *Ông bù. Bà bù.*

Bụ

Bụ. Nói về trẻ con mập-mạp dầy-dà : *Đứa trẻ con này bụ lắm.*

Bụ-bầm. Cũng như « bụ sữa ». || **Bụ-sữa.** Nói con trẻ tốt sữa mập-mạp.

Bua

Bua. Thanh tre xô ngang các cái đỗ tre hoặc đỗ gỗ để đan nan dứng : *Mau bua khó dứng.*

Bua. Ông vua (tiếng đời xưa) : *Bua quan* (vua với quan), *Phân bua* (phân trình với vua, với công chúng. Xem chữ « phân vua »).

Búa

Búa. Đồ dùng bằng sắt, hoặc có lưỡi đẽ bô, hoặc không có lưỡi đẽ đóng, đẽ đậm : *Búa bô củi. Búa đánh* (búa đẽ đóng đánh).

Búa nguyệt. Lưỡi búa hình như mặt nguyệt. || **Búa rìu** (bởi chữ « phủ việt » dịch ra). Nói chung về hình-pháp : *Dẫu rằng sấm sét búa rìu cũng cam* (K). || **Búa tay.** Cái búa nhỏ cầm một tay.

Bùa

Bùa. Một vật người ta tin có phép thuật, có thể trừ ma quỷ hay là làm cho người ta mê-man và qui-mến mình : *Bùa mè. Bùa yêu. Bùa ếm.*

Bùa bả. Nói chung về những pháp-thuật làm cho người ta mê-mẫn : *Bùa mè bả dột. Bùa dâu.* Một thứ bùa yêu, thường dùng cho voi ăn đẽ đẽ sai-khiến. || **Bùa ngói.** Bùa của Mường. || **Bùa gió.** Dùng một thứ thuốc thời vào người, làm cho người mê-mẫn, bão sao nghe vậy : *Bùa gió rủ người.*

Bùa

Bùa. Vây bọc khép chung quanh : *Bùa lười* (thả lười), *Bùa lười săn voi* cũng có ngày (thơ Tôn Thọ-Trường), *Sương bùa*. Sương xuống tỏa ra khắp mọi nơi (tiếng đường trong).

Bùa. Cành tre, cành ruồi, bó lại cho tằm làm tổ : *Bỏ bùa*.

Bùa

Bùa. Góá chồng : *Góá bùa*.

Bục

Bục. Bở, vì găng turg mà vỡ bật ra : *Đẽ vỡ bục* nước vào. *Áo rách bục*.

Bục. Một thứ giềng kín chung quanh, chân đóng hoặc dây liền xuống đất : *Bục gỗ*, *bục vôi*.

Bui

Bui. Đất nát ra, giống như tro bụi. Dầm bui bui mún gianh ra.

Bui. Chỉ, dịch nghĩa chữ « duy » : *Bỗng một phút gặp ngoại-gia truân-tạo*, *bui tâm đời làm Lê-thị viên thàn* (bài hịch của vua Gia-long).

Búi

Búi. Quấn tóc lại thành một nắm : *Búi tóc*. Nghĩa rộng nói cả tợ chỉ v.v. Cũng có khi đọc là bối, là bối.

Bùi

Bùi. Vị ngọt diu-dịu, vừa thơm vừa béo như hột lạc, hột vừng, hột mít v.v : *Yêu con cho đòn cho vợt*, *ghét con cho ngọt cho búi* (T-ng).

Bùi miệng. Ngon miệng. || **Bùi tai.** Èm tai, dễ nghe : *Nghe nói búi tai*.

Bùi 裴. Tên một họ : *Họ Bùi tên Kiệm tuổi vira đời mươi* (L-V-T).

Bùi-nghìn. Buồn bã.

Bùi-nhùi. Đồ nhộn lửa, dùng những vật nô và dễ bén.

Bụi

Bụi. Những chất nhỏ lăn-tăn bay lẩn vào trong không-khí : *Dăm hồng bụi cuốn chinh-an* (K). *Bụi nào cho dục được mình ấy vay* (K). Nghĩa bóng là người có tang, không được quang-quê : *Người có bụi không đi đến những đám vui mừng*. Nghĩa bóng nữa là giặc-giã : *Dẹp yên khỏi giặc quét thanh bụi Hồ* (L-V-T). *Thảm trời đất nỗi con gió bụi* (Ch-ph).

Bụi bám. Bụi bám vào một đồ vật gì. || **Bụi hồng.** (bởi chữ « hồng-trần » dịch ra). Bụi bay nhiều trong hung-hung đồ : *Bụi hồng lạnh-lěo di về chiêm-bao*. *Cát vàng còn nợ bụi*

hồng dặm kia (K). || **Bụi trần.** Trong cõi trần : *Gương trong chǎng chút bụi trần* (K).

VĂN-LIỆU. — *Còn chen vào đám bụi trần làm chi* (Q-à). — *Cỏ cây chǎng chút bụi trần* (thơ Thiên-thai).

Bụi. Đám cây cỏ mọc rậm : *Bụi tre*, *Bụi gai*, *Bụi xương-rồng* v.v.

VĂN-LIỆU. — *Cuốc trong bụi rậm nhảy ra chia phần* (C-d). — *Giếng sâu bụi rậm trước sau tìm quàng* (K). — *Lạy ông tôi ở bụi này* (T-ng). — *Ném đất bụi tre* (T-ng). — *Suýt chó vào bụi rậm* (T-ng). — *Toan tìm khẽ suối bụi bờ nghỉ chân* (L-V-T).

Bùm

Bùm-tum. Rậm tối : *Cây cỏ mọc bùm-tum*.

Bùm

Bùm. Tiếng trung-tiền.

Bùm

Bùm. Cả hai bàn tay cùng xòe ra mà lấy vật gì (tiếng đường trong) : *Một bùm* (hốt trọn trong lòng hai bàn tay).

Bùm miệng. Lấy tay mà chüm miệng lại.

Bún

Bún. Bột gạo làm thành từng sợi, dùng làm đồ ăn : *Bún chả* (bún ăn với chả). *Bún riêu* (bún ăn với canh riêu). *Bún lâu* (một thứ bún khô ở bên Tàu, cũng gọi là song-thần). Mềm như bún.

VĂN-LIỆU. — *Hàng bún hàng bánh bày ra*, *Con mắt thòm-lèm trông qua mọi hàng* (C-d).

Bún thiu. Tên một thứ cây, rễ nó là một vị thuốc trị bệnh hậu-sản.

Bùm

Bùm. Đất lầy : *Nát như bùm*.

Bùm hoa. Một thứ bùm nhuyễn dẻo, không có những cỏ rác lắn vào. || **Bùm lầy.** Chỗ nhiều bùm, bước chân vào thì lún xuống. || **Bùm lu.** Chỗ đất thành bùn đã lâu ngày và có nhiều cỏ rác tan nát lắn vào. || **Bùm non.** Bùm lồng ở trên mặt.

VĂN-LIỆU. — *Rễ như đất bùm* (T-ng). — *Chân lấm tay bùm* (T-ng). — *Mà cho bùm lại vẫn lên mây lẩn* (K). — *Gót danh lợi bùm pha sắc xan* (C-o). — *Liều vừa gấp giờ, sen chua nhuốm bùm* (Nh-đ-m). — *Xưa nay ai nỡ đem chôn xuống bùm* (L-V-T). — *Nhi vàng cánh trắng lá xanh, Ở bùm mà chẳng hỏi tanh mùi bùm* (C-d).

Bùm

Bùm. Xem chữ « mủn ».

Bùm-chùn. Khi-tượng nhỏ-nhen.

Bùm-rùn. Rời-rã chân tay, không muốn làm việc gì.

Bùm-xỉn. Keo-kiệt.

Bung

Bung. Nấu dù mà có nhiều nước: *Lúa bung. Bún bung. Chuối bung.*

Bung dù. Nấu cho dù.

Bung. Long ra, bặt ra, rách ra, vỡ toang ra, rời ra: *Cái mán kia rách bung ra. Cái bức-bàn kia đã bung ra rồi.*

Bung. Thứ nồi đất to.

Bung-búng. Cái miệng lúc ngậm đầy cơm hay đầy nước: *Miệng ngậm cơm bung-búng.*

Búng

Búng. Đè đầu ngón tay ấn vào phía trong đầu ngón tay cái rồi bặt mạnh ra: *Búng một cái thì ngã.*

Búng quay. Búng đồng tiền hay là con quay làm cho xoay tròn: *Búng quay đất. Cái quay búng săn trên trời, Tờ mờ nhân-ánh như người đi đêm (C-o).*

Bùng

Bùng. Bốc lên: *Ngọn lửa cháy bùng lên.*

Bùng-bục. Nói về bở nát: *Áo bở bùng-bục.*

Bùng

Bùng. Nói về da người xanh vàng: *Trai trắng-si cũng so vai rụt cõi, Gái thuyền-quyên nén mặt bùng da chì (văn tế nha-phiến).*

Bùng-beo. Người xanh vàng và gầy. || **Bùng-búng** nói về nước da hơi bủng. Ihròng nói là bung-búng. || **Bùng dù.** Nói người bủng lầm.

Bùng-rùng. Cũng như « bún-rùn » (tiếng đường Trong).

Bung

Bung. I. Phần đựng ruột gan ở trong thận-thở người và các giống vật: *Bung trên (phía trên rốn). Bung dưới (phía dưới rốn).*

VĂN-LIỆU. — *Bung đói đầu gối phải bỏ (T-ng). — Bung làm dạ chịu (T-ng). — Bung mang dạ chửa (T-ng) — Giường nhà trọ ăn no vuốt bụng (phú cõi). — Bung ống đít vón (T-ng). — Thắt lưng buộc bụng (T-ng). — No bụng đói con mắt (T-ng).*

II. Nói chung về tâm-địa và tinh-tinh người ta: *Tốt bụng, xấu bụng, bần bụng.*

Bụng dạ. Nói về tâm-địa và tinh-tinh: *Bụng dạ rộng rãi, bụng dạ nhỏ-nhen.*

VĂN-LIỆU. — *Khi nay dạ Sở lúc kia bụng Tân (Nh-đ-m). — Dễ dò bụng hiềm, khôn ngừa mưu giàn (Nh-đ-m). — Bụng trâu làm sao bụng bỏ làm vậy (T-ng).*

Bụng-nhung. Nói chỗ thịt nát nhèo.

Bụng-thung. Mặc áo quần rộng quá không được gọn.

Bụng-xung. Cái dáng lôi-thôi lốc-thốc: *Ăn mặc bụng-xung.*

Buộc

Buộc. Lấy dây quấn lại và thắt cho chặt: *Buộc giùm, buộc thuốc, buộc chỗ đau v.v. Nói rộng là thắt vào, bắt phải chịu: Khăng-khăng buộc mãi lấy người hồng-nhan (K). Nghĩa bóng là gán vào, ghép vào: Vậy đem duyên chị buộc vào duyên em (K).*

VĂN-LIỆU. — *Buộc chỉ cõi tag (T-ng). — Buộc cõi mèo treo cõi chó (T-ng). — Trâu buộc ghét trâu ăn (T-ng). — Buộc trâu trưa nát chuồng (T-ng). — Của người bồ tát, của mình lạt buộc (T-ng). — Gỡ ra rồi lại buộc vào như chơi (K). — Khu-khu mình buộc lấy mình vào trong (K). — Buộc yên quây gánh vội-vàng (K). — Cầm dây chằng nghĩ buộc vào tự-nhiên (K). — Buộc chân thời cưng xích-thắng nhiệm trao. — Hãy đem dây xích buộc chân nàng về (K). — Buộc người vào kim ốc mà chơi (C-o). — Minh với ta không dây mà buộc, Ta với minh không thuốc mà say (cầu hát).*

Buồi

Buồi. Tên một thứ cá sông, mình tròn, nhỏ, mà có nhiều mỡ.

Buồi

Buồi. Tức là dương-vật: *Thuận buồm xuôi gió, chén chén chén anh, lén thác xuống ghềnh, buồi anh dài chúa. (hồng người đi ngược về xuôi, Chồng tôi ngồi bếp để buồi ăn tro (C-d).*

Buồi

Buồi. Khoảng thời giờ trong một phần ngày, một thời kỳ ít lâu: *Buồi sáng, buồi tối, buồi học, buồi bảy giờ.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn có giờ làm có buồi (T-ng). — Được buồi giỗ, lỗ buồi cây (T-ng). — Được buồi cây, hay buồi giỗ (T-ng). — Gái thương chồng đang đóng buồi chợ, Trai thương vợ nàng quái chiều hôm (T-ng). — Rằng trong buồi mới lợ-lùng (K). — Buồi ngày chơi mả Đạm Tiên (K). — Liều công mất một buồi quỉ mả thôi (K). — Lâm-tri buồi trước Tiên-đường buồi sau (K). — Buồi chiều nhận-liện sang đây (N-đ-m). — Đốt hương vừa buồi đêm thanh (N-đ-m). — Góm thay thời buồi Tây Tàu, Bỏ đường đào nghĩa ham cầu lợi-danh (C-d).*

Buồm

Buồm. Một vật đan bằng gai bằng cói hay làm bằng vải dùng để hứng gió cho thuyền chạy: *Thuận buồm xuôi gió.*

Buồm câu. Cái buồm giống hình chim câu. || **Buồm én.** Cái buồm giống hình chim én. || **Buồm hạc.** Cái buồm giống hình chim hạc.

VĂN-LIỆU. — *Sứa sang buồm gió, chèo mây. — Thuuyền ai thấp-thoáng cánh buồm xa-xa (K). — Thuận buồm một lá, xuôi miền châu Thai (K).*

Buồm. Một vật bằng cói đan, dùng để đậy, che: *Buồm dày thúng, buồm che, chiếu buồm.*

Buồm. Làm dấu, để riêng ra ngoại hang. Khi xưa quan trường chấm văn, những quyền phạm trường-qui thì buồm lên, rồi để riêng ra không chấm nữa.

Buôn

Buôn. Mua dẽ mà bán lấy lợi : *Buôn bè, buôn gạo, buôn hàng v.v.*

Buôn bán. Cũng là *buôn* : *Buôn bán thật-thả.*

VĂN-LIỆU. — *Buôn có bạn, bán có phuơng* (T-ng). — *Buôn tranh bán cırırp* (T-ng). — *Buôn thua bán lỗ* (T-ng). — *Buôn chín bán mười* (T-ng). — *Buôn đánh bán tiếng* (T-ng). — *Buôn thủng bán mệt* (T-ng). — *Buôn ngược bán xuôi* (T-ng). — *Buôn tàu buôn bè, không bằng ăn dè hè-tien.* — *Buôn ngô buôn tàu, không giàu bằng hè-tien* (T-ng). — *Buôn buôn bán cho đẽ dai* (T-ng). — *Buôn buôn bán cho thẳng ngày* (T-ng). — *Buôn viròn tau ngô, khéo thay nắng-nó bán cả ngô lẫn viròn* (T-ng). — *Buôn quan tâm bán quan tư, lạy ông thành-sư được lãi tư tiền* (T-ng). — *Quanh năm buôn phấn bán hương dã lề* (K). — *Cũng phuơng bán thịt cũng tay buôn người* (K). — *Bán hùm buôn sói chắc vào lồng đâu* (K). — *Chưa buôn vốn hays còn dài, Buôn rồi vốn đã theo ai đường nào* (C-d).

Buôn. Một thứ cây trắng, người ta hay dùng để dệt đệm làm buồm (P. Cửa).

Buôn

Buôn. Không vui, rầu-rĩ : *Tin buôn, cảnh buôn, di chơi cho đỡ buồn v.v.*

Buồn-bà. Cũng như « *buồn* » : *Cho chàng buồn-bà tội thi tại người* (K). || **Buồn bực.** Buồn phiền, và tức bực. || **Buồn rầu.** Buồn phiền rầu-rĩ : *Buồn rầu, buồn rĩ, buồn nể buồn non, buồn vì một nỗi sầu con muộn chồng* (Câu hát). || **Buồn tênh.** Cũng có chỗ gọi là « *buồn tanh* ». Tẻ ngắt, không có hứng-thú gì : *Đoạn-trường lúc ấy nghĩ mà buồn tênh* (K).

VĂN-LIỆU. — *Buồn như cháu cắn* (T-ng). — *Buồn trông cửa sổ chiều hôm* (K). — *Buồn trông ngon nước mời sa* (K). — *Buồn trông nội cỏ dầu dầu* (K) — *Buồn trông gió cuồn mặt ghềnh* (K). — *Buồn trông phong-cảnh quê nhà* (K). — *Dã buồn cả ruột lại dor cả đời* (K). — *Nết buồn như cúc, diệu gầy như mai* (K). — *Buồn mọi nỗi lòng đà khắc-khoái* (C-o). — *Khi vui nước nước non non, Khi buồn lại giờ bàn son quẩn ngà* (câu hát đánh cờ). — *Ngồi buồn đem thước đi do, Đo từ núi Sở núi So núi Thầy* (C-d). — *Ngồi buồn quẩy nước trong trắng, Nước trong trắng lặn buồn chảng hối buồn* (C-d). — *Cá buồn cá lội tung-tổng, Em buồn em biết dãi-dãi cùng ai?* (C-d). — *Ngồi buồn may túi đựng trời, Đan nia sây-dá giết voi xem đó* (C-d). — *Buồn thì căm gánh đì buồn, Một vốn bốn lãi em buồn làm chi* (C-d).

Buồn. Muốn, không nhịn được : *Buồn cười, buồn ngủ, Chán chả buồn làm*.

Buồn. Bị người ta cù mà ngọt, không nhịn được cười : *Cù buồn quá*.

Buồng

Buồng. Thả ra, bỏ xuống : *Buồng giây, buồng màn, (bỏ màn xuống), buồng cần (thả cần câu để câu cá), buồng điều (thả điều), buồng lao (phóng cái lao), buồng khơi (thả thuyền ra ngoài khơi), buồng trôi (thả trôi sông), buồng lồng (thả lồng), buồng tên (bắn cái tên ra), buồng lối (nói ra).*

Buồng tha. Không cầm giữ lại nữa : *Buồng tha nó ra || Buồng trôi.* Thả theo dòng nước : *Luồng trôi thuyền.* Nghĩa bóng là bỏ việc gì không săn-sóc đến nữa : *Việc ấy bỏ buồng trôi không hỏi đến nữa.* Nói về bài tồ-tóm : *Đánh buồng trôi là đánh một quán bài dí mà không chờ gì.*

VĂN-LIỆU. — *Buồng quăng bỏ vải* (T-ng). — *Buồng rộng thả dài* (T-ng). — *Sợ đời nghĩ cũng ngực cười, Một con cá lội mấy người buồng câu* (C-d). — *Lơ-thơ to liều buồng mành* (K). — *Buồng cầm xốc áo vội ra* (K). — *Lồng buồng tay khẩu bước lần dặm băng* (K). — *Buồng rèm hỏi lù họ Châu xem tình* (N-d-m).

Buồng

Buồng. Gian nhà ngăn kín : *Buồng ăn, buồng ngủ, buồng học, buồng khách, buồng tắm (buồng nuôi tắm), buồng giấy (chỗ nhà để làm giấy).*

Buồng thêu. Chỗ dàn bà ở : *Nước non cách mấy buồng thêu* (K). || **Buồng không.** Buồng bỏ vắng : *Buồng không đè đó, người xa chưa về* (K). || **Buồng the.** Cũng như « *buồng thêu* ».

Buồng. Một chùm : *Buồng chuối, buồng cau, buồng gan.*

VĂN-LIỆU. — *Yêu nhau chẳng lấy được nhau, Con lợn bò đòi, buồng cau bỏ rời* (C-d) — *Lớp cùng thông như đức buồng gan* (C-o).

Buốt

Buốt. Đau thấm thia cảm đến thần-kinh : *Buốt như kim châm.* Nghĩa rộng là lạnh quá thấm-thia đến thần-kinh : *Lạnh buốt đến xương.*

Buốt

Buốt. Nói về cái gì giữ lại hay buộc lại mà vô ý sô ra : *Buốt thường, buốt xích, buốt tay, buốt miệng.*

Búp

Búp. 1. Bông hoa hay lá cây mới nảy ra : *Búp sen, búp hồng, búp chè.* — 2. Cái mảnh vỏ bọc ở ngoài mầm cây mới mọc : *Búp măng.*

Bút

Bút 筆. Đò dùng để viết chữ (tiếng Nam-kỳ gọi là cây viết) : *Bút chì, bút lông, bút sắt.*

Bút-chiến ○ 戰. Tranh canh nhau bằng ngòi bút : *Cuộc bút chiến trường thi năm trước.* || **Bút-dàm** ○ 談. Viết chữ để nói chuyện với nhau : *Người ta và người Tàu bút đàm với nhau.* || **Bút-điền** ○ 田. Ruộng công làng cấp cho lý-trưởng để trả tiền tVPN-phi giấy bút : *Làng cấp cho ông lý một mẫu bút-diền.* || **Bút-giá** ○ 架. Cái giá để cầm bút : *Trên yên bút-giá thư-dòng* (K). **Bút hoa.** Bút của người hay chữ : *Câu thần tài mượn bút hoa vẽ-vời* (K). || **Bút-lục** ○ 錄.. Tập giấy biên chép về việc quan : *Tập bút-lục tòa án.* || **Bút-lực** ○ 力. Nói về chữ viết hay câu văn mạnh-mẽ : *Bút-lực hùng-kinh.* || **Bút-pháp** ○ 法. Lối chữ viết : *Khen rằng bút pháp đã tinh* (K). || **Bút-tích** ○ 跡. Dấu chữ viết còn đeo lại : *Bút-tích còn dây thi chối làm sao được.* **Bút-tháp** ○ 塔.

Tháp xây hình cái bút : *Bút-tháp ở đền Ngọc-sơn Hà-nội.* || **Bút-thiếp** ○ 帖. Nói người viết tốt. || **Bút-nghiên**. Cái bút và cái nghiên, nói về sự học : *Theo dõi và cũng ít nhiều bút nghiên* (K). || **Bút-tước** ○ 削. Bút là chép, tước là bỏ bớt đi : *Nhà làm sỉ, bút-tước phải cho nghiên*.

VĂN-LIỆU. — *Bút sa già chết* (T-ng). — *Bút Nam-lào, dao thay thuốc* (T-ng). — *Chẳng tham ruộng cỏ ao-lền, Tham về cái bút cái nghiên anh dồ* (C-d).

Bút

Bút. Tiếng gọi ông Phật.

VĂN-LIỆU. — *Lành như Bút* (T-ng). — *Bút vua chùa làng, phong-cảnh bút* (Thor cõ). — *Bé tay Bút ngày râm* (T-ng). — *Bút trên tòa sao gà mồ mắt* (T-ng). — *Gần chùa gọi Bút bằng anh* (T-ng). — *Bút không thèm ăn mày ma* (T-ng). — *Bút chùa nhà không thiêng* (T-ng). — *Bút nhà không cầu, đi cầu Thich-ca ngoài đường* (T-ng). — *Sư rằng cửa Bút thênh-thênh* (Nh-d-m). — *Chú mong cầu khấn Bút Trời* (Nh-d-m).

Bút

Bút. Ngu đại (tiếng Nam-kỳ).

Bút

Bút. Ăn no say, đầy đến cõi không thể nuốt được nữa : *Say bút, no bút*.

Bút-sú. Cũng như « bự-sự » (tiếng Nam-kỳ).

Bút

Bút. Nói về da mặt bôi phấn nhiều quá : *Mặt bút nhũng phấn*. Cũng cõi khi nói : *Bút nhũng ghét*.

Bút-sự. Dáng bộ ngai ngô.

Bút

Bút. Tên một thứ cây cành nào cũng đậm ngang, lá có chất chua, dùng dễ nấu giấm, quả ăn được : *Ngang ngang cành bút*.

Bút

Bút. Tên một thứ đồ làm ruộng, răng bằng sắt, tay cầm bằng tre hay bằng gỗ : *Mồng chín tháng chín không mura, Mẹ con bán cỏ cây bút mà ăn. Mồng chín tháng chín có mura, Mẹ con sắm sửa cây bút làm ăn* (C-d).

Bút. Dùng cái bút làm cho nhỏ đất hay làm cho sạch cõi : *Trời mưa thì mặc trời mưa, Chồng tôi đi bút dã cõi áo lơi* (C-d). Nghĩa bóng là làm ò-ạt đi, hay là nói không giữ-gìn : *Cứ làm bút đi*.

Bút. Bè-bộn : *B子弟, vứt bút*.

Bút-bãi. Cũng như « bút ». —

Bút

Bút. Lường quít : *Công nợ chịu bút*.

Bút. Tách ra làm hai : *Bút hột đậu ra làm hai mảnh*

Búra

Búra. Buỗi ăn : *Một ngày hai búra*. Nói rộng ra là một ngày hay một phần ngày : *Một hai búra nữa*. Búra chiều hôm nay tôi phải đi chơi.

VĂN-LIỆU. — *Chén dưa nhở búra hôm nay* (K). — *Giàu thì ba búra, khó thì đồ lừa ba lần* (T-n). — *Án búra sáng lo búra tối* (T-ng).

Búra

Búra. Chất bẩn định ở răng : *Xia răng phải cho sạch búra*.

Búc

Búc. Nóng nực : *Mùa hè nóng bức lắm*. Nghĩa rộng là khó chịu.

Búc-bối. Nóng-nực khó chịu. || **Búc-tức.** Bực dọc khó chịu.

Búc 遠. 1. *Gần quá, áp, chướng* : *Cái nhà này phải cải lương kia bức quá*. — 2. *Pắt ép* : *Bức hiếp, Bức bách, Thương con kén rẽ ép duyên bức người* (Nh-d-m).

Bức bách. ○ 遠. Cưỡng ép. || **Bức-tử** ○ 死. Làm cho tức-bực mà phải tự-tận. || **Bức-xúc.** Thúc-dục.

Bức 幅 Một mảnh, một lá, một tấm, hình vuông hay là hình chữ nhật : *Bức thư, bức tranh, bức hoành, bức tường*.

Bức-thuận. Bức chắn ngang ở đầu nhà. || **Bức mành.** Cái mành : *Gió đầu xịch bức mành-mành* (K).

Bức

Bức. Không được thỏa bụng.

Bức-bối. Cũng như « bức ». || **Bức chí.** Vì sự bất đắc chí mà tức-lối trong bụng : *Bức chí anh-hùng lúc tung tiền* (Thor cõ). || **Bức dọc.** Cũng là « bức ». || **Bức minh.** Giận thán : *Bức minh chẳng muốn nói ra. Rồng vàng tắm nước ao tù, Người khôn ở với người ngu bức minh* (Ph-ng).

Bưng

Bưng. Cũng nói là « bàng », hai tay cầm mà nâng lên : *Bưng cơm rót nước*.

Bưng. Bịt cho kín, phủ bọc cho kín : *Bưng trống, Bưng mắt*.

Bưng-bồng. Cũng như « bưng bít ». || **Bưng bít.** Đầu diếm che dày.

VĂN-LIỆU. — *Bưng mắt bắt chim* (T-ng). — *Nghĩ dù bưng kín miệng bình* (K). — *Tối như bưng* (T-ng).

Bưng

Bưng. Cũng nói là « bàng ». Bốc lên mạnh : *Mặt đỏ bưng lên*.

Bưng-bưng. Cũng là « bàng-bàng ». Bốc lên mạnh quá : *Lửa cháy bưng-bưng*.

Bưng. Sực mở mắt ra : *Bưng con mắt dày thấy mình tuy không* (C-o).

Bủng

Bủng. Tùng vàng, tùng khối : *Đào cả bủng đất lên.*

Bủng. Ngắn, chấn ngang (tiếng đường Trong) : *Ván bủng.*

Bước

Bước. Dời chân : *Bước rảo, bước khoan.*

VĂN-LIỆU. — *Bước đi một bước giày giày lại dừng* (Ch-ph). — *Dừng-dắng khi bước chân ra* (K). — *Kiệu-phu bước nhặt bước khoan* (Nh-đ-m). — *Tiều-thứ đâu đã rẽ hoa bước vào* (K).

Bước. Một khoảng ở giữa chân trước chân sau trong lúc đi : *Một bước, hai bước.* Nghĩa bóng nói một cảnh-ngộ : *Bước gian nan.* Lại có nghĩa là : cút đi : *Bước đi cho rảnh.*

VĂN-LIỆU. — *Đi sáu bước xa, hơn đi ba bước lội* (T-ng). — *Mỗi sáu sét nửa bước đường chia hai* (K). — *Thềm hoa một bước, lệ hoa mẩy hàng* (K). — *Nhẫn từ lạc bước bước ra* (K). — *Dặm rìng bước thấp bước cao hãi-hùng.* — *Hàng chầu xùi-xut, bước đường chia đôi* (Nh-đ-m).

Bươi

Bươi. Giống nghĩa như « bời »

Bưởi

Bưởi. Tên một thứ cây về loài cam, có quả ăn được : *Ăn bưởi lại nhớ đèn bóng.*

VĂN-LIỆU. — *Đầu năm ăn quả thanh-duyên, Cuối năm ăn bưởi cho nên đèo bóng* (C-d). — *Mẹ em khéo dẻ em ra, Đè em gốc bưởi cho ta đèo bóng* (C-d).

Bưởi. Tên nôm làng Yên-thái thuộc tỉnh Hà-đông, có nghề làm giấy : *Cuốc kẽ Bưởi.*

Bưởi-rười. Rời-rạc, không dính : *Bợt này bưởi-rười lắm, không làm được bánh.*

Bướm

Bướm. Tên một loài côn-trùng cánh có phần : *Cánh hồng con bướm.*

Bướm ong. Hay là ong bướm. Nghĩa bóng nói những người con trai đi ve-vanh con gái : *Vườn xuân chờ đê bướm ong qua* (thơ Cô).

VĂN-LIỆU. — *Nói lời phải nhớ lấy lời, Đừng như con bướm đậu rồi lại bay* (C-d). — *Thiếp như hoa đã lìa cành, Chàng như con bướm liệng vành mà chơi* (K). — *Thiếp từ ngõ biến đến giờ, Ông qua bướm lại đã thira xấu-xa* (K). — *Tường đồng ong bướm đi về mặc ai* (K). — *Bứt mồng bay lại àm-àm tú vi* (K). — *Rách tai như bướm-bướm* (T-ng).

Bướm. Một miếng gỗ làm hình con bướm để mặc áo.

Buron

Buron. Lệ -đạt (tiếng Nam-kỳ).

Bương

Bương. Tên một thứ tre to, mỏng mảnh và thẳng.

Bương. Mất, hỏng : *Cánh bè kia buộc không vững, một cơn gió thi bương.*

Bướng

Bướng. Ngang ngạnh : *Cắt bướng, nới bướng.*

Bướng-bình. Tiếng đồi, cũng là « bướng ».

Bưởng

Bưởng. Tiếng trong cuộc đánh bắt, ngoài số mười là bưởng.

Búrop

Búrop. Xor-xác : *Rách búrop.*

Búrop

Búrop. Nhiều mà rẻ : *Bảy búrop.*

Bướt

Bướt. Nhợt nhạt : *Xanh bướt.*

Buro

Buro. Bị vật g đập phải mà sưng lên : *Buro đầu, buro trán.*

Buro. Tên một loài ốc to gọi là ốc buro.

Bút

Bút. Há, vặt, rút cho dirt : *Bứt rau, bứt hoa, bứt tóc.*

Bứt-rứt. Bực đoc, bức-tức : *Bứt-rứt nhẽ anh-hùng khi vỡ ngõ* (hát nói).

Bứt

Bứt. Cũng như tiếng « bặt ». Xem chữ « bặt ».

Buru

Buru 烏. Trạm chạy giày thép, không dùng mệt mình.

Buru-cục 局. Sở giày thép. || **Buru-chính** 政. Sở coi công việc thuộc về buru - cục. || **Buru-kiện** 件. Gói hàng gửi sở giày thép. Xem chữ « bảo ».